

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN HIỆP HÒA

NĂM 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN HIỆP HÒA**

Ngày ... tháng ... năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA

(Ký tên, đóng dấu)

NĂM 2019

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	V
I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA DỰ ÁN	1
II. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN	2
III. CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO	2
Phần 1. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	4
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	4
2.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên	4
1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo	4
1.1.3. Khí hậu	5
1.1.4. Thủy văn	6
1.2. Các nguồn tài nguyên	6
1.2.1. Tài nguyên đất:	6
1.2.2. Tài nguyên nước	10
1.2.3. Tài nguyên rừng	11
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	11
1.2.5. Tài nguyên nhân văn:	11
1.3. Thực trạng môi trường:	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	12
2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	12
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	13
1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp	13
1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp	18
1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ	19
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	20
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	20
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	21
2.5.1. Thực trạng giao thông vận tải	21
2.5.2. Thực trạng mạng lưới thủy lợi và khả năng cung cấp nước	22
2.5.3. Thực trạng y tế	23
2.5.4. Thực trạng về giáo dục	24
2.5.5. Thực trạng về văn hóa thông tin và thể dục thể thao	25
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG	25
3.1. Thuận lợi:	25
3.2. Khó khăn	26
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất	26
2.3.1. Những nguy cơ và kịch bản của biến đổi khí hậu ở Việt Nam	26

2.3.2.	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất tại huyện Hiệp Hoà trong tương lai.....	27
III.	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	30
3.1.	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	30
3.1.1.	Ban hành văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản.....	30
3.1.2.	Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	30
3.1.3.	Khảo sát, đo đạc, đánh giá phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.....	30
3.1.4.	Quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất	31
3.1.5.	Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất.....	31
3.1.6.	Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	32
3.1.7.	Thông kê và kiểm kê đất đai.....	32
3.1.8.	Quản lý tài chính về đất đai	32
3.1.9.	Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản	32
3.1.10.	Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	32
3.1.11.	Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai.....	33
3.1.12.	Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại và tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai	33
3.1.13.	Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai	33
3.2.	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	33
3.2.1.	Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất	33
3.2.2.	Phân tích, đánh giá biến động các loại đất.....	36
3.2.3.	Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	39
3.2.4.	Những tồn tại trong việc sử dụng đất	43
III.	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN TRƯỚC (2010 – 2015):.....	44
3.1.	Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:.....	44
3.2.	Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	46
3.2.1	Một số tồn tại:	46
3.2.2.	Nguyên nhân :.....	46
3.3.	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa giai đoạn 2016-2018.	47
	Phần II PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	49
I.	ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	49
1.1.	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	49

1.1.1.	Về kinh tế.....	49
1.1.2.	Về văn hóa, xã hội.....	51
1.2.	Quan điểm sử dụng đất.....	53
1.3.	Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng.....	54
1.3.1.	Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.....	54
1.3.2.	Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp:.....	55
2.3.3.	Định hướng khai thác sử dụng đất chưa sử dụng:.....	56
2.3.4.	Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các tiểu vùng kinh tế.....	56
II.	PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	57
2.1.	Chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội.....	57
2.1.1.	Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	57
1.2.	Chỉ tiêu phát triển các ngành kinh tế.....	57
1.2.1.	Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	57
1.2.2.	Khu vực kinh tế công nghiệp.....	58
1.2.3.	Khu vực kinh tế dịch vụ.....	59
1.3.	Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	60
1.4.	Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	60
1.5.	Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.....	60
1.5.1.	Phát triển hệ thống giao thông.....	61
1.5.2.	Phát triển hệ thống thủy lợi.....	62
1.5.3.	Phát triển mạng lưới điện.....	62
1.5.4.	Quy hoạch phát triển cấp, thoát nước sinh hoạt.....	62
1.5.5.	Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao:.....	63
II.	PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
1.	Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	64
1.1.	Chỉ tiêu sử dụng đất.....	64
1.2.	Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	66
1.2.1.	Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	66
1.2.2.	Quy hoạch đất phi nông nghiệp.....	70
2.4.	Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....	80
2.4.1.	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1418,47ha.....	80
2.4.2.	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp.....	80
2.5.	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	80
2.2.3.	Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	82
2.3.	Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	85
	Phần III ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	86
3.1.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	86

3.2.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	86
3.3.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	87
3.4.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	87
3.5.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	87
3.6.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên;.....	88
Phần IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....		89
I.	XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	89
1.1.	Giải pháp về chính sách.....	89
1.2.	Giải pháp về quản lý, sử dụng đất.....	89
1.3.	Giải pháp về vốn đầu tư.....	90
1.4.	Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	91
1.4.1.	Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ nhằm bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.....	91
1.4.2.	Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả trên địa bàn tỉnh.....	91
1.4.3.	Các biện pháp kỹ thuật canh tác.....	92
1.2.4.	Giải pháp cải tạo, bảo vệ cho các vùng đất có vấn đề của tỉnh.....	94
II.	XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	94
6.1.	Giải pháp về chính sách.....	94
6.2.	Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	94
6.3.	Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	95
6.4.	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	95
6.5.	Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	95
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		98
I.	KẾT LUẬN.....	98
II.	KIẾN NGHỊ.....	98
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....		99

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đặc điểm đất đai của huyện Hiệp Hòa	7
Bảng 2. Tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010-2015	13
Bảng 3. Diễn biến kết quả thâm canh một số cây trồng chính ở huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 – 2015	14
Bảng 4. Phát triển chăn nuôi của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 - 2015	18
Bảng 5. Chỉ tiêu về dân số huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 - 2015	20
Bảng 6. Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp năm 2015	33
Bảng 7. Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2015	34
Bảng 8. Cơ cấu đất chưa sử dụng năm 2015	36
Bảng 9. Tình hình sử dụng và biến động các loại đất chính giai đoạn 2010-2015	36
Bảng 10. Cơ cấu diện tích đất huyện Hiệp Hoà năm 2015	41
Bảng 11. So sánh diện tích đất năm 2015 với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước	44
Bảng 12. So sánh diện tích đất năm 2018 và 2016	47
Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hiệp Hòa	64
Bảng 13. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ điều chỉnh quy hoạch	67
Bảng 14 . So sánh diện tích quy hoạch đã được phê duyệt với điều chỉnh quy hoạch	76
Bảng 15 . So sánh quỹ đất chưa sử dụng trước và sau quy hoạch	80
Bảng 16 . Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020	76
Bảng 17. Đánh giá kinh phí thu chi của phương án điều chỉnh quy hoạch	86

ĐẤT VẤN ĐỀ

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA DỰ ÁN

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại chương 3, điều 54 quy định "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Luật Đất đai năm 2013 tại chương I, điều 4 quy định: "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này". Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định tại chương 2, điều 14 "Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất".

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội.

Luật đất đai cũng quy định rõ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tại khoản 1, điều 46, chương 4 như sau: "Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;

b) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

c) Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất;

d) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương".

Trải qua 5 năm thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 tại huyện Hiệp Hoà đã nảy sinh nhiều bất cập trong sử dụng đất. Nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện đã thay đổi để thích ứng với tốc độ phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trên địa bàn huyện đã xuất hiện nhu cầu sử dụng đất của nhiều công trình, đòi hỏi sự điều chỉnh phù hợp của Quy hoạch sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai của các dự án trên địa bàn huyện. Nguyên nhân căn bản là có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất của huyện.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, dựa trên cơ sở quy định của pháp luật đất đai, UBND huyện Hiệp Hoà tổ chức triển khai thực hiện dự án **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hiệp Hoà”** để kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cũng như đảm bảo sự phù hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội với quy hoạch sử dụng đất.

II. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Hoà kỳ trước, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015; hiện trạng sử dụng đất năm 2015; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2020 của huyện Hiệp Hoà, công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất của huyện Hiệp Hoà nhằm các mục tiêu sau đây:

1. Tổ chức lại việc sử dụng đất theo hướng đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế-xã hội; đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng an ninh, từng chủ sử dụng đất có lãnh thổ sử dụng đất cần thiết và được phân bổ hợp lý trên địa bàn huyện.

2. Tạo lập cơ sở để quản lý thống nhất đất đai trong lãnh thổ và làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... theo đúng thẩm quyền.

3. Làm căn cứ định hướng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chuyên ngành.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả. Điều chỉnh quy hoạch còn tạo cơ sở cho việc tin học hóa các nguồn dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý, sử dụng đất.

5. Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

III. CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO

Theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo thuyết minh tổng hợp gồm những nội dung sau:

Đặt vấn đề

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phần III: Giải pháp thực hiện

Kết luận và kiến nghị

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của huyện Hiệp Hoà-tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2008 – 2020 đã được phê duyệt.
- Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 4/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Hiệp Hoà;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hoà lần thứ XXIII (2016-2020)
- Quy hoạch phát triển các ngành Nông lâm nghiệp, thủy lợi và nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bắc Giang và huyện Hiệp Hoà.
- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, giao thông, thương mại dịch vụ - Du lịch của huyện Hiệp Hoà.
- Quyết định số 134/2009/QĐ-UBND ngày 15/12/2009 về hạn mức đất ở và hạn mức công nhận đất ở có vườn ao với hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 ban hành bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 540/TNMT-KHTC ngày 14/4/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2016) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố;
- Báo cáo số 184/BC-SCT ngày 27/7/2018 của Sở Công thương triển khai, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đất cụm công nghiệp giai đoạn 2016-2020.
- Công văn số 3146/TNMT-KHTC ngày 05/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc rà soát, hoàn chỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện.
- Công văn số 232/UBND-TN ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020.

*** Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Hiệp Hoà được xây dựng trên cơ sở khoa học sau đây:**

- Thực trạng quản lý và sử dụng đất đai, thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của huyện được thể hiện trong niên giám thống kê thời kỳ 2010- 2015, các số liệu điều tra cơ bản từ các ban ngành trong huyện, các xã, thị trấn, tài liệu điều tra khảo sát thổ nhưỡng và tài liệu đánh giá phân hạng thích nghi đất đai (Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, 1998).
- Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thể hiện trong các báo cáo của UBND huyện và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hoà lần thứ XXIII (2016 -2021).

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Hiệp Hòa là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang trên trục Quốc lộ 37 (từ quốc lộ 1A đi Thái Nguyên), cách thành phố Bắc Giang 30 km, cách Hà Nội 60 km. Nằm trong tọa độ địa lý: Từ 105⁰ 52' 40" đến 106⁰ 2'20" độ kinh Đông, từ 21⁰ 13' 20" đến 21⁰ 26' 10" vĩ độ Bắc.

Ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Bình - tỉnh Thái Nguyên
- Phía Đông giáp huyện Tân Yên và huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang
- Phía Nam giáp huyện Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh
- Phía Tây giáp huyện Sóc Sơn - Hà Nội và huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên

Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2015 là 20.599,62 ha (chiếm 5,25 % diện tích toàn tỉnh), có dân số 225.267 khẩu, mật độ dân số 1094 người/km² (Theo niên giám thống kê năm 2015).

Vị trí địa lý huyện Hiệp Hòa khá thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh Bắc Giang, có mạng lưới giao thông chính hợp lý (một tuyến đường quốc lộ, có cầu Vát bắc qua sông Cầu về thành phố Hà Nội lên thành phố Thái Nguyên, ba tuyến đường tỉnh lộ và có sông Cầu bao quanh phía Tây và phía Nam) tạo cho huyện có nhiều lợi thế để giao lưu hàng hóa, kinh tế văn hóa, xã hội với các tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ, đặc biệt với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên...

Trung tâm huyện Hiệp Hòa là thị trấn Thắng, vốn là một thị trấn có từ lâu đời, người dân có nhiều kinh nghiệm phát triển kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, ngoài ra Hiệp Hòa còn có An toàn khu cách mạng Hoàng Văn ven sông Cầu trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Với vị trí địa lý thuận lợi, mạng lưới giao thông đầy đủ thủy bộ, đặc biệt từ khi khai thông cầu Vát sang khu công nghiệp Thăng Long - Nội Bài, nâng cấp quốc lộ 1A và quốc lộ 1B Hà Nội đi Lạng Sơn, quốc lộ 37 đi thành phố Thái Nguyên huyện Hiệp Hòa lại càng có thêm vị thế để nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ mới tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh và bền vững. Tuy nhiên trước xu thế chuyển đổi sang kinh tế thị trường mạnh như hiện nay cũng sẽ tạo ra nhiều thách thức cho huyện trong việc quản lý, hoạch định các kế hoạch phát triển sao cho phù hợp và cạnh tranh được trên thị trường, trong đó áp lực về nguồn tài nguyên đất đai và môi trường sẽ rất lớn.

1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Hiệp Hòa thuộc vùng đồi núi thấp xen kẽ các cánh đồng, bị chia cắt ở mức trung bình và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam hoặc từ Bắc xuống Nam. Nhìn chung địa hình của huyện được phân ra thành 2 loại như sau:

+ **Địa hình đồi núi thấp:** Được phân bố rải rác ở tất cả các xã trong huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở xã phía Bắc và trung huyện: Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hoàng An, Thái Sơn, Ngọc Sơn, Hoà Sơn, Hùng Sơn, Thường Thắng, Lương Phong, Danh Thắng.

Địa hình này có mức độ chia cắt trung bình, lượn sóng, có độ dốc trung bình khoảng $8 - 15^{\circ}$ (cấp II), hướng dốc không ổn định. Độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 120 – 150 m, đất đai ở vùng này cơ bản được trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên nhiều nơi lựa chọn cây chưa hợp lý nên không cho hiệu quả kinh tế cao, gây nên tình trạng đất bị xói mòn rửa trôi. Loại hình sử dụng đất này chiếm diện tích khoảng 26,18 % tổng diện tích tự nhiên.

+ **Địa hình bằng:** Dạng địa hình này khá bằng phẳng lượn sóng ít và thưa. Độ dốc $0 - 8^{\circ}$, độ cao trung bình khoảng 10 – 20 m so với mực nước biển. Được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng chủ yếu ở các xã thuộc vùng trung và hạ huyện. Phần lớn diện tích đất được khai thác vào sản xuất nông nghiệp, các loại hình sử dụng đất chủ yếu là cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Loại đất này chiếm khoảng 73,82 % tổng diện tích tự nhiên.

*** Phân theo tiểu khí hậu và địa hình thì Hiệp Hoà được phân thành 3 vùng là:**

+ Vùng Thượng huyện có 11 xã là Đồng Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hoàng An, Thái Sơn, Hoà Sơn, Ngọc Sơn, Hùng Sơn, Quang Minh.

+ Vùng Trung huyện, gồm có 8 xã là Thị Trấn Thắng, Đức Thắng, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoàn Bái, Bắc Lý, Mai Trung.

+ Vùng Hạ huyện, gồm 7 xã là Đông Lỗ, Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình, Xuân Cẩm, Đại Thành, Hợp Thịnh.

Nhìn chung địa hình, địa mạo của huyện tương đối thuận lợi cho việc phát triển đa dạng các loại cây trồng, dễ xây dựng công thức luân canh tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và phát triển ngành công nghiệp, đa dạng hoá sản phẩm để phát triển kinh tế xã hội trong tương lai.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Hiệp Hoà nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng và miền núi Bắc bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong năm có 4 mùa rõ rệt: Mùa hạ khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, hướng gió chủ yếu là gió Đông Nam; mùa đông khí hậu lạnh và khô, hướng gió chủ yếu là gió Đông Bắc; mùa xuân và mùa thu là mùa chuyển tiếp của 2 mùa đông và hạ tiết trời mát mẻ se lạnh, có mưa phun vào mùa xuân và hanh khô vào mùa thu.

Theo số liệu của trạm khí tượng thủy văn Hiệp Hoà (tọa độ $105^{\circ} 50'$, $21^{\circ} 22'$) (trị số trung bình 1996 – 2015)

a). Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm là $23,4^{\circ}\text{C}$. Tháng nóng nhất vào tháng 7, nhiệt độ trung bình $31,2^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất $38,5^{\circ}\text{C}$; Tháng lạnh nhất vào cuối tháng 1, nhiệt độ trung bình là $13,4^{\circ}\text{C}$, lạnh nhất 7°C ; Biên độ nhiệt ngày và đêm trung bình $6,5^{\circ}\text{C}$ (cao nhất $7,5^{\circ}\text{C}$, thấp nhất $4,2^{\circ}\text{C}$).

Tổng tích ôn trong vùng thuận lợi cho phát triển nhiều loại cây trồng. Vào mùa mưa có nhiều đợt mưa đá, sấm sét ở đây xảy ra thường xuyên, gây hậu quả khá lớn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt vào lúc thời vụ gieo trồng và thu hái.

b). Chế độ mưa: Xét về chế độ mưa, huyện Hiệp Hoà được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô; Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3. Tổng lượng mưa trung bình/năm là 1.583,2 mm, tháng có lượng mưa trung bình cao nhất là tháng 8 đạt 295,7 mm/ tháng, tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất vào cuối tháng 12 và đầu tháng 1, lượng mưa trung bình 9 – 12mm/ tháng. Có năm cả tháng không có mưa gay hạn hán ở diện rộng. Trung bình năm có 135 ngày mưa.

c). Chế độ gió: Có hai hướng gió thịnh hành là Đông Nam thổi vào mùa hè và Đông Bắc vào mùa đông.

Trong các tháng mùa hè, ở đây thường chịu ảnh hưởng của mưa bão (tuy nhiên ở đây được đánh giá là ít bị ảnh hưởng của bão lụt). Trung bình mỗi năm có từ 1 - 2 cơn bão ảnh hưởng tới huyện Hiệp Hoà. Mưa, bão làm dập nát hoa màu, úng lụt ruộng đồng... gây thiệt hại đến sản xuất, nhà cửa của nhân dân.

d). Độ ẩm không khí: Trung bình năm 81%, cao nhất 89,3%, thấp nhất 50,8%. Tháng ẩm nhất là tháng 3, có độ ẩm trung bình là 84,8%, thấp nhất là tháng 11, có độ ẩm trung bình là 65%.

Nhìn chung, Hiệp Hoà chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu Đông bắc Bộ mang nét đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều về mùa hè, hanh khô kéo dài về mùa đông. Với đặc điểm khí hậu như vậy, Hiệp Hoà có điều kiện tương đối thuận lợi để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp. Tuy nhiên với lượng mưa bão tập trung, địa hình dốc là những nguyên nhân chính gây nên xói mòn ở các xã có địa hình dốc, úng lụt ở các vùng có địa hình thấp, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông - lâm nghiệp nói riêng, phát triển kinh tế của huyện nói chung.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Hiệp Hoà nằm trong khu vực của hệ thống sông Cầu. Đây là mạng lưới sông suối quan trọng cung cấp nguồn nước và tiêu nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trong huyện. Ngoài ra trong huyện còn có nhiều hồ, ao, đầm (chiếm gần 3,46% tổng diện tích tự nhiên) nhờ đó mà có khả năng chống úng vào mùa mưa, chống hạn vào mùa khô.

Vào mùa mưa nước sông Cầu thường dâng cao, gây lũ lụt vùng đất ngoài đê, cản trở đến việc tiêu nước trên các cánh đồng trong đê, gây úng cục bộ nhiều ngày. Mưa lũ và khai thác cát sỏi ven sông Cầu rất không hợp lý làm cản trở dòng chảy, gây xói lở mạnh bờ sông và đất canh tác vùng đất ven đê phía ngoài.

Vào mùa khô mực nước sông Cầu có xu hướng mỗi năm cạn nhiều hơn, vì vậy ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân.

1.2. Các nguồn tài nguyên

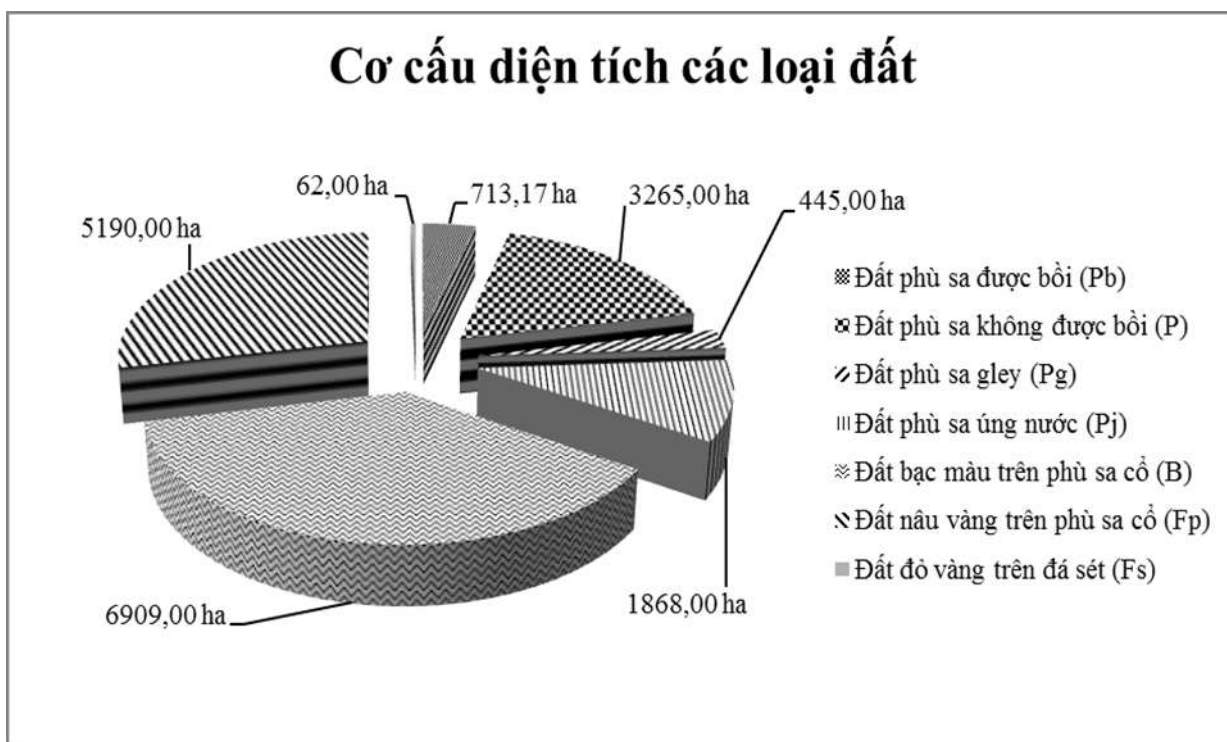
1.2.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng toàn tỉnh năm 1963 và điều tra bổ sung năm 1998 của Viện Quy hoạch Thiết kế Bộ Nông nghiệp cho thấy toàn huyện có 7 loại hình

thô nưỡng, trong đó diện tích đất bạc màu trên phù sa cổ chiếm diện tích lớn nhất, chiếm gần 40% tổng diện tích đất điều tra.

Bảng 1. Đặc điểm đất đai của huyện Hiệp Hòa

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất phù sa được bồi (Pb)	713,17	3,87
2	Đất phù sa không được bồi (P)	3.265,00	17,69
3	Đất phù sa gley (Pg)	445,00	2,41
4	Đất phù sa úng nước (Pj)	1.868,00	10,12
5	Đất bạc màu trên phù sa cổ (B)	6.909,00	37,44
6	Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)	5.190,00	28,13
7	Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs)	62,00	0,34



a. Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb):

Diện tích 713,17 ha chiếm 3,87% tổng diện tích điều tra. Loại đất này hình thành do sản phẩm phù sa bồi tụ hàng năm, phân bố ở các vùng bãi dọc theo sông Cầu (vùng Hạ và Trung huyện), đất có phản ứng chua ít (pH= 5,2 – 6,1), thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Hàm lượng OM% 1,82 - 2,15; hàm lượng lân P₂O₅%: 0,07 -0,09; kali tổng số K₂O%: 0,08 - 0,11; hàm lượng P₂O₅ dễ tiêu: 6 – 8 mg/100 g đất; kali trao đổi K₂O: 12 -16 mg/100 g đất. Trên loại đất này đang thâm canh các loại hoa màu, dâu tằm...Đây là loại đất thích hợp với nhiều loại cây trồng, như cây công nghiệp hàng năm, rau xanh, ngô và khoai tây và cây ăn quả. Do được phân bố ở ngoài đê nên trong khai thác loại đất này cần chú ý mùa vụ gieo trồng tránh được lụt vào mùa mưa bão. Ở một

số xã do khai thác cát sỏi ven sông bừa bãi dẫn đến đất bị xói lở khu vực lưu sông rất lớn, chính quyền địa phương cần có biện pháp khắc phục.

b. Đất phù sa không được bồi (P):

Có diện tích 3.265 ha, chiếm 17,69% tổng diện tích điều tra. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các cánh đồng phía trong đê (vùng hạ huyện). Đất có phản ứng từ chua đến chua ít ($\text{pH} = 4,6 - 5,4$), thành phần cơ giới từ thịt nặng đến trung bình và nhẹ. Hàm lượng OM%: 2,5 - 3,2; hàm lượng lân $\text{P}_2\text{O}_5\%$: 0,06 - 0,10; hàm lượng kali tổng số $\text{K}_2\text{O}\%$: 0,09 - 0,13; hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu: 3 - 5 mg/100 g đất; kali trao đổi $\text{K}_2\text{O} = 15 - 18$ mg/100 g đất. Nhìn chung đây là loại đất có độ phì tiềm tàng khá, thích hợp cho nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây lương thực lúa, ngô... Tuy nhiên loại đất này phân bố chủ yếu ở chân ruộng vằn thấp và trũng vì vậy cần cải tạo hệ thống tiêu úng vào mùa mưa bão và xây dựng quy trình thâm canh hợp lý, cày phơi ải vào tháng 10 - 12 để cải tạo độ chua của đất, tăng quá trình khoáng hóa trong đất và lựa chọn các loại giống lúa phù hợp cho năng suất cao, chất lượng tốt để thâm canh.

c. Đất phù sa gley (Pg):

Diện tích là 445,00 ha, chiếm 2,41% tổng diện tích điều tra, được phân bố trên các chân vằn thấp, trũng trong đê: xã Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung (vùng hạ huyện). Đất này được hình thành do sự bồi tụ của hệ thống sông Cầu, do bị ngập nước với quá trình khử là chính tạo nên hiện tượng gley. Đất có phản ứng chua ($\text{pH} = 4,4 - 5,3$), thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng, Hàm lượng OM % = 2,7 - 3,5; hàm lượng lân $\text{P}_2\text{O}_5\%$ = 0,05 - 0,11; hàm lượng kali tổng số $\text{K}_2\text{O}\%$ = 0,07 - 0,15; hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu = 2 - 5 mg/100 g đất; kali trao đổi $\text{K}_2\text{O} = 11 - 19$ mg/100 g đất. Nhìn chung đây là loại đất có độ phì tiềm tàng khá cao, thích hợp thâm canh cây lương thực (lúa, ngô...). Điều cần quan tâm khi thâm canh trên loại đất này cần cải tạo hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống tiêu úng vào mùa mưa. Quy trình thâm canh phải bón vôi hay bón các loại phân có tính kiềm để khử chua, chọn giống lúa chịu úng cho năng suất cao chất lượng tốt để thâm canh, cày ải ở những chân ruộng có thể tháo nước được vào cuối vụ thu hoạch lúa mùa để khử chua, cải thiện quá trình khoáng hóa trong đất, khử độc tố ở trong đất.

d. Đất phù sa úng nước (Pj):

Diện tích 1.808 ha, chiếm 10,12% tổng diện tích điều tra, được phân bố ở các chân vằn thấp, trũng và úng ở các xã phía nam huyện: xã Xuân Cẩm, Hương Lâm, Mai Đình, Đông Lỗ... (vùng hạ huyện). Đất hình thành do sự bồi tụ phù sa nhưng do bị ngập nước thường xuyên nên đất bị gley mạnh. Đất có phản ứng rất chua đến chua ($\text{pH} = 4,1 - 5,3$), hàm lượng OM % = 2,9 - 4,2; hàm lượng lân $\text{P}_2\text{O}_5\%$ = 0,09 - 0,12; hàm lượng kali tổng số $\text{K}_2\text{O}\%$ = 0,10 - 0,17; hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu = 2 - 6 mg/100 g đất; kali trao đổi $\text{K}_2\text{O} = 15 - 21$ mg/100 g đất. Nhìn chung đây là loại đất có độ phì tiềm tàng cao, thích hợp thâm canh cây lương thực (lúa...), kiểu sử dụng đất ở đây là 2L, 1L, hoặc 1Lúa + cá + vịt. Điều cần quan tâm để cải tạo loại đất này đó là hệ thống tiêu úng. Xây dựng quy trình thâm canh, hay chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý cho hiệu quả kinh tế cao.

e. Đất bạc màu trên phù sa cổ (B):

Diện tích 6.902 ha, chiếm 37,44% tổng diện tích điều tra. Đây là loại đất chiếm diện tích lớn nhất của huyện Hiệp Hòa, được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng chủ yếu ở các xã: Thanh Vân, Hoàng Vân, Hoàng An, Hoàng Vân, Hoàng Thanh, Lương Phong, Đoàn Bái, Đức Thắng, Thái Sơn, Thường Thắng... (vùng Trung và Thượng huyện). Đất được hình thành trên nền phù sa cổ ở địa hình vằn, vằn cao và cao đất bị rửa trôi sét, bị mất chất dinh dưỡng. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, có phản ứng chua đến ít chua (4,6 – 5,8). Hàm lượng mùn nghèo, OM% = 0,6 - 2,1; hàm lượng lân P₂O₅% = 0,03 - 0,07; hàm lượng kali tổng số K₂O% = 0,04 - 0,09; hàm lượng P₂O₅ dễ tiêu = 2 – 14 mg/100 g đất; kali trao đổi K₂O = 10 - 18 mg/100 g đất. Loại đất này phù hợp thâm canh nhiều loại cây trồng, như lúa, ngô, khoai, cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau màu và các loại cây ăn quả... Đây là loại đất rất dễ xây dựng công thức luân canh tăng vụ. Nếu biết khai thác đúng có thể cho hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên đây là loại đất nghèo dinh dưỡng, hay bị khô hạn cho nên cần cải tạo mạng lưới thủy lợi, đặc biệt là khâu tưới nước, ngoài ra cần xây dựng quy trình thâm canh rất phù hợp đầu tư thâm canh đúng sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

f. Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):

Diện tích 5.190 ha, chiếm 28,13% tổng diện tích điều tra. Đất hình thành trên phù sa cổ được phân bố chủ yếu ở phía Bắc huyện, xen kẽ với đất bạc màu, như ở các xã: Thanh Vân, Hoàng An, Ngọc Sơn, Lương Phong, Danh Thắng, Hùng Sơn...(vùng Thượng và Trung huyện). Đất có phản ứng chua (pH= 4,8 - 5,7), thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Hàm lượng OM % = 0,4 - 1,6; hàm lượng lân P₂O₅% = 0,03 - 0,06; hàm lượng kali tổng số K₂O% = 0,04 - 0,08; hàm lượng P₂O₅ dễ tiêu = 2 – 7 mg/100 g đất; kali trao đổi K₂O = 14 - 17 mg/100 g đất. Loại đất này phù hợp với cây trồng rừng, cây ăn quả. Đây là loại đất xấu, rất nghèo dinh dưỡng, đất ở chân cao địa hình lượn sóng thường bị khô hạn. Chính vì vậy cần lưu tâm đến khâu tưới nước, trồng các loại cây lá rộng và cây che phủ đất chống bốc hơi nước, chống xói mòn rửa trôi, tăng cường bón phân hữu cơ cho đất.

g. Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs):

Diện tích 62,00 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích điều tra. Đất hình thành trên đá phiến thạch, phân bố ở một số đồi thuộc xã Hòa Sơn, (vùng thượng huyện). Đất chua (pH= 4,5 - 5,6), nghèo dinh dưỡng kể cả các chất tổng số và dễ tiêu, thích hợp cho trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả. Đây là loại đất xấu, rất nghèo dinh dưỡng, địa hình lượn sóng. Cần lưu tâm đến khâu tưới nước, trồng các loại cây lá rộng và cây che phủ đất chống bốc hơi nước, chống xói mòn rửa trôi. Tăng cường bón phân hữu cơ cho đất.

*** Đánh giá chung về tài nguyên đất đai**

+ Lợi thế:

- Đất đai huyện Hiệp hòa có nhiều loại, được phân bố khá đồng đều. Địa hình bằng và đồi thấp, thích hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép sản xuất ra nhiều mặt hàng nông sản khác nhau.

- Vị trí địa lý và địa hình nơi đây rất phù hợp thu hút các nhà máy xí nghiệp, các nhà doanh nghiệp đầu tư vào huyện để phát triển kinh tế. Thuận lợi cho việc xây dựng cơ bản các công trình phúc lợi công cộng để phát triển xã hội.

+ Hạn chế:

- Tổng diện tích đất tự nhiên thấp so với các huyện trong tỉnh Bắc Giang
- Đất chua, nghèo dinh dưỡng, hay bị khô hạn ở vùng Trung và thượng huyện, hay bị úng lụt ở vùng Hạ huyện. Khó xây dựng mạng lưới tưới tiêu chủ động. Hệ thống thủy lợi còn chưa đáp ứng nhu cầu của thâm canh, đặc biệt khâu tiêu úng ở vùng Hạ huyện, khâu tưới ở vùng thượng huyện.

- Diện tích khá lớn ngoài đê sông Cầu chưa chủ động thâm canh do phụ thuộc vào mùa nước sông. Mặt khác một số diện tích bị sạt lở do hậu quả của khai thác cát sỏi bờ bãi, một số diện tích bị xói mòn rửa trôi do thâm canh chưa hợp lý ở vùng Thượng huyện

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn tài nguyên nước của huyện Hiệp Hòa khá dồi dào, nhưng phân bố không đồng đều theo các tháng trong năm, đặc biệt là giữa các vùng kinh tế của huyện, Vùng Hạ huyện vào mùa mưa ngập úng, vùng Thượng huyện thường bị thiếu nước.

- Nguồn nước mặt:

Hiệp Hòa có hệ thống sông ngòi quan trọng cung cấp nước, đó là:

+ Sông Cầu: Diện tích lưu vực 6000 km², có chiều dài chảy qua huyện là 52 km.

+ Sông Công: Diện tích lưu vực 951 km², hợp lưu với sông cầu tại xã Hợp Thịnh.

+ Sông Cà Lồ: Diện tích lưu vực 881 km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Mai Đình.

Ngoài ra trên địa bàn của huyện còn có 5 ngòi làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới và tiêu nước cho các xã vùng Hạ huyện, đó là:

+ Ngòi Yên Ninh 1 (cầu Trang), bắt nguồn từ xã Thái Sơn, diện tích lưu vực 4027 ha.

+ Ngòi Yên Ninh 2 (cầu Chi), bắt nguồn từ xã Ngọc Sơn, diện tích lưu vực 4200 ha.

+ Ngòi Ngọ Khổng, bắt nguồn từ xã Xuân Cẩm chảy ra cống Ngọ Khổng, diện tích lưu vực khoảng 2088 ha.

+ Ngòi Đại La, bắt nguồn từ Hòa Sơn chảy ra cống Đại La, diện tích lưu vực 2750 ha.

+ Ngòi Cầu Hang, bắt nguồn từ An Cập chảy ra cống Cầu Hang, lưu vực 1318 ha.

Ngoài ra trong huyện còn có nhiều hồ, ao, đầm chứa nước (khoảng 650 ha) có khả năng cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ nước dân sinh

- Nguồn nước ngầm:

Đến nay chưa có điều tra nguồn nước ngầm một cách hệ thống tại huyện Hiệp Hòa, nhưng qua điều tra thực tế cho thấy: Các giếng nước đào của dân trong vùng thường không quá sâu khoảng 7 - 9 m, chất lượng nước khá tốt có thể phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân trong vùng và hỗ trợ nước tưới cho thâm canh nông nghiệp.

Tóm lại nguồn nước mặt và nước ngầm ở huyện Hiệp Hòa khá phong phú, vấn đề ở chỗ cần quy hoạch khai thác nguồn nước ở đây sao cho hiệu quả, cần cải tạo hệ thống thủy lợi để phục vụ cho thâm canh, tăng diện tích tưới tiêu chủ động, hạn chế thấp nhất do ảnh hưởng của thiên tai.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiệp Hòa là huyện trung du, với 11 xã thuộc vùng núi thấp, do điều kiện đất đai hạn chế nên phần lớn đất đai ở vùng này được khai thác vào sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, diện tích đất lâm nghiệp của toàn huyện hiện có 17,19 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp đều là trồng rừng sản xuất thuộc xã Hòa Sơn.

Toàn bộ diện tích rừng trồng để khai thác gỗ phục vụ tại chỗ, mặc dù diện tích rừng rất nhỏ song cần phải có quy hoạch hợp lý để bảo vệ môi trường sinh thái và cho hiệu quả kinh tế cao, tăng tỷ lệ che phủ, chống xói mòn rửa trôi.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa không có khoáng sản quý hiếm, mà chỉ có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng ở dạng mỏ rất nhỏ, như: sét, cát, sỏi, cuội kết được phân bố ven sông Cầu. Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện và giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa của huyện. Tuy nhiên, do khai thác bừa bãi không theo quy hoạch để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sạt lở. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức lại sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn:

Hiệp Hòa là huyện đứng thứ 2 trong tỉnh về di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng (16 di tích lịch sử được xếp hạng quốc gia, 56 di tích được xếp hạng cấp tỉnh). Đặc biệt huyện có 16 xã gồm: Mai Đình, Hương Lâm, Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Hoàng Lương, Hoàng An, Quang Minh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Đại Thành, Hòa Sơn, Hoàng Thanh, Thái Sơn, Đồng Tân, Hùng Sơn và Thanh Vân được công nhận là các xã An toàn khu II của Trung ương ở tỉnh Bắc Giang trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Điều này sẽ là những thuận lợi lớn để trung ương, tỉnh cũng như các ban ngành có liên quan xác định cụ thể nguồn, mức và lộ trình hỗ trợ vốn từ Ngân sách Trung ương cho huyện thực hiện đề án nhằm tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trong vùng căn cứ cách mạng. Ngoài ra với tài nguyên thiên nhiên đa dạng của khu vực núi Yên Sơn kết hợp với sự phong phú của các lễ hội truyền thống, văn hóa dân gian... sẽ tạo ra nguồn lực đáng kể để phát triển ngành du lịch dịch vụ thương mại, trong đó trung tâm là thị trấn lâu đời Phố Thág để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn diện trong những năm tới.

1.3. Thực trạng môi trường:

Môi trường có tầm quan trọng rất đặc biệt đối với đời sống con người và sinh vật, liên quan chặt chẽ không chỉ với các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà còn sự phát triển kinh tế - xã hội và sự tồn tại của con người.

Với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội theo hướng Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ - Du lịch và Nông - Lâm - Ngư nghiệp, cảnh quan thiên nhiên của huyện Hiệp Hòa đã bị tác động mạnh mẽ, môi trường ở một số nơi đã có những dấu hiệu cảnh báo theo hướng bất lợi do các nguyên nhân chủ yếu là:

+ Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, do quá trình khai thác đất đai không hợp lý đã làm cho đất ở một số vùng bị bạc màu hóa, xói mòn rửa trôi. Việc sử dụng các loại hoá chất như phân hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường.

+ Do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra mạnh, nhu cầu về nguyên vật liệu xây dựng lớn dẫn đến khai thác cát, sỏi, đá ở ven sông Cầu diễn ra không tuân thủ theo luật bảo vệ môi trường. Một số khu khai không theo quy hoạch đã làm mất đi cảnh quan môi trường của dòng sông Cầu nên thơ trước kia.

+ Mức độ ô nhiễm không khí ngày một tăng do hoạt động giao thông, công nghiệp ở một số khu san lấp và làm đường, khói bụi ô tô, khói lò gạch...

+ Tại một số khu trung tâm cụm xã, chợ cóc, chợ thị trấn Thắng, các khu công nghiệp tập trung đã thải ra môi trường nhiều loại phế thải khác nhau, tuy chưa trầm trọng, nhưng cũng cảnh báo trong tương lai cần có các biện pháp quản lý nguồn phế thải, nước thải này, đồng thời cần có công nghệ xử lý chống ô nhiễm môi trường giữ cho cảnh quan đô thị và nông thôn trong sạch và bền vững.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thực hiện đường lối đổi mới phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa đã chỉ đạo có hiệu quả phát triển kinh tế trong những năm vừa qua. Nền kinh tế của huyện có những bước tăng trưởng khá, giai đoạn 2005 - 2010 mức tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 7,80%/năm. Năm 2015, mức tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện đã có sự bứt phá rõ rệt với tỷ lệ 15,8%/năm, vượt kế hoạch đề ra 0,3%. Trong đó, công nghiệp - Xây dựng đạt 22,0% (*Công nghiệp 21,0 %*); Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6,3%; Dịch vụ đạt 22,0%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 40,4%, ngành Nông - lâm nghiệp chiếm 33,2% , ngành Dịch vụ chiếm 26,4% trong cơ cấu kinh tế (Trích Báo cáo "*Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015; Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện năm 2016*" của UBND huyện Hiệp Hoà)

Là huyện trung du mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Hiệp Hòa cũng có lợi thế trong phát triển kinh tế toàn diện, tỷ trọng phát triển giữa các ngành tuy đã thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2015 đạt 99.348 tấn, tăng gấp 1,02 lần so với năm 2014. Bình quân lương thực/người/năm được giữ khá ổn định, năm 2010 là 449 kg/người/năm, năm 2015 là 441 kg/người/năm.

Bảng 2. Tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010-2015

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2015</i>
Tốc độ tăng trưởng	%	11,38	15,80
Tổng giá trị sản phẩm (GDP)	Tỷ đồng	684,949	4.376,845
Tỷ trọng	%	100,00	100,00
1. Ngành Nông nghiệp			
Tốc độ tăng trưởng	%	4,6	6,3
Tổng giá trị sản phẩm (GDP)	Tỷ đồng	554,902	1.787,488
Tỷ trọng	%	52,3	33,2
2. Ngành Công nghiệp - xây dựng			
Tốc độ tăng trưởng	%	34,20	22,00
Tổng giá trị sản phẩm (GDP)	Tỷ đồng	154,200	1.605,793
Tỷ trọng	%	18,6	40,4
3. Ngành thương mại - dịch vụ - DL			
Tốc độ tăng trưởng	%	17,10	22,00
Tổng giá trị sản phẩm (GDP)	Tỷ đồng	145,234	983,564
Tỷ trọng	%	29,10	26,40
<i>GDP bình quân</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>11,7</i>	<i>19,4</i>
<i>Bình quân lương thực</i>	<i>Kg/ ng/ năm</i>	<i>449</i>	<i>441</i>
<i>Tổng sản lượng lương thực quy thóc</i>	<i>Tấn</i>	<i>95500</i>	<i>99348</i>

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Những năm gần đây nhờ có chính sách của Đảng và Nhà nước, ngành nông nghiệp của huyện Hiệp Hòa đã thu được nhiều thành tích làm cơ sở vững chắc cho sản xuất theo cơ chế thị trường. Hiện nay huyện Hiệp Hòa không chỉ sản xuất nông nghiệp đạt năng suất cao, chất lượng tốt mà còn cho hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị sản xuất. Nhiều cánh đồng đạt được 50 -70 triệu đồng/ha/năm, đặc biệt có cánh đồng đã đạt được 70 - 90 triệu đồng/ha/năm, như ở các xã: Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Mai Trung, Hoàng Lương, Đông Lỗ, Mai đình ...Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân 1 ha năm 2015 ước đạt 53 triệu đồng.

Trong nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng diễn ra mạnh mẽ, nhiều chân ruộng do ngập úng thường xuyên, trước đây thâm canh 1 vụ lúa, kém hiệu quả kinh tế đã được chuyển sang nuôi thả cá hoặc 1 vụ lúa + cá. Một số chân ruộng ở vùn cao thường bị hạn hán, chế độ tưới phụ thuộc vào nước trời nay đã được chuyển sang trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau xanh, cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao.

Toàn huyện hiện có gần 102 trang trại, 440 gia trại, trong đó có nhiều mô hình chăn nuôi theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp cho thu nhập cao.

Nhìn chung, nền kinh tế của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 - 2015 có chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Sản xuất theo hướng tập trung, quy mô lớn, đã áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất cho hiệu quả kinh tế khá, chuyển dịch mạnh mẽ theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên cần có những cơ chế ưu đãi, phù hợp hơn để thu hút nguồn đầu tư, phát triển ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ nhằm khai thác thế mạnh của một huyện trung du vùng đồng bằng Bắc bộ.

a. Ngành trồng trọt

Năm 2015, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 25.657 ha (hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm đạt 2,47 lần), giảm 773 ha so năm 2011; Trong 4 năm diện tích gieo trồng của huyện có xu hướng giảm là do nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, giảm nông nghiệp làm một phần diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây hàng năm được chuyển sang các mục đích sử dụng khác như công nghiệp, xây dựng hạ tầng... đã khiến cho diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm sút.

Bảng 3. Diễn biến kết quả thâm canh một số cây trồng chính ở huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 – 2015

<i>Cây trồng</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2015</i>
1. Diện tích lúa cả năm	16312	16481
- Năng suất (tạ/ha)	51,10	56,20
- Sản lượng (tấn)	87222	92552
2. Diện tích ngô cả năm	2728	1815
- Năng suất (tạ/ha)	36,9	37,4
- Sản lượng (tấn)	10061	6796
3. Diện tích khoai lang cả năm	1084	896,7
- Năng suất (tạ/ha)	98,5	104,7
- Sản lượng (tấn)	10579	9388
4. Diện tích lạc cả năm	2385	2114,1
- Năng suất (tạ/ha)	19,30	22,00
- Sản lượng (tấn)	4606	4653
5. Diện tích đậu tương cả năm	422	43,9
- Năng suất (tạ/ha)	15,00	14,6
- Sản lượng (tấn)	631	64
6. Diện tích sắn cả năm	353	279,3
- Năng suất (tạ/ha)	154,3	165,5
- Sản lượng (tấn)	5447	4662
7. Diện tích rau cả năm	2791	2905,5
- Năng suất (tạ/ha)	131,7	165,3
- Sản lượng (tấn)	36761	48038,4
8. Diện tích cây ăn quả	1262	1777,8
- Sản lượng (tấn)	4970	1145

Nguồn: Niên giám thống kê và Báo cáo Chính trị trình Đại Hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII

Số liệu ở bảng 3 cho thấy:

+ *Thâm canh cây lúa:*

Diện tích trồng lúa năm 2015 đạt 16.481 ha, tăng so năm 2010 (16.312 ha) là 169 ha, nguyên nhân tăng là nhân dân tập trung phát triển sản xuất, tận dụng diện tích trồng lúa... Năng suất lúa đã tăng từ 51,1 tấn/ha/năm năm 2010 lên 56,2 tấn/ha/năm năm 2015. Kết quả này, ngoài sự nỗ lực đầu tư của người dân còn có sự đóng góp không nhỏ của các cán bộ khoa học kỹ thuật, sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, chính quyền.

Trong thâm canh lúa, các địa phương trong huyện đã áp dụng nhiều giống lúa mới không chỉ cho năng suất cao, mà còn cho chất lượng gạo tốt, phù hợp với điều kiện đất đai, như: KD18, Hương Thơm, Bắc Thơm ... Vì vậy giá thóc gạo trên thị trường cao hơn nhiều so với năm 2010. Hiện tại có gần 95 % diện tích lúa được cấy giống có chất lượng cao. Nhiều cánh đồng thâm canh lúa đã đạt trên 55 tạ/ha, như: ở xã Đoan Bái, mai Trung, Hợp Thịnh... Tổng sản lượng thóc năm 2015 đạt 92.552,0 tấn, tăng 5.330 tấn so với năm 2010.

+ *Thâm canh cây ngô:*

Ngoài cây lúa, cây ngô đóng vai trò rất quan trọng trên đồng đất huyện Hiệp Hòa. Ở đây cây ngô được gieo trồng diện tích chủ yếu vào vụ thu đông. Diện tích trồng ngô của huyện luôn luôn tăng từ 2.202 ha (năm 2005) đến 2728 ha (năm 2010). Tuy nhiên đến năm 2015 lại giảm chỉ còn 1815 ha. Tuy diện tích gieo trồng không tăng, nhưng năng suất ngô liên tục tăng. Năm 2010 năng suất ngô đạt 36,9 tấn/ha nhưng đến năm 2015 đã tăng lên 37,4 tấn/ha.

Các xã có diện tích trồng ngô nhiều, đó là: Mai Trung, Hợp Thịnh, Lương Phong, Ngọc Sơn, Đoan Bái. Những năm gần đây cũng như thâm canh lúa, nhiều loại giống ngô lai cho năng suất cao, chất lượng tốt được trồng ở đồng đất huyện, như: LVN₄, DK₉₉₉, P₆₀ ...

+ *Thâm canh cây khoai lang:*

Đây là loại cây trồng cũng rất phù hợp với đồng đất huyện Hiệp Hòa. Năm 2010 diện tích trồng khoai lang là 1084,0 ha, năm 2015 diện tích giảm chỉ còn 896,7 ha. Mặc dù diện tích giảm, nhưng thu nhập của người dân lại cao hơn do nhu cầu sử dụng các sản phẩm khoai lang có chất lượng cao tại các vùng đô thị rất lớn. Giống khoai lang chủ yếu là Hoàng Long. Cây khoai lang được trồng chủ yếu vào vụ đông, trồng nhiều ở các xã vùng Trung và Thượng huyện: Đoan Bái, Hoàng Vân, Hoàng An, Lương Phong...

+ *Thâm canh cây công nghiệp hàng năm (Đậu tương, lạc, đậu xanh...):*

Một trong những ưu thế của huyện Hiệp Hòa là có điều kiện đất đai rất phù hợp cho thâm canh cây đậu tương, lạc, nhất là vùng Trung và Thượng huyện thuộc nhóm đất bạc màu có thành phần cơ giới nhẹ, tưới tiêu không chủ động. Loại hình sử dụng đất này không chỉ cho hiệu quả kinh tế cao, mà còn có tác dụng cải tạo đất rất tốt.

Tổng diện tích gieo trồng đậu tương của toàn huyện năm 2015 đạt 43,9 ha, tổng sản lượng là 64 tấn. Giống đậu tương được trồng chủ yếu là: ĐT₈₄, ĐT₉₉, ĐT₉₃, ĐT₇₂. Cây đậu tương được trồng nhiều ở các xã: Ngọc Sơn, Đức Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Đông Lỗ, Mai Trung...

Tổng diện tích gieo trồng lạc của toàn huyện năm 2015 đạt 2114,1 ha, tổng sản lượng là 4606 tấn, tăng 1,02% so với năm 2010. Giống lạc được trồng chủ yếu là: L₁₄, MD₇, Sen lai... Cây lạc được trồng nhiều ở các xã: Ngọc Sơn, Đức Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Đông Lễ, Mai Trung...

+ *Thâm canh rau xanh:*

Rau xanh có vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của mỗi con người, có thể nói không thua kém cây lương thực. Đặc biệt khi quá trình phát triển xã hội càng cao, nhu cầu sinh hoạt của con người càng cao, cây rau xanh lại càng quan trọng.

Diện tích trồng rau xanh của huyện Hiệp Hòa năm 2015 là 2.905,5 ha, tổng sản lượng rau xanh đạt là 48.038,4 tấn. Rau xanh ở huyện rất đa dạng: cải bắp, xu hào, rau muống, rau cải xanh, súp lơ, hành, tỏi, cà chua, ớt ngọt, cải trắng, cà....

Vùng trồng rau lớn của huyện tập trung ở các xã: Đoàn Bái, Đông Lễ, Hợp Thịnh, Mai Đình, Xuân Cẩm...

Với diện tích sản lượng trên chưa đủ cung cấp tại chỗ theo nhu cầu về rau xanh của toàn huyện. Trong tương lai cần mở rộng diện tích trồng rau và quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, rau có chất lượng cao.

+ *Thâm canh cây thuốc láo*

Trồng cây thuốc láo có truyền thống lâu đời ở một số khu ở huyện Hiệp Hòa. Mặc dù diện tích một số năm gần đây giảm, nhưng sản lượng thuốc láo vẫn tăng do thâm canh cao. Năm 2015 diện tích trồng cây thuốc láo đạt 36,2 ha, tổng sản lượng thuốc láo đạt 49,7 tấn/ha. Sản lượng này đủ để cung cấp tại chỗ cho người dân có nhu cầu ở huyện Hiệp Hòa.

+ *Thâm canh cây ăn quả*

Thực hiện chủ chương của Tỉnh và Nghị quyết của Huyện Ủy Hiệp Hòa về việc phát triển kinh tế vườn đồi, từ những năm 2000 chương trình cải tạo vườn tạp, vườn đồi để trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và cây trồng rừng đã phát triển rộng khắp các xã trên địa bàn toàn huyện. Trong đó một số cây ăn quả chủ yếu là: vải thiều, nhãn, xoài, na dai và cây có giá trị kinh tế cao như: trám, sấu...Đưa tỷ trọng lâm nghiệp và cây ăn quả chiếm khoảng trên 4,0 % tổng giá trị sản phẩm toàn huyện.

Chỉ tính riêng diện tích trồng cây ăn quả năm 2015 toàn huyện có là 1.863,1 ha, trong đó diện tích đang cho thu hoạch là 1.777,8 ha, tổng sản lượng đạt 1.145 tấn.

Theo số liệu điều tra Hiệp Hòa có 9 loại hình sử dụng đất chính, đồng nghĩa với đất đai của huyện Hiệp Hòa cho phép thâm canh nhiều loại cây trồng, đa dạng hóa nông sản phẩm. Đây chính là thế mạnh của một huyện trung du Bắc bộ, nếu biết thâm canh đúng áp dụng đầy đủ tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ cho hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích.

LUT 1: 1 vụ, có 1 kiểu sử dụng đất, đó là 1 lúa, được phân bố chân trũng úng (vùng Hạ huyện) thuộc đất phù sa cổ. LUT này cho hiệu quả kinh tế thấp, trong phương án quy hoạch cần cải tạo hệ thống thủy lợi - tiêu úng để chuyển sang LUT 2 vụ hoặc 1 lúa + cá sẽ cho hiệu quả cao hơn.

LUT 2: 2 vụ, có 2 kiểu sử dụng đất, đó là 2 lúa, 1 màu – 1 lúa, được phân bố ở chân ruộng chủ động nước, hoặc bơm tát. Loại hình sử dụng đất này cần cải tạo hệ thống thủy lợi, khâu tưới chủ động cho chân ruộng cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đưa các giống cây trồng cho năng suất cao chất lượng tốt. Sản xuất theo nhu cầu của thị trường để cho hiệu quả kinh tế cao.

LUT 3: 3 vụ, có 9 kiểu sử dụng đất, đó là 2 lúa – 1 màu: lúa xuân – lúa mùa – khoai lang đông; lúa xuân - lúa mùa sớm – ngô thu đông; lúa xuân – lúa mùa – đậu tương đông; lúa xuân – lúa mùa sớm - khoai tây thu đông. 1 lúa - 2 màu: lạc xuân – lúa mùa – ngô thu đông ; thuốc lá - lúa mùa - rau đông; đậu tương xuân - lúa mùa – ngô thu đông; đậu tương - lúa mùa - khoai tây; cà chua đông xuân - lúa mùa - ngô thu đông. Loại hình sử dụng đất này trong tương lai cần tập trung giải quyết các vấn đề quy hoạch vùng sản xuất tập trung tạo sản phẩm hàng hóa kết hợp với chế biến và xuất hàng hóa sẽ cho hiệu quả kinh tế rất cao.

LUT 4: chuyên màu, có 7 kiểu sử dụng đất: lạc xuân - đậu tương hè – khoai lang đông; bí xanh - đậu xanh hè – rau thu đông; bí xanh – cà chua – da chuột; ngô thu đông - đậu tương xuân hè – hành tây; rau đông xuân - đậu tương hè – khoai lang đông ; thuốc lá - đậu tương – khoai lang; sắn - đậu tương – rau thu đông. Loại hình sử dụng đất này trong tương lai cần đầu tư khoa học kỹ thuật tiên tiến, quy hoạch vùng sản xuất tập trung tạo sản phẩm hàng hóa nhiều chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường.

LUT 5: cây công nghiệp ngắn ngày, có 4 kiểu sử dụng đất: lạc xuân - đậu tương hè – lạc thu đông; thuốc lá - đậu xanh hè - đậu tương thu đông; lạc xuân - đậu tương hè - đậu tương thu đông; đậu tương xuân - đậu tương hè – lạc thu đông. Loại hình sử dụng đất này trong tương lai cần đầu tư khoa học kỹ thuật tiên tiến, quy hoạch vùng sản xuất tập trung tạo sản phẩm hàng hóa nhiều chất lượng cao kết hợp với xuất hàng nông sản.

LUT 6: hoa cây cảnh, có 7 kiểu sử dụng đất: cúc – lay ơn; hồng ; đồng tiền – violet; cúc – quất cảnh; huệ – cúc ; loa kèn trái vụ - layon; huệ – quất cảnh. Đây là LUT đòi hỏi phải có đầu tư về công nghệ mới. Trong tương lai cần phát triển loại hình sử dụng đất này.

LUT 7: cây ăn quả: các loại nhãn, vải, hồng, xoài, cam, quýt, chuối...LUT này có tiềm năng lớn trên đất Hiệp Hòa, trong tương lai cần quy hoạch và đầu tư giống cây ăn quả phù hợp cho hiệu quả kinh tế cao.

LUT 8: Rừng trồng, chủ yếu trồng cây nguyên liệu giấy như: keo tai tượng; trám lấy gỗ và lấy quả; tre vầu; bạch đàn...LUT này không có nhiều lợi thế trên đất Hiệp Hòa, theo định hướng phát triển kinh tế của huyện trong tương lai sẽ chuyển sang LUT cây ăn quả là chính.

LUT 9: Nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là nuôi cá thịt; cá giống; ba ba; ếch... Đây là loại hình sử dụng đất có nhiều lợi thế trên đất Hiệp Hòa, trong tương lai cần quy hoạch và đầu tư thỏa đáng cho LUT này, sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

Nhân xét: Ngành trồng trọt của huyện Hiệp Hòa đã thay đổi rất nhiều so với năm 2010, đóng góp những thành quả lớn không chỉ đảm bảo an ninh lương thực cho toàn huyện, mà còn tạo được nhiều hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ và xuất sang các

đơn vị ngoài huyện. Làm cơ sở cho phát triển đa ngành thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên trong những năm tới cần cải tạo hệ thống thủy lợi để tăng diện tích tưới tiêu chủ động, quy hoạch vùng thâm canh tập chung để tạo nông sản lớn gắn với công nghiệp chế biến theo hướng Hiệu quả và bền vững

b. Ngành chăn nuôi:

Trồng trọt và chăn nuôi là 2 ngành có liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Hiệp Hòa là huyện có thế mạnh về chăn nuôi với sự đa dạng ở cơ cấu đàn gia súc, gia cầm.

Bảng 4. Phát triển chăn nuôi của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 - 2015

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2015</i>
Tổng đàn trâu bò ngựa	Con	39215	43144
Tổng đàn lợn	Con	137753	146251
Sản lượng thịt lợn hơi	Tấn	19533	18193
Tổng đàn gia cầm	Con	1753000	1789000
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	2472	4048,1

Nguồn: Niên giám thống kê và báo cáo trình Đại Hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII

Số liệu ở bảng trên cho thấy:

- Tổng đàn đại gia súc của huyện phát triển mạnh, năm 2010 là 39.215 con, đến năm 2015 đạt 43144 con, tăng gấp 1,10 lần so với năm 2010. Trong đó đàn bò tăng mạnh, đàn trâu giảm đáng kể.
- Tổng đàn lợn năm 2010 đạt 137.753 con, năm 2015 đạt 146.251 con, tăng 1,06 lần. Tổng sản lượng thịt lợn hơi giảm từ 19533 tấn (năm 2010) xuống còn 18193 tấn (năm 2015).
- Tổng đàn gia cầm năm 2010 đạt 1.753.000 con, đến năm 2015 đạt 1.789.000 con, tăng 36.000 con.
- Tổng sản lượng thủy sản năm 2010 đạt 2472 tấn, đến năm 2015 đạt 4.048,1 tấn, tăng 1,95 lần.

Công tác phòng chống dịch cho đàn gia súc gia cầm trên địa bàn huyện đạt hiệu quả cao, không để xảy ra thành đại dịch trên địa bàn.

Nghề nuôi trồng thủy sản cũng được lãnh đạo huyện rất quan tâm. Hiện nay toàn huyện đã có 1048,10 ha đất nuôi trồng thủy sản, tăng 444,9 ha so với năm 2010, đã và đang đi vào khai thác theo cơ chế hiệu quả kinh tế và thị trường tiêu thụ lớn.).

Nhân xét: Ngành chăn nuôi của huyện Hiệp Hòa trong những năm gần đây phát triển khá mạnh, đã đầu tư theo hướng không chỉ về số lượng, mà còn về chất lượng theo cơ chế thị trường, đạt hiệu quả kinh tế cao làm cơ sở để phát triển ngành trong các năm tới.

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Trước năm 2000, Hiệp Hoà có một số cơ sở sản xuất TTCN quy mô hộ cá thể, tư nhân và doanh nghiệp nhỏ mới thành lập. Giá trị của ngành công nghiệp - xây dựng trong thời kỳ này chủ yếu do đầu tư về xây dựng cơ bản trên địa bàn mang lại. Nhưng từ sau năm 2000, với xu thế chung của đất nước, thực hiện Nghị quyết TW5 - khoá 8 về

công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp và với cơ chế mạnh dạn hỗ trợ các doanh nghiệp trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, một số cụm công nghiệp của huyện đã được hình thành, tạo điều kiện thu hút đầu tư, nhiều doanh nghiệp HTX ra đời đã tạo nên bước phát triển mới. Tuy nhiên tổng giá trị công nghiệp của huyện còn thấp, chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu lao động chưa nhanh, chủ yếu vẫn là vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn. Năm 2015 toàn huyện có 279 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, tăng 1,6 lần so năm 2010.

Hoàn thành quy hoạch chi tiết xây dựng các cụm công nghiệp Hợp Thịnh, Đoàn Bái; Khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình, làng nghề Mai Hương, bến xe khách phía Nam, chợ Trung tâm huyện. Trong đó thu hút được rất nhiều nhà đầu tư đã và đang thực hiện tốt như Công ty TNHH Philkovina (CCN Đức Thắng), vốn đăng ký 3 triệu USD; Công ty TNHH một thành viên VIETPAN PACIFIC WORLD (CCN Danh Thắng), vốn đăng ký 20,7 triệu USD; Công ty TNHH COME TECH Hàn Quốc, tổng vốn đầu tư là 41,6 tỷ đồng, Công ty TNHH E-PARKS Hàn Quốc, tổng vốn đầu tư là 208 tỷ đồng, Công ty CP Ngọc Việt, vốn đầu tư 20 tỷ đồng, Công ty CP xây dựng Hiệp Hòa vốn đăng ký 70 tỷ đồng (CCN Hợp Thịnh). Tiểu thủ công nghiệp và một số ngành nghề nông thôn như cơ khí, đồ mộc, đồ dùng nhôm kính... phát triển mạnh. Thực hiện triệt để xóa bỏ lò gạch thủ công (663 lò) theo chủ trương thay thế gạch đất nung bằng vật liệu xây không nung.

Hiện nay trên địa bàn huyện đang tiếp tục mở rộng và xây dựng các khu, cụm công nghiệp lớn: khu công nghiệp Châu Minh-Mai Đình, cụm công nghiệp Hợp Thịnh, cụm công nghiệp Đoàn Bái-Lương Phong, cụm công nghiệp Hà Thịnh...

Nhận xét: Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề của huyện Hiệp hòa đã có chuyển biến rõ nét, là cơ sở để phát triển ngành trong tương lai, thay đổi tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế là có tính khả thi cao.

1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Với phương châm sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ, sản xuất kinh doanh theo nhu cầu của thị trường, những năm gần đây ngành thương mại dịch vụ của huyện Hiệp Hòa phát triển khá mạnh và đa dạng.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 17 chợ nằm ở 16 xã (riêng Hợp Thịnh có 2 chợ) là nơi buôn bán trao đổi hàng hóa của nhân dân trong và ngoài huyện.

Tuy nhiên do cơ sở hạ tầng của các chợ còn yếu kém và đồng bộ nên chưa đáp ứng nhu cầu kinh doanh buôn bán và trao đổi hàng hóa lớn. Nhiều địa phương còn chưa có chợ, dẫn đến nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa còn rất hạn chế, người dân thường tập trung ở trung tâm xã mua bán trong những chợ tạm hoặc chợ cóc.

Năm 2015 Đảng bộ và chính quyền huyện có chủ trương quy hoạch các trung tâm thương mại, chợ đầu mối, siêu thị, nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân và thúc đẩy phát triển ngành thương mại. Phân đầu trong thời gian tới tất cả các xã trong huyện có ít nhất 01 chợ/xã.

Trên địa bàn huyện hiện có 7019 cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch và khách sạn, nhà hàng, hàng ngàn cửa hàng tạp hóa chủ yếu tập trung trên địa bàn thị

trần Thắng, xã Đức Thắng và các trung tâm xã, các thị tứ. Đặc biệt, hiện tại Hiệp Hòa đã có 03 hãng taxi triển khai hoạt động dịch vụ trên địa bàn đã chứng tỏ xu thế phát triển kinh tế xã hội của địa phương hiện tại và tương lai.

Nhận xét: Ngành thương mại dịch vụ của huyện đã có nhiều khởi sắc làm tiền đề cho sự phát triển ngành trong những năm tới.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Đất đai và dân số có mối quan hệ biện chứng với nhau. Đất đai là nơi để loài người tồn tại và phát triển. Từ xưa đến nay, hầu hết của cải phục vụ cho nhu cầu của cuộc sống loài người được lấy ra từ đất. Chính vì vậy sự gia tăng dân số đã không ngừng gây sức ép đối với việc sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên.

Theo số liệu điều tra, tổng số nhân khẩu của huyện năm 2015 là 225.267 người, tăng 11.909 người so năm 2010, trong đó tỷ lệ nam giới chiếm 49,35%, nữ giới chiếm 50,65%, dân số thành thị chiếm 2,56% còn dân số nông thôn chiếm 97,44%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện năm 2015 là 1,19%.

Số lao động đang có việc làm trong các doanh nghiệp là 22.167 người, trong đó doanh nghiệp nhà nước có 56 người, doanh nghiệp ngoài nhà nước có 16.781 người, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 5320 người.

Như vậy số lao động dư thừa là vấn đề cần được quan tâm hiện nay. Để giải quyết công ăn việc làm cho số lao động dư thừa này huyện Ủy và UBND huyện đã có nhiều giải pháp, trong đó có việc xuất khẩu lao động, tiếp tục có chính sách hỗ trợ thu hút các nhà đầu tư để phát triển công nghiệp, các xí nghiệp liên doanh vào Hiệp Hòa.

Bảng 5. Chỉ tiêu về dân số huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010 - 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015
Tỷ lệ gia tăng dân số TN	%	1,15	1,19
Tổng số khẩu	Người	213.358	225.267
Trong đó:			
- Dân số thành thị	Người	5476	5758
- Dân số nông thôn	Người	208.956	219.509
- Số khẩu là nam giới	Người	105.469	111.172
- Số khẩu là nữ giới	Người	108.956	114.095
Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới)	%	13,75	9,26
Mật độ dân số	Ng/ km ²	1050	1094

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Phân bố khu dân cư trong huyện không được đồng đều, tập trung chủ yếu theo 2 hình thức sau:

- Tập trung ở các khu đô thị, thị trấn, chợ đầu mối và ven các trục đường giao thông
- Tập trung thành các cụm dân cư, hình thành các làng (thôn), xóm ở nông thôn.

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Hiệp Hòa có kế hoạch mở rộng thị trấn Thắng lên thành đô thị loại 4 và trong tương lai sẽ phát triển thành thị xã Thắng, quy hoạch khu dân cư

thị trấn Phố Hoa, Bách Nhân và các thị tứ: Phố Lữ (Đông Lỗ), Thái Sơn, Kè Gia Tư (Hoàng An), Gió (Lương Phong)... Khi các khu công nghiệp được hình thành và phát triển sẽ xây dựng các khu dân cư đô thị mới.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông huyện Hiệp Hòa tương đối hoàn chỉnh., hầu hết các tuyến giao thông chính đều chạy qua trung tâm huyện lỵ và được phân bố khá đồng đều chạy qua các xã trong huyện. Tổng chiều dài hệ thống giao thông đường bộ khoảng 650 km.

- Quốc lộ 37 nối từ quốc lộ 1A từ Đình Trám đi Hà Châu qua huyện dài 14 km.

- Đường tỉnh lộ có 3 tuyến:

+ Tuyến 295 từ ngã ba Dĩnh đến phà Đông Xuyên, dài 22 km.

+Tuyến 296 từ phố Thắng đi cầu Vát (Sóc Sơn Hà Nội), dài 9 km

+ Tuyến 288 (276 cũ) từ phố Thắng đi Hoàng Vân đi Gia Tư, dài 9 km

- Đường huyện lộ có 7 tuyến:

+ Tuyến từ phố Thắng đi Gầm (275 cũ), từ QL 37 đến bến Gầm, dài 10,2 km

+ Tuyến Lý Viên đi Bầu, từ TL 295 đến Đình Xuân Biều, dài 3,6 km

+ Tuyến Tràng đi phố Hoa, từ Tràng QL 37 đến phố Hoa xã Bắc Lý, dài 6 km

+ Tuyến 675, từ phố Thắng (QL 37) đến Đức Thắng TL 296, dài 1,2 km

+ Tuyến 30/4, từ TL 288 đến trạm y tế huyện, dài 0,6 km

+ Tuyến cầu Ca - Hà Châu, từ cầu Ca QL 37 đến cầu treo Hà Châu, dài 3,3 km

+ Tuyến cụm Công nghiệp, từ Trung Đồng đến Việt Hùng 1,2 km

- Đường liên xã có 10 tuyến chính:

+ Tuyến Lương Phong đi Ngọc Sơn, dài 10 km

+ Tuyến miền núi, từ Hoàng An đến Ngọc Vân, dài 6,3 km

+ Tuyến Thanh Vân đi Hoàng An, dài 4,2 km

+ Tuyến Thái Sơn đi hòa Sơn đi Hùng Sơn, dài 7,3 km

+ Tuyến Bách Nhân đi Xuân Cẩm, dài 5 km

+ Tuyến Nga Trại đi Chợ Đài, dài 3,5 km

+ Tuyến Chợ Ngộ đi Châu Minh, dài 1,5 km

+ Tuyến Đại Thành đi Đại Mão, dài 2 km

+ Tuyến TL 296 đi đê Quang Minh, dài 5 km

+ Quốc lộ 37 đi Đuan Bái, dài 3 km

Ngoài ra còn có nhiều tuyến đường liên thôn, đường dân sinh và nội đồng khoảng trên 300 km. Huyện Hiệp Hòa ngoài mạng lưới giao thông đường bộ còn có tuyến giao thông đường thủy trên sông Cầu, đây cũng là tuyến quan trọng của huyện để đi lại và giao thông hàng hóa trong và ngoài huyện.

Giai đoạn 2010-2015 đã thực hiện xây dựng, cải tạo 31 tuyến đường huyện, với chiều dài trên 78km; 174 tuyến đường giao thông nông thôn với chiều dài trên 202km; 58 tuyến kênh mương nội đồng với chiều dài trên 28km.

Nhân xét: Hiệp Hòa có mạng lưới giao thông khá thuận lợi, nhưng mặt đường còn hẹp, nhiều tuyến đường còn dải cấp phối vì vậy trong quy hoạch cần mở rộng và

nâng cấp các tuyến đường hiện có, mở thêm các tuyến đường vành đai phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển kinh tế xã hội toàn diện của huyện.

2.5.2. Thực trạng mạng lưới thủy lợi và khả năng cung cấp nước

Hiệp Hòa là huyện nông nghiệp thuộc Trung du Bắc bộ nên công tác thủy lợi được quan tâm thường xuyên. Tuy nhiên do địa hình không bằng phẳng việc điều tiết nước phục vụ nhu cầu thâm canh còn nhiều hạn chế. Vùng thượng huyện thường bị khô hạn thiếu nước trầm trọng, vùng hạ huyện lại thường xuyên úng lụt vào mùa mưa bão.

Nguồn cung cấp nước tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chính của huyện là hệ thống thủy nông sông Cầu cùng với hệ thống kênh mương tưới tiêu.

Theo số liệu điều tra năm 2015, toàn huyện có những kênh mương chính sau:

+ Kênh Trôi là kênh chính chảy từ huyện Phú bình đến xã Hoàng Lương qua Hoàng An, Hoàng Vân, Thái Sơn, Hùng Sơn, Thường Thắng, Mai Trung và đến Xuân Cẩm. Kênh Trôi có chiều dài 21,5 km rộng 4,5 m, cung cấp nước tưới cho phần lớn diện tích thâm canh của các xã đi qua.

+ Kênh 3 là tuyến kênh chính chảy từ Ngọc Sơn, Lương Phong đến huyện Việt Yên, có chiều dài 21 km rộng 4,5 m, cung cấp nước tưới cho phần diện tích 2 xã trên.

+ Kênh 1 B, có chiều dài trên 12 km rộng 2,5 m, phục vụ tưới cho cánh đồng của các xã Đức Thắng, Danh Thắng, Đông Lỗ

+ Kênh 1 C, có chiều dài trên 10 km rộng 1,5 m, phục vụ tưới tiêu cho các xã: Thái Sơn, Hòa Sơn, Quang Minh, Hợp Thịnh

+ Kênh 2/3, có chiều dài gần 8 km, rộng 2,5 m bắt nguồn từ huyện Tân Yên về đến Ngọc Sơn, chất lượng trung bình.

+ Kênh Hương Lâm - Mai Đình, có chiều dài 6,8 km, rộng trên 1m, phục vụ cho xã Hương Lâm, Mai Đình, chất lượng kém

+ Kênh 3/3, có chiều dài trên 5 km, rộng trên 1 m, phục vụ cho xã Lương phong, Đoan Bái, chất lượng kém.

+ Kênh 1 A, có chiều dài 4,6 km, rộng 2,4 m, phục vụ cho xã Xuân Cẩm, Hương Lâm, Bắc lý, chất lượng tốt.

+ Kênh Hoàng Lương, có chiều dài 4,6 km, rộng 0,6 m, phục vụ cho xã: Hoàng lương, Hoàng Thanh, chất lượng kém.

+ Kênh T47, có chiều dài 4,1 km, rộng 0,6 m, phục vụ cho xã: Thường Thắng, Mai trung, chất lượng kém.

+ Kênh T45, có chiều dài 3,8 km, rộng 0,8 m, phục vụ cho xã: Thường Thắng, Mai trung, chất lượng kém.

+ Kênh Hương Lâm - Châu Minh, có chiều dài 2,9 km, rộng 1,2 m, phục vụ cho xã: Hương Lâm, Châu Minh, chất lượng tốt.

+ Kênh Hoàng Vân, có chiều dài 2,5 km, rộng 0,8 m, phục vụ cho xã Hoàng Vân, Hoàng An, chất lượng kém.

+ Kênh 1 D, dài 1,4 km, rộng 1,3 m, phục vụ cho xã Hương Lâm, chất lượng tốt.

Ngoài 14 tuyến kênh mương trên, các tuyến kênh cấp II có khoảng trên 40 tuyến với tổng chiều dài trên 80 km. Mạng lưới thủy lợi phục vụ cho tưới tiêu trên địa bàn

toàn huyện khoảng 70 % diện tích gieo trồng. Diện tích tưới chủ động khoảng trên 7000 ha vụ đông xuân và gần 8000 ha vụ mùa. Tiêu úng khoảng 17000 ha vào mùa bão lụt.

Trong những năm qua, huyện đã thực hiện tốt công tác cứng hóa kênh mương theo kế hoạch hàng năm.

Nhận xét chung:

Hiệp Hòa có mạng lưới thủy lợi tương đối khá, công tác phòng chống bão lụt, đề điều hàng năm được triển khai tốt. Nhưng chất lượng của nhiều tuyến kênh mương còn kém, không đáp ứng được cho nhu cầu tưới tiêu trong thâm canh hiện nay, diện tích đất tưới chủ động còn thấp (vùng thượng huyện >40 %), diện tích úng cục bộ còn nhiều (vùng hạ huyện >30 %).

2.5.3. Thực trạng y tế

Mạng lưới y tế của huyện Hiệp Hòa được xây dựng tương đối khá. Toàn huyện hiện có 01 bệnh viện đa khoa, 01 trung tâm y tế, 03 phòng khám đa khoa, 54 phòng khám tư nhân, 34 phòng chẩn trị YHCT...; Hiện nay, trên địa bàn huyện có 26 xã, thị trấn thì có đủ 26 trạm xá xã với 186 cán bộ làm việc theo mạng lưới cấp xã; trong đó 19/26 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (chiếm 77%).

Toàn huyện có 133 bác sĩ (tuyến xã có 31 người, tuyến huyện có 102 người), 159 y sĩ, 126 y tá và 28 hộ sinh. Trong số 206 thôn trên địa bàn huyện thì có 230 cán bộ chuyên trách, đó là y tá, y sĩ làm việc tại thôn. Tổng số giường bệnh là 417 giường (bệnh viện huyện: 245, trạm xá các xã: 172). Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn tăng trong giai đoạn 2010-2015, trong đó tỷ lệ bác sĩ/100 dân tăng từ 27 (năm 2010) lên 32 (năm 2015); tỷ lệ số trạm y tế xã có bác sĩ tăng từ 84,6% năm 2010 lên 100% năm 2015. Tỷ lệ số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm 17,8% năm 2010 xuống còn 16% năm 2015.

Bên cạnh hệ thống trạm y tế xã, thị trấn, huyện Hiệp Hòa có 1 bệnh viện tại trung tâm huyện gồm 150 cán bộ chuyên trách, trong đó có 8 cán bộ có trình độ trên đại học, 29 bác sĩ, 3 dược sĩ.

Nhìn chung công tác khám chữa bệnh, phòng chống giám sát dịch bệnh được quan tâm không để dịch bệnh lớn xảy ra, công tác khám chữa bệnh cho người nghèo được thực hiện có hiệu quả. Trung bình hàng năm, mạng lưới y tế của huyện đã thực hiện khám và chữa bệnh cho 258.471 lượt người, điều trị nội trú cho 9.264 lượt người. Công tác y tế dự phòng và chương trình y tế quốc gia luôn luôn được quan tâm thực hiện đúng và có hiệu quả theo kế hoạch của bộ y tế và sở y tế giao, như: Chương trình tiêm vắc xin phòng chống các bệnh hiểm nghèo: viêm gan A,B; chương trình chống thiếu hụt vitamin A; chương trình bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em ... Chỉ tính riêng năm 2015, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vacxin đạt 98,75%...

Nhận xét: Nhìn chung công tác y tế của huyện những năm gần đây đã được quan tâm và có nhiều cố gắng trong việc khám, điều trị bệnh cho nhân dân. Song về cơ sở vật chất hạ tầng còn chưa được khang trang, trang thiết bị cho trạm xá và bệnh viện trung tâm huyện còn thiếu thốn, chưa đáp ứng được nhu cầu, kịp thời để khám và điều trị chữa bệnh cho nhân dân, còn nhiều trạm xá xã chưa đạt chuẩn quốc gia.

2.5.4. Thực trạng về giáo dục

Năm học 2015-2016, toàn huyện có 37 trường mầm non, 35 trường tiểu học, 26 trường trung học cơ sở, 7 trường phổ thông trung học, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên. Số học sinh đang theo học từ lớp 1 đến lớp 12 là 37.861 em, bình quân 5,6 người dân có 1 người đang đi học (không tính trẻ học trường mầm non).

- Về giáo dục mầm non: có 474 lớp học với 13.929 học sinh;

- Về giáo dục tiểu học: 657 lớp với 19.581 học sinh, tuyển sinh vào học lớp 1 đạt 100%.

- Về giáo dục trung học cơ sở: 378 lớp, gồm 13.102 học sinh, tuyển sinh vào học lớp 6 đạt tỷ lệ 100%.

- Về giáo dục phổ thông trung học: 178 lớp, gồm 7576 học sinh, tăng 161 học sinh so với năm học 2010-2011.

Theo thống kê năm học 2015-2016, số giáo viên trong hệ thống giáo dục của huyện như sau:

Số giáo viên trực tiếp giảng dạy hệ mầm non là 776 người, trong đó đạt chuẩn là 648 người (chiếm 83,51%), số giáo viên tiểu học là 904 người, số giáo viên trung học cơ sở là 732 người, số giáo viên trung học phổ thông là 374 người.

Cơ sở vật chất được tăng cường, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 67,6%, trong đó bậc Mầm non lên 56,6%, bậc Tiểu học 70,1% và THCS 85,4%; năm 2015, toàn huyện có 71 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 73%, trong đó bậc Mầm non 61,1%, Tiểu học 82,9%, THCS 76,9%. Xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, huy động được nhiều nguồn lực đầu tư cho giáo dục (trên 80 tỷ đồng từ nguồn đóng góp của Nhân dân, doanh nghiệp...); phong trào “Gia đình hiếu học, dòng họ khuyến học” được nhân rộng, 100% số xã, thị trấn có Hội Khuyến học và nhiều dòng họ có Quỹ Khuyến học. Giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên và dạy nghề được chú trọng; luôn hoàn thành kế hoạch đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 30% (năm 2010), lên 45% năm 2015.

Nhờ đổi mới và đầu tư trang thiết bị dạy và học, kết quả học tập, thi tốt nghiệp của các trường đạt kết quả năm sau luôn cao hơn năm trước, có nhiều học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh và đạt được giải cao trong các đợt thi do tỉnh, huyện tổ chức.

Nhận xét: Ngành giáo dục những năm gần đây đã có nhiều đổi mới, đến nay đã phổ cập giáo dục tiểu học và bước đầu thực hiện có kết quả việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn toàn huyện. Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp cuối khóa đạt trên 98 %, số học sinh giỏi các cấp năm sau cao hơn năm trước. Chương trình kiên cố hóa trường lớp, xóa phòng học tạm, học nhờ được triển khai rộng ở tất cả các xã, công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được thực hiện thường xuyên. Phong trào đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập bước đầu có kết quả tốt.

Tuy nhiên công tác giáo dục của huyện còn một số khó khăn cần được khắc phục trong các năm tới, đó là: Cán bộ quản lý giáo dục còn chậm đổi mới, không đáp ứng kịp với yêu cầu hiện nay; Số phòng học kiên cố mặc dù đã được cải thiện đáng kể song còn chiếm tỷ lệ thấp, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập của học sinh còn

rất hạn chế, số trường chuẩn quốc gia còn ít so với tổng số, đặc biệt tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia khối THCS và Tiểu học chưa đạt mục tiêu Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII đề ra.

2.5.5. Thực trạng về văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Trong những năm qua, các tầng lớp nhân dân trong huyện đã ra sức thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các quy chế văn hóa công sở. Kết quả của việc thực hiện tốt các phong trào trên là tính đến 6 tháng đầu năm 2010, toàn huyện có 54.675 hộ được công nhận gia đình văn hóa, chiếm 86%; 64,9% làng, khu phố được công nhận là làng văn hóa, 100% làng, thôn, khu phố có hương ước; 88% cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

Huyện có trung tâm phát thanh truyền hình cấp huyện phủ sóng 100 % trên địa bàn toàn huyện. Các hoạt động tuyên truyền, chiếu phim, biểu diễn văn nghệ thường xuyên được tổ chức. Phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng phát triển rộng khắp trên địa bàn, đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ của nhân dân.

Năm 2015 toàn huyện có 30,34 ha đất giành cho mục đích xây dựng các công trình thể thao. Công tác bảo tồn và khai thác du lịch thăm quan di sản văn hóa, khu di tích lịch sử đạt được nhiều kết quả tích cực. Đã đầu tư trên 2 tỷ đồng từ ngân sách Nhà nước và trên 30 tỷ đồng xã hội hóa trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Đến nay toàn huyện có 413 di tích lịch sử và di tích văn hoá, trong đó 114 di tích được xếp hạng (96 di tích cấp tỉnh, 18 di tích cấp Quốc gia), đạt tỷ lệ 25,9%. Phong trào thể dục thể thao được phát triển mạnh, các trung tâm thể dục thể thao, các câu lạc bộ thể thao dưỡng sinh ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Năm 2015 toàn huyện có 28,5% dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, tăng 2,5% so năm 2010.

Nhân xét: Phong trào văn hóa, tu bổ đình chùa, miếu mạo, các khu di tích lịch sử, các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện Hiệp Hòa được duy trì và phát triển khá mạnh. Những năm tới cần củng cố và tổ chức, hỗ trợ của chính quyền các cấp và nhân dân để phát triển ngày càng tốt hơn.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

3.1. Thuận lợi:

* Huyện Hiệp Hòa có đội ngũ lãnh đạo có trình độ, có năng lực, đoàn kết dám nghĩ, dám làm, người dân Hiệp Hòa cần cù chịu khó với bản sắc văn hóa lâu đời, có nhiều dân tộc với truyền thống cách mạng.

* Thực hiện đường lối đổi mới, trong những năm vừa qua tình hình kinh tế Hiệp Hòa có những thay đổi quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đều tăng cao hơn tốc độ trung bình của tỉnh.

* Về cơ cấu kinh tế : Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, cụ thể là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, góp phần tích cực tăng việc làm và thu nhập cho người lao động.

* Người dân đã tích cực áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, đưa giống cây trồng vật nuôi cho năng suất cao, chất lượng tốt vào thâm canh theo cơ chế thị

trường, chính vì vậy đã tăng hiệu quả đồng vốn đầu tư, tăng giá trị ngày công lao động, tăng thu nhập cho người dân.

* Nhờ có sự tăng trưởng kinh tế và có sự quan tâm của toàn xã hội mà cơ sở hạ tầng có sự thay đổi đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt đô thị và nông thôn trong toàn huyện thay đổi rõ rệt, tạo ra cho Hiệp Hòa thế và lực trong phát triển kinh tế xã hội toàn diện ở giai đoạn tiếp theo.

* Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội là cơ sở vững chắc để phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới.

* Huyện có 16 xã An toàn khu II trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các cấp, các ngành ưu tiên đầu tư và tăng nguồn vốn hỗ trợ trong thời gian tới.

3.2. Khó khăn

Trước đòi hỏi của tình hình thực tiễn hiện nay, để thực hiện chủ trương đường lối công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa đứng trước một số khó khăn sau đây:

*. Kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn, nhất là hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Một số công trình tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được xây dựng quá lâu, công nghệ lạc hậu chưa đáp ứng cho nhu cầu tưới tiêu trong thâm canh cây trồng. Tuyến đường huyện và liên xã, đường nông thôn, hệ thống điện dùng cho sinh hoạt còn chắp vá.

*. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở một số xã, thôn, hộ gia đình còn chậm và chưa vững chắc. Một số ngành và địa phương chuyển hướng cơ cấu kinh tế còn thiếu quy hoạch, manh mún mang tính chất tự phát, chưa khai thác hết tiềm năng lao động, việc khôi phục các ngành nghề truyền thống còn hạn chế, chưa có sản phẩm hàng hoá mang tính chủ lực.

*. Tỷ lệ lao động không có việc làm mỗi năm một tăng, trong khi đó đất đai ít, lao động phần lớn chưa được đào tạo nghề, chủ yếu là làm thủ công nên năng suất lao động thấp. Chính vì vậy tạo một sức ép rất lớn đối với xã hội về giải quyết việc làm.

*. Nhận thức và chỉ đạo ứng dụng khoa học kỹ thuật còn chưa nhanh, chưa nhiều, một số nơi còn bảo thủ. Một số sản phẩm làm ra chất lượng chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường còn thấp, trong khi đó thiếu vốn đầu tư. Đó là những mâu thuẫn cần được giải quyết.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất

2.3.1. Những nguy cơ và kịch bản của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Biến đổi khí hậu đang diễn ra và Việt Nam là một trong những nước đặc biệt bị ảnh hưởng bởi những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu như lũ lụt và hạn hán, mực nước biển dâng và xâm nhập mặn, cũng như gia tăng các rủi ro về sức khỏe do các đợt nắng nóng gay gắt, sốt xuất huyết và sốt rét. Biến đổi khí hậu chắc chắn gây ra tổng lượng mưa hàng năm cao hơn ở mọi nơi ở Việt Nam, ước tính trung bình cho cả nước là 5% trong thế kỷ 21, theo “kịch bản phát thải trung bình” và lượng mưa hàng năm sẽ để

biến đổi hơn. Lượng mưa trung bình đang giảm đi vào những tháng khô hơn (tháng 12 đến tháng 5) nhưng lượng mưa lại đang tăng lên trong các tháng ẩm hơn (tháng 6 đến tháng 11), nhất là ở các vùng miền Bắc. Do vậy, các trận lũ lụt và các vụ hạn hán trở nên dễ xảy ra hơn, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nông nghiệp, cấp nước và sản xuất thủy điện, cũng như thương mại và sản xuất công nghiệp ở các khu vực đô thị.

Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến việc tăng lên của nhiệt độ mặt nước biển ở các vĩ độ cao hơn của Thái Bình Dương và chắc chắn dẫn đến nhiều bão hơn ở Tây Bắc Thái Bình Dương. Trong những năm gần đây, mùa bão đang diễn ra chậm hơn và sự đổ bộ của bão đã chuyển dịch xuống phía Nam Việt Nam với cường độ bão đã gia tăng. Những thay đổi đó cho thấy, các rủi ro đã ảnh hưởng đến người dân ven biển, nhất là hiện tượng nước biển dâng do bão, sau đến mưa to do các cơn bão đổ bộ, gây ra các vụ sạt lở đất lớn ở vùng cao.

Theo “kịch bản phát thải trung bình” so với năm 1990, nhiệt độ trung bình sẽ tăng gần 2°C ở các vùng miền Nam Việt Nam và tăng tới $2,8^{\circ}\text{C}$ ở các vùng miền Bắc vào năm 2100. Song với “Kịch bản phát thải cao” thì nhiệt độ trung bình có thể tăng tới $3,6^{\circ}\text{C}$ ở vùng ven biển miền Trung. Vì thế, nhiệt độ tối thiểu sẽ tăng và số ngày có nhiệt độ cao hơn 25°C sẽ nhiều lên. Theo kịch bản trung bình, vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có thể tăng lên $2,6^{\circ}\text{C}$ ở Tây Bắc, $2,5^{\circ}\text{C}$ ở Đông Bắc, $2,4^{\circ}\text{C}$ ở đồng bằng Bắc bộ, $2,8^{\circ}\text{C}$ ở Bắc Trung Bộ, $1,9^{\circ}\text{C}$ ở Nam Trung Bộ, $1,6^{\circ}\text{C}$ ở Tây Nguyên và 2°C ở Nam Bộ so với trung bình thời kỳ 1980 - 1999. Nhiệt độ ở các vùng khí hậu phía Bắc và Bắc Trung Bộ sẽ tăng nhanh hơn so với nhiệt độ ở các vùng khí hậu phía Nam. Tại mỗi vùng, nhiệt độ mùa đông sẽ tăng nhanh hơn nhiệt độ mùa hè.

Cũng theo kịch bản trung bình, tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa ở tất cả các vùng khí hậu của nước ta đều tăng, trong khi đó lượng mưa mùa khô có xu hướng giảm. Theo tính toán, nếu kịch bản trung bình xảy ra, vào giữa thế kỷ 21 (khoảng năm 2050), mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 30 cm và đến cuối thế kỷ này, mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 75 cm so với thời kỳ 1980 - 1999.

2.3.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất tại huyện Hiệp Hoà trong tương lai

Hiệp Hoà là huyện có địa hình trung du, độ cao trung bình từ 20-40 m vùng bằng phẳng, 120-140 m vùng đồi thấp so với mực nước biển. Mặt khác, huyện giáp sông Cầu có thủy chế khá thất thường. Mùa mưa nước lên nhanh và phức tạp, mùa khô nước xuống thấp. Chính vì vậy, biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến hầu hết điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong đó có sử dụng đất của huyện.

Theo tính toán, Hiệp Hoà nằm ở vùng tiếp giáp giữa trung tâm vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng núi nên có thể chịu ảnh hưởng chủ yếu của các hiện tượng ngập lụt, hạn hán, ảnh hưởng của bão và nhiệt độ cao. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu với những hiện tượng bất thường về thời tiết sẽ gây ra xói mòn, rửa trôi đất, suy giảm độ phì nhiêu...có thể dẫn đến những thiệt hại về sản xuất nông nghiệp trong tương lai.

2.3.2.1. Dự báo khả năng ngập lụt

Một phần diện tích đất đai của huyện có độ cao so mực nước biển thấp (khu vực các xã hạ huyện như Châu Minh, Hương Lâm, Đông Lỗ...) nên nguy cơ ngập lụt theo kịch bản biến đổi khí hậu, đặc biệt là kịch bản nước biển dâng là có khả năng xảy ra. Tuy nhiên, theo kịch bản trung bình nước biển dâng thêm 50 cm vào cuối thế kỷ này (tức là đến năm 2050), hầu hết các diện tích đất của huyện chưa bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng. Mặc dù vậy nhưng hậu quả của nước biển dâng sẽ kéo theo tình trạng ngập lụt nặng hơn trong mùa mưa. Theo điều tra về điều kiện địa hình, huyện Hiệp Hoà có dạng địa hình vắn cao về phía Tây Bắc, địa hình trũng ở phía Tây Nam huyện. Chính vì vậy, các khu vực có khả năng xảy ra tình trạng này là vùng hạ huyện, khu vực ven sông Cầu của huyện bao gồm diện tích đất tại các xã như Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Đông Lỗ... Diện tích chịu ảnh hưởng khoảng 3200 ha.

Biện pháp cấp thiết trong quy hoạch là bố trí đất để củng cố hệ thống đê, sửa chữa, nạo vét hệ thống mương tiêu nước đặc biệt là kênh tiêu Ngõ Khổng, bên cạnh đó cần tăng cường mạng lưới trạm bơm tiêu úng, chú trọng xây dựng đồng bộ hệ thống tưới, tiêu tại một số vùng trũng.

2.3.2.2. Dự báo khả năng hạn hán

Sản xuất nông nghiệp chính là đối tượng chịu tác động lớn nhất của hạn hán. Là một huyện có diện tích đất trồng lúa chiếm tỷ lệ cao, địa hình cao thấp phức tạp nên những năm tới, biến đổi khí hậu sẽ có những tác động nhất định đến lượng mưa cũng như mực nước hệ thống sông ngòi khu vực huyện Hiệp Hoà. Trong giai đoạn 2010-2020, hiện tượng hạn hán sẽ tiếp tục diễn ra với mức độ ngày càng gay gắt, chính vì vậy phương án sử dụng đất cần tính tới các vấn đề sau:

- Bố trí diện tích đất tu sửa, nâng cấp và cải tạo hệ thống kênh mương thủy lợi.
- Hệ thống trữ nước nội đồng trong đó chú trọng tới các ao, hồ tự nhiên. Nâng cao khả năng trữ nước của hệ thống này thông qua biện pháp kè, nạo vét...
- Bố trí thêm hệ thống trạm bơm tưới phục vụ sinh hoạt và sản xuất
- Ngoài ra, ngành nông nghiệp cũng cần chú trọng biện pháp canh tác giữ nước, tủ ẩm cho cây trồng vụ đông cũng như bố trí hệ thống canh tác theo hướng thích hợp với điều kiện khô hạn trong tương lai.

2.3.2.3. Dự báo ảnh hưởng của bão và nhiệt độ cao

Bão cũng là một trong những yếu tố sẽ ngày càng ảnh hưởng rõ rệt đến sử dụng đất của huyện trong tương lai do mức độ phức tạp và diện ảnh hưởng của chúng. Trong tương lai, tần suất bão huyện phải hứng chịu sẽ tăng dần và có thể tăng thêm 1-2 cơn/năm so năm 2010. Đặc biệt là cường độ bão sẽ mạnh dần. Ảnh hưởng chính của bão đến huyện Hiệp Hoà chủ yếu là mưa lớn, rất ít khi có ảnh hưởng của gió to. Cá biệt có xuất hiện lốc xoáy vào các thời điểm giao mùa. Chính vì vậy, quy hoạch sử dụng đất cũng sẽ phải tính đến ảnh hưởng của bão thông qua việc bố trí, khoanh định diện tích đất sử dụng theo địa hình, phù hợp với điều kiện của loại hình sử dụng đất cũng như đạt yêu cầu chống chịu bão.

Nhiệt độ cao là hiện tượng đã xảy ra gần đây. Hậu quả của các hiệu ứng El Niño hay El Nina đã gây những biến động về nhiệt độ cho vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung và Hiệp Hoà nói riêng. Hệ quả là mùa hè vài năm gần đây nhiệt độ trung bình cao hơn trước từ 2-5⁰C. Mùa đông có diễn biến phức tạp với nền nhiệt thất thường hơn mọi năm gây trở ngại cho sản xuất và đời sống. Nhiều diện tích đất không chỉ thiếu nước tưới mà còn ảnh hưởng do nền nhiệt cao, chu kỳ sống của nhiều loài thực vật bị rút ngắn dẫn đến giảm năng suất, phẩm chất. Trong vụ đông, nhiều loài cây trồng thích hợp điều kiện nhiệt độ thấp đã không tìm được sự thích ứng phù hợp để cho năng suất cao và phẩm chất tốt. Nhiều cây trồng truyền thống có nguy cơ biến mất trong hệ sinh thái.

Nhiệt độ và bão là hai yếu tố có sự ảnh hưởng rộng đến toàn bộ diện tích đất đai trong huyện. Phương án chủ yếu là điều hòa hệ thống sử dụng đất theo thời tiết, khí hậu. Chú ý biện pháp thủy lợi, tưới nước để giảm tác hại của nhiệt độ cao. Trồng các đai cây chắn gió tại các khu vực nhất định...

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản

Để thực hiện các văn bản pháp luật, các văn bản thi hành pháp luật của Nhà nước, của UBND tỉnh, huyện Hiệp Hoà đã ban hành các văn bản pháp quy về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản. Nhìn chung việc ban hành và thực hiện các văn bản về tổ chức, quản lý và sử dụng đất của huyện đúng pháp luật, thực hiện tốt.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hoà đã cùng các huyện giáp ranh là huyện Việt Yên, huyện Tân Yên, huyện Phú Bình của tỉnh Thái Nguyên, huyện Sóc Sơn của Hà Nội tổ chức triển khai thực hiện công tác xác định địa giới hành chính. Về cơ bản địa giới hành chính của huyện đã được xác định rõ ràng cả trên bản đồ và trên thực địa. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận. Ở huyện có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính huyện tỷ lệ 1/25000.

Hồ sơ ranh giới hành chính các xã đã được thành lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tất cả các xã đều có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1/25000.

Huyện Hiệp Hoà mới thành lập được bản đồ hành chính huyện tỷ lệ 1/15000, còn bản đồ hành chính các xã vẫn chưa được xây dựng, đó là một tồn tại của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang nói chung và của huyện Hiệp Hoà nói riêng.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

** Công tác điều tra, khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính:*

Huyện Hiệp Hoà được thực hiện điểm về công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính nên công tác đo đạc, chỉnh lý và xây dựng bản đồ địa chính đã được tập trung giải quyết. Hiện nay, trên phạm vi toàn huyện đã có 26 đơn vị xã, thị trấn triển khai đo đạc lập bản đồ giải thửa. Huyện đã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính chính qui tại 26/26 đơn vị hành chính. Kết quả đo đạc địa chính đã khắc phục được những nhược điểm của bản đồ giải thửa, có độ chính xác cao, có đủ cơ sở pháp lý giúp cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, những biến động đất đai chưa được cập nhật, chỉnh lý chính xác, kịp thời cũng gây những hạn chế lớn trong việc quản lý đất đai tới từng thửa ruộng. Mặt khác, việc đo đạc không đồng thời bản đồ địa chính theo thời gian dẫn tới kết quả có độ chính xác không tương đồng. Giữa các xã đã đo đạc địa chính và chưa đo đạc địa chính nếu tiếp biên bản đồ rất khó thực hiện gây khó khăn cho công tác quản lý, tổng hợp bản đồ toàn huyện.

** Công tác đánh giá phân hạng đất*

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức công tác đánh giá phân hạng đất cho

các địa phương theo các yếu tố địa hình, chất đất, chế độ tưới tiêu, vị trí phân bố của khoanh đất và năng suất cây trồng, trên cơ sở đó đất được phân thành 6 hạng phục vụ cho công tác thu thuế nông nghiệp.

** Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

Huyện đã triển khai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn ở các thời kỳ năm 1995, 2000, 2005 và 2010. Kết quả ở tất cả các xã, thị trấn đều có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 1995, 2000, 2005 và 2010 tỷ lệ 1/5000 và 1/2000, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện năm 1995, 2000, 2005 và 2010 tỷ lệ 1/25.000.

Huyện đã lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010 tỷ lệ 1/15.000.

3.1.4. Quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

Từ năm 1995 đến nay, hàng năm huyện đều lập kế hoạch sử dụng đất đai làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất. Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tuy có nhiều tiến bộ, song tỷ lệ thực hiện còn hạn chế ở một số loại đất.

Huyện Hiệp Hoà đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020, đây là cơ sở quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện. Công tác xây dựng quy hoạch sử dụng đất ở cấp xã giai đoạn trước đã tiến hành tốt cụ thể đã hoàn thành giai đoạn 1995 – 2005 và giai đoạn 2005 – 2015 đã lập cho tất cả 25/25 xã, riêng thị trấn Thăng đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung đến năm 2025. Tuy nhiên, cần phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, mà còn thực hiện quy định của Luật đất đai cũng như các quy định khác của pháp luật Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Những tồn tại trong công tác kế hoạch sử dụng đất là: Việc lập kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế về tính khoa học, việc đôn đốc tổ chức thực hiện kế hoạch chưa được cấp uỷ Đảng, Chính quyền quan tâm, vốn ngân sách để đầu tư cho công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế.

3.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất

** Giao đất:* Thực hiện luật đất đai và Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ về việc giao đất lâu dài ổn định cho nhân dân, huyện uỷ, UBND huyện đã chỉ đạo các xã thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho nhân dân với quy hoạch lại đồng ruộng, chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, khắc phục tình trạng manh mún về ruộng đất. Đất nông nghiệp đã giao sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình đạt 100%.

** Cho thuê đất:* Tiến hành tốt công tác cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ-thương mại...

** Công tác thu hồi đất:* Tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ, thực hiện công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng cho nhiều dự án lớn của tỉnh và huyện như dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 37, các dự án xây dựng khu công nghiệp. Năm 2010 đã hoàn thành giải phóng mặt bằng tại các xã Đức Thắng, Đoàn Bái, Thái Sơn cho các hộ gia đình thuê đầu tư sản xuất, kinh doanh. Thu hồi và trưng dụng 10,2 ha đất phục vụ tu bổ đê tả Cầu. Đầu năm 2015 thu hồi 20,5 ha để bàn giao cho các đơn vị thuê triển khai dự án.

Nhìn chung khó khăn tồn tại lớn nhất trong công tác giao đất, cho thuê đất là việc đền bù giải phóng mặt bằng và việc tổ chức thực hiện công tác đền bù do nhận thức của người dân cũng như một số bất cập trong các văn bản pháp luật.

3.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất được tổ chức thực hiện tương đối tốt. Trong 5 năm (2010-2015), toàn huyện cấp 15.528 giấy chứng nhận QSD đất lần đầu (năm 2010-2012 cấp 3211 giấy; từ năm 2013-2014 thực hiện Quyết định số 191/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh cấp 12.317 giấy, đạt 187,8% kế hoạch tỉnh giao). Công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính được duy trì thường xuyên, công tác cập nhật hồ sơ thực hiện khá đồng bộ từ cấp xã lên cấp huyện.

3.1.7. Thống kê và kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai được tổ chức thực hiện thường xuyên. Hàng năm, huyện chỉ đạo các xã thống kê biến động đất đai, lập biểu thống kê đất đai đến thời điểm 01/01 hàng năm nộp lên huyện để tổng hợp biểu thống kê đất toàn huyện.

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm một lần vào các năm 1995, 2000, 2005, 2010 và 2015 theo chỉ đạo của Nhà nước. Năm 2015, việc kiểm kê đất đai được tiến hành đồng bộ ở các cấp, bộ số liệu của các xã, huyện được lập cả dạng giấy và số tạo thuận lợi cho công tác chỉ đạo điều hành của UBND huyện cũng như công tác quản lý đất đai của cơ quan chuyên môn.

3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Nguồn thu từ đất bao gồm lệ phí giao đất, thuế chuyên quyền sử dụng đất, lệ phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuế trước bạ, tiền thuê đất v.v... được thu nộp vào kho bạc theo đúng các quy định về tài chính.

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính về đất đai, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm.

3.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Đây là một nhiệm vụ mới trong công tác quản lý đất đai nên chưa được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Cho đến nay, thị trường quyền sử dụng đất chưa được quản lý, giao dịch về đất đai chủ yếu là tự phát giữa người mua và người bán. Huyện chưa có bộ phận chuyên trách quản lý về lĩnh vực này. Năm 2015, công tác đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện tốt, trong đó đấu giá đất 02 khu vực tại Thị trấn Thắng đã thu về cho Nhà nước nguồn kinh phí lớn phục vụ công tác xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây là những bước đầu tiên để hình thành nên thị trường bất động sản tại huyện, đồng thời tạo thêm nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất là hoạt động được huyện tổ chức thường xuyên thông qua các biện pháp tuyên truyền để mọi người dân hiểu được các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định. UBND huyện chỉ đạo chính quyền địa phương và các ngành theo dõi sát sao tình hình sử dụng đất,

đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật và có hiệu quả kinh tế cao. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cũng là một biện pháp tích cực để người sử dụng đất có đủ điều kiện thực hiện các quyền của mình.

3.1.11. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai

Từ năm 1993 đến nay huyện đã thành lập nhiều đoàn thanh tra, nhiều cuộc kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm Luật đất đai do lấn chiếm đất đai và đã có biện pháp xử lý tốt.

3.1.12. Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại và tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai được thực hiện tốt. Các trường hợp khiếu nại, tố cáo về đất đai đã giảm rõ rệt, các đơn thư đều được tiếp nhận kịp thời, giải quyết thấu đáo và các đối tượng khiếu nại đều chấp nhận kết quả giải quyết của cơ quan chuyên môn và chính quyền các cấp.

3.1.13. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Từ khi huyện hình thành cơ chế một cửa trong xử lý các thủ tục hành chính, công tác giải quyết các thủ tục về đất đai đã được đẩy nhanh. Tuy nhiên, sau khi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển trực thuộc cấp tỉnh đã có những vướng mắc nhất định gây cản trở tiến độ thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn huyện thời gian gần đây. Về cơ bản các hoạt động dịch vụ công về đất đai đã được quản lý và thực hiện đúng pháp luật.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất

3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

a. Hiện trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Huyện Hiệp Hoà hiện có 12.349,75 ha diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp có quy mô phân bố không đều cho các vùng và tiểu vùng.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện Hiệp Hoà được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 6. Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15092,24	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10306,42	68,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9765,18</i>	<i>64,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1459,79	9,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2247,51	14,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19	0,11
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1046,16	6,93
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,16	0,10

*** Đất nông nghiệp có diện tích là 15092,24 ha, chiếm 73,26% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:**

- Đất trồng lúa là 10306,42 ha, chiếm 68,29 % diện tích đất nông nghiệp; (*Đất chuyên trồng lúa nước là 9765,18 ha, chiếm 64,70 % diện tích đất nông nghiệp*)
- Đất trồng cây hàng năm khác là 1459,79 ha, chiếm 9,67 % đất nông nghiệp;
- Đất trồng cây lâu năm là 2247,51 ha, chiếm 14,89 % diện tích đất nông nghiệp;
- Đất rừng sản xuất là 17,19 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản là 1046,16 ha, chiếm 6,93 % diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nông nghiệp khác là 15,16 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất nông nghiệp;

3.2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 7. Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5438,90	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,54	3,12
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30	0,01
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,72	0,33
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	54,73	1,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,23	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1887,31	34,70
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1363,18</i>	<i>25,06</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>537,17</i>	<i>9,88</i>
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>21,71</i>	<i>0,40</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,25</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,79</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>72,30</i>	<i>1,33</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>33,48</i>	<i>0,62</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>4,90</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,46</i>	<i>0,12</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,91	0,09
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,47	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2156,26	39,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,08	1,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,44	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	0,02
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,21	0,52
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,16	2,69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,13	1,84
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,49	0,36
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,34	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514,64	9,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,64	1,34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17	0,003

*** Đất phi nông nghiệp có diện tích là 5438,90 ha, chiếm 26,40 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:**

- Đất quốc phòng là 169,54 ha, chiếm 3,12 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất an ninh là 0,30 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cụm công nghiệp là 17,72 ha, chiếm 0,33 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 54,73 ha, chiếm 1,01 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 6,23 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có diện tích là 1887,31 ha, chiếm 34,70 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất giao thông là 1363,18 ha, chiếm 25,06 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất thủy lợi là 537,17 ha, chiếm 9,88 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất năng lượng là 21,71 ha, chiếm 0,40 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất bưu chính viễn thông là 0,93 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở văn hóa là 2,25 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở y tế là 5,79 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 72,30 ha, chiếm 1,33% đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở thể dục, thể thao là 33,48 ha, chiếm 0,62% đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở khoa học là 4,90 ha, chiếm 0,09 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất chợ có diện tích là 6,46 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất có di tích lịch sử-văn hoá là 4,91 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,47 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp;
- Đất ở tại nông thôn là 2156,26 ha, chiếm 39,65% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất ở tại đô thị là 55,08 ha, chiếm 1,01% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,44 ha, chiếm 0,25% đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,27 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở tôn giáo là 28,21 ha, chiếm 0,52% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 146,16 ha, chiếm 2,69% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 100,13 ha, chiếm 1,84% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sinh hoạt cộng đồng là 19,49 ha, chiếm 0,36% đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở tín ngưỡng là 27,34 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 514,64 ha, chiếm 9,46 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 72,64 ha, chiếm 1,34% đất phi nông nghiệp;
- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 0,17 ha, chiếm 0,003 % diện tích đất phi nông nghiệp;

3.2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 68,49 ha diện tích đất chưa sử dụng, chiếm tỷ lệ 0,33% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó :

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 68,49 ha, chiếm 100,00%, chủ yếu là đất bãi bồi ven sông phân bố ở vùng ven sông hồ của huyện. Trong tương lai có thể sử dụng để trồng cây hàng năm.

Bảng 8. Cơ cấu đất chưa sử dụng năm 2015

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích	68,49	100,00
1	Đất bằng chưa sử dụng	68,49	100,00

Tóm lại tiềm năng về đất chưa sử dụng còn tương đối lớn, đòi hỏi trong thời gian tới cần có quy hoạch hợp lý tận dụng vào các mục đích sản xuất đặc biệt là mục đích sản xuất nông nghiệp, tránh tình trạng lãng phí nguồn tài nguyên đất, đảm bảo việc sử dụng đất đạt hiệu quả trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

3.2.2.1. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2015

Tình hình và xu thế biến động đất đai của huyện Hiệp Hoà được thể hiện qua bảng sau;

Bảng 9. Tình hình sử dụng và biến động các loại đất chính giai đoạn 2010-2015

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		20.305,98	20.599,62	293,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.349,75	15.092,24	2.742,51
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11.604,83	14.013,75	2.408,91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	11.102,93	11.766,25	663,29
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9824,43	10.306,43	481,99
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1278,5	1.459,79	181,29
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	501,9	2.247,51	1.745,61
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	106,1	17,19	-88,91
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	106,1	17,19	-88,91
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,61	1.046,16	446,56
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,21	15,16	-24,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.679,79	5.438,90	-2.240,94
2.1	Đất ở	OCT	3.484,12	2.211,31	-1.272,94
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3429,63	2.156,23	-1.273,52
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,49	55,08	0,59
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.769,24	2.438,39	-331,34
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,54	13,45	-25,10
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	193,65	169,54	-24,11

2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,29	0,30	0,01
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		119,98	119,96
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	159,55	178,80	19,41
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích CC	CCC	2377,21	1.956,27	-421,52
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,16	28,20	22,45
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	63,97	27,34	-36,44
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,72	146,15	-123,55
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	951,38	514,63	-436,74
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	133,11	72,65	-60,47
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,09	0,17	-1,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	276,44	68,49	-207,93
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	262,37	68,49	-193,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14,07	0,00	-14,07

a. Tổng diện tích tự nhiên

Năm 2015 tổng diện tích tự nhiên của huyện Hiệp Hoà là 20.599,62 ha tăng 293,67 ha so với năm 2010 chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê đất đai.

b. Biến động đất đai giai đoạn 2010-2015

*** Nhóm đất nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 12.349,75 ha, đến năm 2015 diện tích là 15.092,24 ha, tăng 2.742,51 ha so năm 2010, trong đó:**

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 11.604,83 ha, đến năm 2015 diện tích là 14.013,75 ha, tăng 2.408,91 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây hàng năm năm 2010 có diện tích là 11.102,93 ha, đến năm 2015 diện tích là 11.766,25 ha, tăng 663,29 ha so năm 2010;

- Đất trồng lúa năm 2010 có diện tích là 9824,43 ha, đến năm 2015 diện tích là 10.306,43 ha, tăng 481,99 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 có diện tích là 1278,5 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.459,79 ha, tăng 181,29 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây lâu năm năm 2010 có diện tích là 501,9 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.247,51 ha, tăng 1.745,61 ha so năm 2010;

- Đất lâm nghiệp năm 2010 có diện tích là 106,1 ha, đến năm 2015 diện tích là 17,19 ha, giảm -88,91 ha so năm 2010;

- Đất rừng sản xuất năm 2010 có diện tích là 106,1 ha, đến năm 2015 diện tích là 17,19 ha, giảm -88,91 ha so năm 2010;

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 có diện tích là 599,61 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.046,16 ha, tăng 446,56 ha so năm 2010;

- Đất nông nghiệp khác năm 2010 có diện tích là 39,21 ha, đến năm 2015 diện tích là 15,16 ha, giảm -24,05 ha so năm 2010;

*** Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 7.679,79 ha, đến năm 2015 diện tích là 5.438,90 ha, giảm -2.240,94 ha so năm 2010, trong đó:**

- Đất ở năm 2010 có diện tích là 3.484,12 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.211,31 ha, giảm -1.272,94 ha so năm 2010;

- Đất ở tại nông thôn năm 2010 có diện tích là 3429,63 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.156,23 ha, giảm 1.273,52 ha so năm 2010;

- Đất ở tại đô thị năm 2010 có diện tích là 54,49 ha, đến năm 2015 diện tích là 55,08 ha, tăng 0,59 ha so năm 2010;

- Đất chuyên dùng năm 2010 có diện tích là 2.769,24 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.438,39 ha, giảm 331,34 ha so năm 2010;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2010 có diện tích là 38,54 ha, đến năm 2015 diện tích là 13,45 ha, giảm 25,10 ha so năm 2010;

- Đất quốc phòng năm 2010 có diện tích là 193,65 ha, đến năm 2015 diện tích là 169,54 ha, giảm -24,11 ha so năm 2010;

- Đất an ninh năm 2010 có diện tích là 0,29 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,30 ha, tăng 0,01 ha so năm 2010;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2010 có diện tích là 0 ha, đến năm 2015 diện tích là 119,98 ha, tăng 119,96 ha so năm 2010;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 159,55 ha, đến năm 2015 diện tích là 178,80 ha, tăng 19,41 ha so năm 2010;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2010 có diện tích là 2377,21 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.956,27 ha, giảm 421,52 ha so năm 2010;

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2010 có diện tích là 6,16 ha, đến năm 2015 diện tích là 28,20 ha, tăng 22,45 ha so năm 2010;

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2010 có diện tích là 63,97 ha, đến năm 2015 diện tích là 27,34 ha, giảm -36,44 ha so năm 2010;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2010 có diện tích là 269,72 ha, đến năm 2015 diện tích là 146,15 ha, giảm 123,55 ha so năm 2010;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2010 có diện tích là 951,38 ha, đến năm 2015 diện tích là 514,63 ha, giảm 436,74 ha so năm 2010;

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2010 có diện tích là 133,11 ha, đến năm 2015 diện tích là 72,65 ha, giảm 60,47 ha so năm 2010;

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2010 có diện tích là 2,09 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,17 ha, giảm 1,92 ha so năm 2010;

*** Nhóm đất chưa sử dụng năm 2010 có diện tích là 276,44 ha, đến năm 2015 diện tích là 68,49 ha, giảm -207,93 ha so năm 2010, trong đó:**

- Đất bằng chưa sử dụng năm 2010 có diện tích là 262,37 ha, đến năm 2015 diện tích là 68,49 ha, giảm 193,86 ha so năm 2010;

- Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2010 có diện tích là 14,07 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,00 ha, giảm 14,07 ha so năm 2010;

c. Nguyên nhân biến động đất đai

Nguyên nhân tăng trong giai đoạn 2010 -2015 là do:

- Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện có sự thay đổi do áp dụng phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai mới theo thông tư 28/2014/TT-BTNMT;

- Trong giai đoạn 2010-2015 đất đai của huyện có hiện tượng giảm mạnh diện tích đất phi nông nghiệp (diện tích giảm 2.240, 94 ha) và tăng diện tích đất nông nghiệp, nguyên nhân do đo đạc và xác định lại diện tích trên toàn huyện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai.

3.2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất:

*** Hiệu quả kinh tế**

Cho đến nay, việc sử dụng đất đai của huyện tương đối ổn định và ngày càng cho hiệu quả kinh tế cao, năng suất cây trồng tăng mạnh, hiệu suất đồng vốn đầu tư của người dân ngày càng cao. Chính vì vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện luôn luôn tăng. Hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai ngày càng cao, hiện nay đã có nhiều mô hình sản xuất đạt > 100 triệu đồng/ha/năm.

Tuy nhiên một số hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, chưa đổi mới theo cơ chế thị trường, giá nông sản vào chính vụ thu hoạch quá thấp, nhiều sản phẩm nông nghiệp làm ra không có chỗ tiêu thụ.

Chưa có vùng sản xuất cây hàng hoá lớn để tạo hàng hóa tập trung phát triển công nghiệp chế biến tại chỗ, nâng giá thành sản phẩm.

Trong vài năm gần đây thị trường bất động sản chưa phát triển mạnh dẫn đến việc phát triển quỹ đất tạo nguồn vốn cho phát triển cùng gặp nhiều khó khăn.

*** Hiệu quả xã hội**

Trình độ dân trí tăng, năm 2015 số học sinh trong độ tuổi đến trường đạt tỷ lệ 100%, phổ cập tiểu học, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, công tác an ninh trật tự xã hội được đảm bảo, tệ nạn xã hội giảm mạnh. Nhiều hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa, phong trào văn hóa thể thao phát triển, các tổ chức xã hội được giữ vững và ngày càng phát triển. Tỷ lệ phát triển dân số giảm đáng kể.

Việc sử dụng đất ngày càng ổn định, người dân ý thức hơn về vai trò trách nhiệm trong sử dụng đất.

*** Hiệu quả môi trường**

Trong những năm qua công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh, chính vì vậy việc sử dụng đất đai của huyện đã gây áp lực nhiều đến môi trường.

Cảnh quan môi trường ở huyện đã được quan tâm, triển khai nhiều dự án về môi trường và xây dựng được phong trào xanh sạch đẹp môi trường đô thị và nông thôn.

Trong sử dụng đất người dân cũng quan tâm tới vấn đề môi trường hơn cụ thể như hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc bảo quản, phân hoá học... như vậy làm cho môi trường ít bị ảnh hưởng sâu hơn.

Vấn đề tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất những năm qua luôn được huyện quan tâm, từ đó đã đưa ra nhiều chương trình hành động, nhiều phương án quy hoạch nhằm bảo vệ môi trường cả ở vùng đô thị, vùng nông thôn. Tuy nhiên việc sử dụng đất những năm vừa qua cũng có những tác động sau:

- Môi trường không khí bị ô nhiễm nhất là những vùng dọc các tuyến đường. Nguyên nhân chính là do việc vận chuyển đất, cát trên xe tải không đảm bảo về môi trường và bụi do san lấp các khu đô thị, khu công nghiệp gây ra.

Khí thải của xưởng sản xuất nông cụ, chế biến nông sản phẩm cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm không khí và nước.

- Nguồn nước cũng có nguy cơ bị ô nhiễm do quá trình sử dụng đất cụ thể do những tác động sau:

+ Việc tập trung vào nâng cao năng suất cây trồng bằng cách sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu... dẫn đến nguy cơ bị ô nhiễm.

+ Việc nuôi trồng thủy sản từ quảng canh sang thâm canh cũng tác động để vấn đề môi trường tự nhiên.

+ Nước thải tại các xưởng sản xuất, nước thải sinh hoạt của khu vực dân cư chưa được xử lý làm ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khoẻ cộng đồng.

- Môi trường đất trong những năm qua cũng bị tác động mạnh cụ thể:

+ Vấn đề xói mòn đất ở vùng gò đồi: Những năm gần đây huyện đã khắc phục khá tốt bằng việc trồng rừng, luân canh, xen canh trên vùng đất dốc.

+ Suy thoái đất do sử dụng đất quá mức, việc nguồn nước bị ô nhiễm làm cho đất cũng bị suy thoái theo.

Tuy nhiên những năm qua huyện đã có những biện pháp tích cực về môi trường như trồng cây, xử lý chất thải, xây dựng chương trình hành động về môi trường....

3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất:

Huyện Hiệp Hoà có tổng diện tích tự nhiên là 20.599,62 ha, bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người khoảng 959,51 m²/người (dân số lấy năm 2015). Quỹ đất hiện đang sử dụng vào các mục đích khác nhau là 20.531,13 ha, chiếm 99,67%; Quỹ đất chưa sử dụng của huyện hiện có 68,49 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên (tính đến 31/12/2015). Quỹ đất của huyện được phân bố không đồng đều cho các đơn vị hành chính, xã có diện tích lớn nhất là xã Đông Lỗ với 1719,58 ha, nhỏ nhất là thị trấn Thăng với diện tích là 120,77 ha. Hiện trạng, cơ cấu các loại đất chính thể hiện qua bảng 2.12.

Bảng 10. Cơ cấu diện tích đất huyện Hiệp Hoà năm 2015

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích tự nhiên	20.599,62	100,00
1	Đất nông nghiệp	15.092,24	73,26
2	Đất phi nông nghiệp	5.438,87	26,40
3	Đất chưa sử dụng	68,49	0,33

Như vậy trong tổng diện tích tự nhiên của huyện đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 15.092,24 ha chiếm 73,26%, đất phi nông nghiệp có 5.438,87 ha, chiếm 26,40%. Diện tích đất chưa sử dụng còn 68,49 ha, chiếm 0,33%, đây là một tiềm năng cần được khai thác triệt để vào các mục đích sử dụng trong tương lai gần.

* Các nhóm đối tượng sử dụng đất: bao gồm hộ gia đình và cá nhân, các tổ chức kinh tế, UBND xã, các tổ chức khác, các tổ chức nước ngoài và liên doanh, cộng đồng dân cư. Cụ thể được phân bổ như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân (GDC) sử dụng diện tích 16699,86 ha, chiếm 81,07 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Tổ chức trong nước (TCC):

+ Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng diện tích 169,99 ha, chiếm 0,83 % so tổng diện tích tự nhiên;

+ Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN) sử dụng diện tích 1002,28 ha, chiếm 4,87 % so tổng diện tích tự nhiên;

+ Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng diện tích 84,41 ha, chiếm 0,41 % so tổng diện tích tự nhiên;

+ Tổ chức khác (TKH) sử dụng diện tích 11,84 ha, chiếm 0,06 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Tổ chức nước ngoài (NNG) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) sử dụng diện tích 17,68 ha, chiếm 0,09 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng diện tích 55,90 ha, chiếm 0,27 % so tổng diện tích tự nhiên;

* Các đối tượng quản lý đất đai bao gồm:

- UBND cấp xã (UBQ) quản lý diện tích 1736,69 ha, chiếm 8,43 % so tổng diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý diện tích 821,04 ha, chiếm 3,99 % so tổng diện tích tự nhiên;

b. Mức độ thích hợp của các loại hình sử dụng đất so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội:

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất đai đã đáp ứng được các yêu cầu:

- Đảm bảo diện tích cho sản xuất lương thực, thực phẩm đáp ứng chiến lược về ổn định an ninh lương thực của huyện.

- Cây rau màu cũng tạo ra các sản phẩm phục vụ đời sống của người dân trong huyện, tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho người nông dân.

- Trồng rừng đảm bảo cho vấn đề môi trường và tạo ra cảnh quan thiên nhiên phục vụ cho bảo vệ môi trường của huyện.

- Đáp ứng không gian cho phát triển các cơ sở phi nông nghiệp, hiện nay huyện có rất nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn như công nghiệp chế biến, may mặc... Đây là ngành sản xuất chủ đạo mang lại thu nhập cho người dân.

- Đáp ứng được cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng khác.

- Đất đai là điều kiện quan trọng để tạo ra nguồn vốn để đầu tư vào trong sản xuất, trong phát triển cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực khác...

Các loại hình sử dụng đất của huyện Hiệp Hòa nhìn chung đã tỏ ra thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Hầu hết diện tích đất đai màu mỡ đã được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho nội vùng. Những diện tích đất khó canh tác nông nghiệp đã được đầu tư, cải tạo từng bước sử dụng cho trồng cây ngắn ngày, cây lâu năm, nuôi thủy sản... Mặc dù có sự chuyển biến mạnh về chuyển đổi loại hình sử dụng đất từ hiệu quả kinh tế thấp sang hiệu quả kinh tế cao, song nhiều địa phương trong huyện vẫn còn chậm, tư duy dè chừng, thăm dò luôn xảy ra khiến cho kế hoạch phát triển một số loại hình canh tác hiệu quả cao bị chậm lại. Tuy nhiên, sự nhanh nhạy trong tiếp thu cái mới của người dân đã giúp cho một số loại hình sử dụng đất tiên bộ đã được áp dụng ở một số địa phương, mặc dù có tính tự phát nhưng cũng đã tạo nên một số mô hình nổi bật cần được nhân rộng trong tương lai.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Người dân có tập quán canh tác lúa nước, trồng màu lâu đời, đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất. Hiệu quả sử dụng đất đã được người dân chú trọng hơn. Người dân đã chú trọng nghiên cứu, ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống mới, thâm canh cân đối, phòng trừ sâu bệnh... chính vì vậy năng suất cây trồng ngày càng được nâng cao dù một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng an ninh lương thực vẫn đảm bảo, có một phần lương thực, thực phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay người dân đã trồng 2 vụ, 3 vụ, 4 vụ trong một năm, như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình trạng khai thác quá mức đất đai thông qua việc sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu làm cho đất đai có xu hướng bạc màu và suy thoái làm giảm sức sản xuất. Vấn đề cơ giới trong sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn vì người dân thiếu vốn, đất đai manh mún.

3.2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Phân phối quỹ đất cho các ngành nhiều khi còn chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp trong thời kỳ đổi mới và chưa xứng với tiềm năng của huyện. Cụ thể còn nặng về nông nghiệp, quỹ đất dành cho phi nông nghiệp còn hạn chế.

Diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn khá lớn làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế, môi trường của sử dụng đất.

Diện tích thửa ruộng vẫn còn manh mún, chưa có vùng thâm canh sản xuất cây trồng tập trung vì vậy chưa cho sản phẩm hàng hóa lớn. Mặc dù công tác dồn điền đổi thửa để tạo vùng thâm canh tập trung đã được quan tâm.

Những khu vực đất dốc, đất rừng phục vụ cho phát triển dịch vụ du lịch cần có biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ được quỹ đất của huyện.

Cần dành quỹ đất hợp lý để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại. Đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản và phúc lợi công cộng để nâng cao dân trí cả ở khu vực đô thị và nông thôn. Đáp ứng yêu cầu đất đai cho phát triển không gian huyện thành đô thị loại 4 với mục tiêu là phát triển đa ngành, đặc biệt là quỹ đất cho phát triển ngành dịch vụ, du lịch...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN TRƯỚC (2010 – 2015):

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

Bảng 11. So sánh diện tích đất năm 2015 với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo quyết định 152/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	11875,07	15092,24	3217,17	127,09
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9447,85	10306,42	858,57	109,09
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7586,12</i>	<i>9765,18</i>	<i>2179,06</i>	<i>128,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK		1459,79	1459,79	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	491,61	2247,51	1755,90	457,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	104,07	17,19	-86,88	16,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	723,19	1046,16	322,97	144,66
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		15,16	15,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8169,74	5438,90	-2730,84	66,57
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,55	169,54	-30,01	84,96
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	0,30	-1,70	14,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	152,68	0,00	-152,68	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		17,72		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,21	54,73	4,52	109,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,09	6,23	-4,86	56,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2603,76	1887,31	-716,45	72,48
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>46,01</i>	<i>2,25</i>	<i>-43,76</i>	<i>4,90</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,65</i>	<i>5,79</i>	<i>-1,86</i>	<i>75,66</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>98,00</i>	<i>72,30</i>	<i>-25,70</i>	<i>73,77</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>67,73</i>	<i>33,48</i>	<i>-34,25</i>	<i>49,43</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	10,85	4,91	-5,94	45,21
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,99	2,47	-13,52	15,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		2156,26	2156,26	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,91	55,08	-16,83	76,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,40	13,44	-30,96	30,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,27		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	70,81	28,21	-42,60	39,84
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	274,76	146,16	-128,60	53,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	166,47	100,13	-66,34	60,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		19,49	19,49	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,00		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		27,34	27,34	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1046,59	514,64	-531,95	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		72,64	72,64	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,17	0,17	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	260,16	68,49	-191,67	26,33

*** Đất nông nghiệp có diện tích thực hiện là 15092,24 ha, tăng 3217,17 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 127,09 % so quy hoạch được duyệt. Trong đó:**

- Đất trồng lúa có diện tích thực hiện là 10306,42 ha, tăng 858,57 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 109,09 % so quy hoạch được duyệt.

- Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước có diện tích thực hiện là 9765,18 ha, tăng 2179,06 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 128,72 % so quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại có diện tích thực hiện là 1459,79 ha.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích thực hiện là 2247,51 ha, tăng 1755,90 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 457,17% so quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất có diện tích thực hiện là 17,19 ha, giảm 86,88 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 16,52% so quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích thực hiện là 1046,16 ha, tăng 322,97 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 144,66% so quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích thực hiện là 15,16 ha.

*** Đất phi nông nghiệp có diện tích thực hiện là 5438,90 ha, giảm 2730,84 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 66,57 % so quy hoạch được duyệt. Trong đó:**

- Đất quốc phòng có diện tích thực hiện là 169,54 ha, giảm 30,01 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 84,96% so quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh có diện tích thực hiện là 0,30 ha, giảm 1,70 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 14,77% so quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích thực hiện là 54,73 ha, tăng 4,52 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 109,01% so quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích thực hiện là 6,23 ha, giảm 4,86 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 56,22% so quy hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh diện tích thực hiện là 1887,31 ha, giảm 716,45 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 72,48% so quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa diện tích thực hiện là 2,25 ha, giảm 43,76 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 4,90 % so quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở y tế diện tích thực hiện là 5,79 ha, giảm 1,86 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 75,66 % so quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo diện tích thực hiện là 72,30 ha, giảm 25,70 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 73,77% so quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao diện tích thực hiện là 33,48 ha, giảm 34,25 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 49,43 % so quy hoạch được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử-văn hoá có diện tích thực hiện là 4,91 ha, giảm 5,94 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 45,21 % so quy hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích thực hiện là 2,47 ha, giảm 13,52 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 15,45% so quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích thực hiện là 2156,26 ha.

- Đất ở tại đô thị có diện tích thực hiện là 55,08 ha, giảm 16,83 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 76,60% so quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích thực hiện là 13,44 ha, giảm 30,96 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 30,28% so quy hoạch được duyệt.
- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích thực hiện là 28,21 ha, giảm 42,60 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 39,84% so quy hoạch được duyệt.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện là 146,16 ha, giảm -128,60 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 53,20% so quy hoạch được duyệt.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích thực hiện là 100,13 ha, giảm -66,34 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 60,15% so quy hoạch được duyệt.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích thực hiện là 27,34 ha, tăng 27,34 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 100% so quy hoạch được duyệt.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích thực hiện là 72,64 ha, tăng 72,64 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 100% so quy hoạch được duyệt.
- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích thực hiện là 0,17 ha, tăng 0,17 ha so quy hoạch được duyệt, tức là đạt 100% so quy hoạch được duyệt.

*** Đất chưa sử dụng có diện tích thực hiện là 68,49 ha, tức là đã đưa được 207,93 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng.**

3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

3.2.1 Một số tồn tại:

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015 – 2020 cơ bản được thực thi, nhiều chỉ tiêu đề ra vượt kế hoạch so với được duyệt cụ thể:

- Trong đất nông nghiệp, chỉ có đất lúa thực hiện vượt so với phương án quy hoạch, các loại đất khác như đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản là không đạt được chỉ tiêu của phương án quy hoạch.
- Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp hầu hết thực hiện thấp hơn chỉ tiêu của phương án quy hoạch như đất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nghĩa trang nghĩa địa và một số loại đất công cộng. Tuy nhiên đất ở đạt được vượt mức so với quy hoạch kỳ trước.
- Đất chưa sử dụng còn 68,49 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước là 191,67 ha, tức là đã đưa vào sử dụng 207, 93 ha đất chưa sử dụng.

3.2.2. Nguyên nhân :

- Công tác điều chỉnh quy hoạch theo biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, một số định hướng trong quy hoạch chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển của xã hội.
- Một số điểm quy hoạch chưa có tính khả thi cao, do đó không thực hiện được ở tại vị trí theo quy hoạch đề ra, mà phải chuyển sang vị trí khác như quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- Một số tồn tại trong đất thổ cư khi giải quyết gặp rất khó khăn, phức tạp.
- Đất đai còn manh mún, nhiều thửa khó khăn cho công tác chỉ đạo thực hiện.
- Đất đai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho người dân, làm cho công tác thu hồi đất đai khó khăn.
- Vấn đề thực hiện các hạng mục của quy hoạch gặp khó khăn nhất là vốn xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi.
- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng giá trị, một mặt cũng làm khó khăn

cho công tác thực hiện quy hoạch như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất...

3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa giai đoạn 2016-2018.

Bảng 12. So sánh diện tích đất năm 2018 và 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2016	Diện tích năm 2018	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15092,24	14871,52	-220,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10306,42	10102,99	-203,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9765,18</i>	<i>9562,27</i>	<i>-202,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1459,79	1437,28	-22,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2247,51	2245,17	-2,34
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19	17,19	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1046,16	1047,97	1,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,16	20,91	5,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5438,90	5659,65	220,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,54	169,54	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30	0,30	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	57,00	57,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,72	77,63	59,91
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	4,84	4,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,73	40,05	-14,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,23	6,20	-0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2048,16	2099,43	51,27
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,91	4,92	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,47	4,58	2,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2156,26	2205,75	49,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,08	57,67	2,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,44	17,75	4,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,44	0,17
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,21	28,20	-0,01
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,16	146,18	0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,13	100,86	0,73
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,49	22,22	2,73
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,10	0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,34	27,34	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514,64	514,54	-0,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,64	72,61	-0,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17	0,50	0,33
3	Đất chưa sử dụng	DCS	68,49	68,46	-0,03

Kết quả bảng trên cho thấy xu thế biến động chính của huyện giai đoạn 2016-2018 là đất nông nghiệp giảm -220,72 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể là:

Tổng diện tích đất lúa giảm 203,42 ha, trong đó đất lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 183,16 ha, gồm:

- Đất lúa chuyển sang đất quốc phòng 1,93 ha (để xây dựng căn cứ chiến đấu tại Thường Thắng)
- Đất lúa chuyển sang đất khu công nghiệp khoảng 57 ha (để xây dựng KCN Hòa Phú tại xã Mai Đình, Châu Minh)
- Đất lúa chuyển sang đất CCN 30,78 ha để xây dựng các CCN Đoàn Bái 9,5 ha; còn lại là CCN Hợp Thịnh)
- Đất lúa chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ 5,91 ha (đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng làng nghề Mai Hương...)
- Đất lúa chuyển sang đất cơ sở hạ tầng bao gồm sang đất giao thông 12,05 ha (để xây dựng đường vành đai IV; đường vào làng nghề Mai Hương, Đường nối QL 37 - ĐT 295 (đoạn từ cầu Chớp đi cống Ba Mô); các công trình giao thông nông thôn...). Giai đoạn 2016-2018 có 3,66 ha đất lúa chuyển sang đất thủy lợi (đề tu bổ đê điều thường xuyên tại các xã Châu Minh; Mai Trung; Hợp Thịnh); có 8,27 ha đất lúa chuyển sang đất xây dựng công trình năng lượng như XD nhà quản lý vận hành Đội truyền tải điện Sóc Sơn của Cty truyền tải điện 1 - Tổng Cty truyền tải điện Quốc gia tại xã Đại Thành 0,45 ha; Trạm điện 110kV Hợp Thịnh và nhánh rẽ tại xã Hợp Thịnh 0,75 ha; Đường dây và TBA 110kV Sông cầu tại xã Châu Minh 0,7 ha.... Đất lúa chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo là 3,16 ha để mở rộng trường THPT Hiệp Hòa 2 tại Bắc Lý (1,17ha); để xây dựng, nâng cấp các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã trong huyện như trường mầm non Thường Thắng, Mai Đình; Đoàn Bái; Danh Thắng, Đông lõ....
- Ngoài các công trình trên giai đoạn 2016-2018 còn có 40,66 ha đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn; 1,36 ha đất lúa chuyển sang đất ở đô thị; 1ha đất lúa sang đất bãi thải, xử lý chất thải; 2,51 ha đất lúa chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh (0,76 ha), Trung tâm hành chính Phố Hoa Bắc Lý (1,25 ha).... Và có 1,41 ha đất lúa để xây dựng nhà văn hóa các xã, thôn, xóm trên địa bàn huyện.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội thật sự trong sạch, vững mạnh; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá; bảo vệ môi trường; bảo đảm an sinh xã hội và cải thiện đời sống Nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định xã hội. Phát huy tiềm năng, thế mạnh, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài huyện; xây dựng Hiệp Hoà trở thành Trung tâm động lực phát triển khu vực phía Tây của tỉnh Bắc Giang và chuẩn bị các điều kiện để tiến tới thành lập thị xã sau năm 2020.

1.1.1. Về kinh tế

a. Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, TTCN, dịch vụ, du lịch

- Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức, tư duy về phát triển kinh tế cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Tích cực, chủ động phối hợp, rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp, TTCN, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, các dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp. Chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đất phục vụ phát triển công nghiệp.

- Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư thông qua cải cách hành chính, công khai các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đào tạo nguồn nhân lực.... Đặc biệt, ban hành nghị quyết chuyên đề lãnh đạo công tác bồi thường, GPMB thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng giao thông, đô thị.... Tích cực, chủ động phối hợp với nhà đầu tư giải phóng mặt bằng xây dựng Khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình, các cụm công nghiệp: Hợp Thịnh, Cụm Công nghiệp Đoàn Bái, các làng nghề: Trung Hưng, Mai Hương. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động đầu tư vào vùng nông thôn để tạo việc làm tại chỗ, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh việc tiếp thu ngành nghề mới, mở rộng qui mô, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất các ngành nghề sẵn có như cơ khí, mây tre đan, đồ gỗ mỹ nghệ. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực công nghiệp - xây dựng bình quân đạt 22%/năm.

- Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới kinh doanh thương mại, dịch vụ; nhất là hệ thống chợ nông thôn, các loại hình dịch vụ phục vụ tiêu thụ nông sản cho nông dân. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng Chợ Trung tâm huyện. Đẩy mạnh phát triển, xã hội hóa các dịch vụ ngân hàng, thông tin - viễn thông, truyền hình, vận tải, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục, đào tạo nghề, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống ở khu vực nông nghiệp, nông thôn và khu, cụm công nghiệp.

- Trùng tu, tôn tạo, bảo tồn, quảng bá các khu di tích văn hóa, lịch sử như: Khu di tích ATKII, Đình Lỗ Hạnh, hệ thống Lăng đá cổ,...; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan, các doanh nghiệp lữ hành để hình thành các tour, tuyến du lịch của huyện với các địa phương khác.

b. Hỗ trợ và tạo môi trường thuận lợi phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, tăng thu ngân sách

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp phát triển và hoạt động thuận lợi theo pháp luật; phát triển các loại hình kinh tế tập thể; khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã nhất là hợp tác xã kiểu mới cung ứng cho xã viên dịch vụ, nguyên liệu đầu vào, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; chú trọng phát triển kinh tế trang trại, gia trại...

- Quan tâm công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư; trước hết, xây dựng hình ảnh đẹp về môi trường đầu tư thông qua việc tích cực, chủ động hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp hiện đang đầu tư, sản xuất, kinh doanh và các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn. Công khai trên trang thông tin điện tử của huyện danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách, khai thác có hiệu quả các nguồn thu, chống thất thu và nợ đọng thuế; tập trung chỉ đạo thu triệt để nợ đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, khai thác tài nguyên, khoáng sản, xây dựng cơ bản trong dân cư; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

c. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới

- Xây dựng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến và thị trường; đưa nhanh cơ giới hóa, tiến bộ khoa học công nghệ, các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất. Tiếp tục có cơ chế hỗ trợ đầu tư cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; quan tâm phát triển vùng cây ăn quả trên diện tích đồi thấp, ruộng cao và vùng bãi ven sông Cầu.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp; phấn đấu đến năm 2020 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 60% giá trị sản xuất nông nghiệp; tiếp tục chuyển dịch các vùng đất trũng, trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản.

- Phát huy lợi thế của huyện về sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá; tiếp tục thực hiện dồn điền, đổi thửa gắn với xây dựng cánh đồng mẫu lớn; quy hoạch, mở rộng một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung như lúa thâm canh cao, lạc, rau chế biến, xuất khẩu, nuôi trồng thủy sản thâm canh cao, chăn nuôi lợn, gà giống, các vùng sản xuất chuyên canh và tập trung xây dựng mới một số thương hiệu sản phẩm lợi thế của địa phương; chú trọng xây dựng các mô hình, chuỗi liên kết cung cấp dịch vụ sản phẩm nông nghiệp an toàn phục vụ nhu

cầu của công nhân, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; từng bước tham gia Cụm tương hỗ nông sản, khu nông nghiệp chất lượng cao.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh và phương châm đã xác định tại Chỉ thị số 07-CT/HU ngày 05/12/2013 của Ban Thường vụ Huyện ủy lấy địa bàn thôn là đơn vị để triển khai với phương châm “*Từ đồng về nhà, từ nhà ra thôn, từ thôn lên xã*”; quán triệt sâu sắc tinh thần xây dựng nông thôn mới là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt của nhiệm kỳ 2015 - 2020. Chú trọng nhân rộng các mô hình tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới.

d. Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng; phát triển đô thị; tăng cường các biện pháp quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp; hỗ trợ những địa bàn có nhiều khó khăn. Tập trung chỉ đạo, đầu tư và tranh thủ sự hỗ trợ của cấp trên để đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị (tập trung xây dựng thị trấn Thăng mở rộng, các thị tứ, khu dân cư, các điểm dịch vụ, thương mại trong nông thôn, phối hợp thực hiện tốt dự án BOT đường nối đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên). Triển khai hiệu quả các dự án đầu tư cho các xã ATKII; đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực để tiếp tục thực hiện cứng hoá đường giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng, xây dựng mới và nâng cấp các công trình hạ tầng giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội.

- Tập trung nguồn lực, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, xây dựng Bách Nhẫn đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2020, Phố Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V sau năm 2020; xây dựng các khu dân cư mới bên cạnh các khu, cụm công nghiệp.

- Tích cực, chủ động nghiên cứu, đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh có cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ huyện chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thành lập thị xã sau năm 2020.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, nhất là quản lý đất đai, khai thác tài nguyên khoáng sản. Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của Nhân dân về bảo vệ môi trường. Quan tâm đầu tư và có cơ chế ưu đãi để huy động các nguồn lực thực hiện xã hội hóa bảo vệ môi trường; mở rộng hệ thống cung cấp nước sạch cho đô thị, khu, cụm công nghiệp và vùng nông thôn; xử lý rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn.

1.1.2. Về văn hóa, xã hội

a. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ

Thực hiện có hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI). Đẩy mạnh bồi dưỡng làm chuyển biến căn bản năng lực sư phạm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo. Chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng chú trọng phát huy năng lực của người học; quan tâm rèn luyện kỹ năng cho học sinh. Nâng

cao chất lượng dạy và học, chú trọng chất lượng đại trà, phát triển chất lượng mũi nhọn, quan tâm nâng cao chất lượng dạy tiếng Anh cho học sinh phổ thông. Đổi mới công tác quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề; coi trọng quản lý chất lượng. Đẩy mạnh xã hội hoá, ưu tiên đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn Quốc gia và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Chú trọng nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, đẩy mạnh thực hiện công tác hướng nghiệp, các chương trình dạy nghề, nhất là dạy nghề cho lao động nông thôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trên các lĩnh vực.

b. Xây dựng và phát triển môi trường văn hóa, thông tin, thể thao lành mạnh, phong phú, đa dạng

Thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 75-CTr/TU ngày 20/4/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Chú trọng xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa lành mạnh; nếp sống văn hóa tiến bộ, phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc. Quan tâm giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên. Tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; trọng tâm là xây dựng gia đình, làng, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hoá; đưa phong trào đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả. Đẩy mạnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; ngăn chặn, đẩy lùi các hủ tục, các tệ nạn xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa của huyện, đặc biệt là khu di tích ATK2, các lăng đá cổ... Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao; nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Phát triển phong trào thể thao quần chúng; lựa chọn một số môn thể thao mũi nhọn của huyện để phát triển thể thao thành tích cao. Nâng cao chất lượng thông tin, truyền thanh. Quản lý tốt nội dung, tăng hiệu quả các trang thông tin điện tử.

c. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; chất lượng dân số, gia đình, trẻ em

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đầu tư nâng cấp hệ thống y tế cơ sở, bổ sung trang thiết bị y tế tuyến xã, từng bước đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh ở cơ sở; tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, đẩy mạnh công tác quản lý và phòng chống dịch bệnh. Tăng cường công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân. Thực hiện tốt chính sách dân số, KHHGD, phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm sinh và ngăn ngừa mất cân bằng giới tính. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHHGD; từng bước nâng cao chất lượng dân số và chỉ số phát triển con người; chăm lo xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tạo môi trường lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện.

d. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống Nhân dân

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách

đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động; nâng cao chất lượng lao động; làm tốt công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động. Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chính sách đối với người lao động, nhất là các chế độ tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; giảm tai nạn lao động. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo; đa dạng hoá các nguồn lực để giảm nghèo. Tiến hành lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội với thực hiện mục tiêu giảm nghèo; gắn giảm nghèo với phát triển kinh tế, giải quyết việc làm để giảm nghèo bền vững.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được. Việc sử dụng đất đai phải dựa trên quan điểm chung là: Sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái.

Quan điểm của Đảng Bộ và UBND huyện Hiệp Hòa là giao quyền sử dụng đất cho người dân lâu dài để họ yên tâm đầu tư sao cho có hiệu quả và bền vững.

Động viên người dân thực hiện tốt chính sách dồn điền đổi thửa, để tạo vùng thâm canh tập trung cho sản phẩm hàng hóa theo cơ chế thị trường

Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đồng bộ các chủ doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn huyện theo phương án đổi đất lấy công trình, cho thuê đất dài hạn để phát triển khu công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và trang trại.

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong giai đoạn 20 năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hiệp Hoà quán triệt một số quan điểm sau đây:

a. Khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên:

Với quan điểm này, việc lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện Hiệp Hoà cần chú ý khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên của toàn Huyện. Trong 68,49 ha đất chưa sử dụng có 100% ha là đất bằng chưa sử dụng, nếu áp dụng các biện pháp thích hợp có thể đưa một phần vào sản xuất nông nghiệp.

b. Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng

Hiệp Hoà là một huyện đang phát triển mạnh, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ thương mại - Nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy việc chuyển đổi đất đai đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ... Tuy nhiên trên từng địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất cần chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

c. Quan điểm duy trì và bảo vệ đất Nông - Lâm nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông - lâm nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay vào các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những khu đất xấu, đã thoái hoá, năng suất thấp. Việc sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, góp phần cải tạo môi trường vốn đang có những biểu hiện bị ô nhiễm, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

d. Quan điểm sử dụng tiết kiệm

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường. Đối với phần diện tích trống úng của Hiệp Hoà cần được đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi để cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp.

e. Quan điểm điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất

Từ trước tới nay việc sử dụng đất còn nhiều bất hợp lý do chưa thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất. Việc sử dụng đất bất hợp lý gây nhiều thiệt hại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như về môi trường cảnh quan, do vậy khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất cũng như hiệu quả chung của nền kinh tế - xã hội của huyện Hiệp Hoà.

f. Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan

Việc khai thác sử dụng đất đai nhất là cho công nghiệp, cần xác định rõ các khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải đối với không khí, nguồn nước, đất đai, để bố trí hợp lý với cảnh quan, có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các chất thải công nghiệp, tránh gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan và mất cân bằng sinh thái.

g. Quan điểm sử dụng đất hiệu quả

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Tuy nhiên hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp huyện Hiệp Hoà giai đoạn 2016 - 2020 phải phù hợp với các mục tiêu lâu dài của việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy cơ cấu nông nghiệp cần đổi mới theo hướng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp đảm bảo an toàn lương thực thực phẩm và sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Giải pháp chính là thâm canh tăng vụ, tăng diện tích gieo trồng và năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hiệu quả, phát triển chăn nuôi gia đình kết hợp chăn nuôi công nghiệp.

Trong những năm tới tập trung khai thác diện tích đất bằng chưa sử dụng có khả năng đưa vào sản xuất nông nghiệp tại các xã. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thâm canh, xen canh tăng vụ. Theo tính toán, đến năm 2020, dân số của huyện có thể đạt khoảng 233.958 người (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 0,76%), để đảm bảo sản lượng lương thực bình quân đầu người tương đương 500 kg/người/năm (bằng 90% trung bình toàn quốc là 550 kg/người/năm), toàn huyện phấn đấu tới năm 2020 diện tích gieo trồng lúa giữ vững khoảng 18.000 ha, cây màu lương thực đạt 1.700 ha, cây rau màu, cây công nghiệp đạt 5.200 ha.

Phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như cây hoa màu hàng hoá phục vụ đô thị, phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nhưng không làm ảnh hưởng tới môi trường, kết cấu đất đai. Cụ thể như sau:

a. Vùng sản xuất rau, hoa tập trung:

Hình thành vùng sản xuất rau, hoa tập trung tại các xã Lương Phong, Hoàng Lương, Quang Minh, Đông Lỗ và Xuân Cẩm cung cấp sản phẩm cho thị trường nói chung và nhu cầu của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Dự kiến diện tích 600 ha.

b. Vùng chuyên sản xuất nấm:

Khu vực các xã Lương Phong, Hoàng An, Đức Thắng, Hùng Sơn, Mai Đình, Đại Thành, Đông Lỗ và Thường Thắng với diện tích 4,50 ha.

c. Vùng sản xuất lúa giống và lúa chất lượng cao (nếp cái hoa vàng):

Hình thành vùng sản xuất lúa giống và lúa chất lượng cao tại các xã Mai Trung, Thái Sơn, Hoàng An và Hoàng Vân (nếp cái hoa vàng), Châu Minh, Hương Lâm và Hoàng Vân (láu giống).

d. Vùng nuôi Diến:

Bao gồm các xã Lương Phong, Ngọc Sơn, Châu Minh, Đoàn Bái, Bắc Lý, Hùng Sơn, Danh Thắng diện tích 250 ha.

e. Vùng chăn nuôi áp, nở gà sinh sản

Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung theo hướng trang trại, gia trại tại các xã Mai Trung, Thường Thắng, Danh Thắng và Hùng Sơn với quy mô diện tích đến năm 2025 là 38 ha.

f. Vùng chăn nuôi lợn:

Bố trí tại những vị trí thuận lợi, xa khu dân cư tại các xã Đông Lỗ và Lương Phong với diện tích 30 ha.

g. Vùng nuôi thủy sản

Hình thành vùng nuôi thủy sản tập trung tại 3 xã Thái Sơn, Hợp Thịnh và Đông Lỗ với quy mô 100 ha.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp:

a. Định hướng sử dụng đất khu dân cư:

Định hướng phát triển các khu dân cư của huyện Hiệp Hoà được hình thành theo 2 khu vực:

Khu vực nông thôn (các xã): phát triển khu dân cư theo hướng nông thôn hiện đại từng bước tạo cơ sở cho sự đô thị hoá sau này. Sử dụng đất khu dân cư nông thôn hiện đại định hướng đến năm 2020 đất ở nông thôn sẽ đạt từ 2.300 đến 2.400 ha.

Khu vực đô thị (Khu vực nội thị): Đến năm 2020, huyện Hiệp Hoà sẽ quy hoạch phát triển đô thị trung tâm huyện thành đô thị loại 4 có diện tích là **Error! Not a valid link.** ha (gồm thị trấn Thắng, xã Đức Thắng, thôn Chớp của Lương Phong và Đức Nghiêm của Ngọc Sơn). Đồng thời, trong kỳ quy hoạch hình thành hai thị trấn mới là Bách Nhân và Phố Hoa trên cơ sở sáp nhập các phần của các xã như sau:

+ Thị trấn Bách Nhân: Toàn bộ xã Hùng Sơn, một phần xã Mai Trung (57 ha), một phần xã Hợp Thịnh (15,30 ha), một phần xã Quang Minh (14,56 ha), một phần xã Đại Thành (5,70 ha) với tổng diện tích tự nhiên là 531 ha.

+ Thị tứ Phố Hoa: Một phần xã Bắc Lý với tổng diện tích 490 ha.

b. Định hướng sử dụng đất chuyên dùng

Để thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì định hướng sử dụng các loại đất chuyên dùng như sau:

- Đất quốc phòng là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất an ninh là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất khu công nghiệp là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất cụm công nghiệp là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất thương mại, dịch vụ là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất phát triển hạ tầng là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất di tích lịch sử là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất bãi thải, chôn lấp chất thải là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất cơ sở tôn giáo là **Error! Not a valid link.** ha; đất cơ sở tín ngưỡng là **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là **Error! Not a valid link.** ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng là **Error! Not a valid link.** ha

2.3.3. Định hướng khai thác sử dụng đất chưa sử dụng:

Trên quan điểm khai thác triệt để quỹ đất, định hướng đến năm 2020 đất chưa sử dụng sẽ còn **Error! Not a valid link.** ha, giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển vào các mục đích phát triển hạ tầng và đất sinh hoạt cộng đồng.

2.3.4 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các tiểu vùng kinh tế

Huyện Hiệp Hoà được phân ra 3 tiểu vùng kinh tế, đó là:

+ Vùng Thượng huyện, gồm 11 xã (Đồng Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hoàng An, Thái Sơn, Hòa Sơn, Ngọc Sơn, Hùng Sơn, Quang Minh). Thế mạnh của vùng thượng huyện là sản xuất cây công nghiệp hàng năm, cây rau màu có

giá trị kinh tế cao và cây ăn quả đặc sản: nhãn, vải, na, hồng, xoài...Phát triển rừng và du lịch sinh thái

+ Vùng Trung huyện, gồm có 8 xã (Thị Trấn Thắng, Đức Thắng, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoàn Bái, Bắc Lý, Mai Trung). Thế mạnh của vùng trung huyện là phát triển các loại cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm có giá trị kinh tế cao. Vùng này có thể quy hoạch thâm canh tập trung tạo sản phẩm hàng hóa lớn để phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ thương mại.

+ Vùng Hạ huyện, gồm 7 xã (Đông Lễ, Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình, Xuân Cẩm, Đại Thành, Hợp Thịnh). Đây là vùng hay bị úng lụt vào mùa mưa bão, lợi thế là thâm canh cây lương thực, rau màu. Đặc biệt là vùng hạ huyện có lợi thế về nuôi trồng thủy sản.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015- 2020 (giá so sánh năm 2010) đạt 16%, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5%; Công nghiệp, TTCN và xây dựng đạt 22%; Dịch vụ, thương mại đạt 20%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất đến năm 2020 (giá hiện hành): Nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 24%; Công nghiệp- TTCN và xây dựng chiếm 50%; Thương mại, dịch vụ chiếm 26%.

- Thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 đạt 150 tỷ đồng.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2015 -2020 đạt khoảng 13 nghìn tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất 01 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt 110 triệu đồng.

- Đến năm 2020, có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 90 thôn đạt chuẩn "thôn nông thôn mới", dồn điền đổi thửa 3.000 ha.

- Tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 85% dân số.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 90%.

- Tỷ lệ gia đình, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn gia đình, cơ quan văn hóa 85%. Tỷ lệ làng, khu phố đạt danh hiệu làng, khu phố văn hoá 70%.

- Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm 5.000 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm.

- Tỷ lệ dân số đô thị 14,5%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt 90%; tỷ lệ dân cư khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 100%.

1.2. Chỉ tiêu phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

+ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành một số vùng chuyên canh trồng rau sạch, trồng cây ăn quả hàng hoá như: vải ghép, lạc, rau quả chế biến xuất

khâu, nấm. Tạo ra các cánh đồng thu nhập cao, chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản.

+ Phát triển kinh tế trang trại: Phát triển trang trại và doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm hàng hoá cho thị trường: Thịt lợn, thịt bò, cá, gia cầm.

+ Coi trọng công tác thủy lợi, hoàn thành cơ bản chương trình kiên cố hóa kênh mương, xây dựng hệ thống thủy lợi hiện đại, đồng bộ cho vùng trồng cây ăn quả, rau sạch, vùng chuyển đổi thủy sản theo hướng vừa chủ động tưới tiêu, vừa kết hợp phát triển hệ thống giao thông nội đồng, phục vụ vận hành phương tiện cơ giới hóa.

+ Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ thực vật, tích cực chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ theo hướng tăng cường sử dụng giống có năng suất và chất lượng cao. Tập trung đầu tư thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích cây vụ đông. Nâng cao hệ số sử dụng đất, đưa nhanh giá trị sản xuất/ha đất canh tác đạt từ 100 - 110 triệu đồng/ha/năm (giá hiện hành).

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng cường đầu tư, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nông nghiệp.

Phân đầu đến 2020 tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 1.198,01 tỷ đồng.

Ngành nông, lâm, thủy sản đang có xu hướng giảm dần về tốc độ tăng trưởng, các ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ tăng nhanh, dẫn đến cơ cấu của ngành nông nghiệp giảm xuống rõ rệt. Trong đó, ngành trồng trọt có xu hướng giảm dần, dành đầu tư cho ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Ngành trồng trọt đảm bảo ổn định về sản lượng nhưng sẽ giảm diện tích đất canh tác mà tăng việc thâm canh, cải tạo đất để tăng năng suất. Ngành chăn nuôi sẽ phát triển mạnh mẽ với việc quy hoạch các khu trang trại chăn nuôi riêng biệt, chăn nuôi khép kín công nghiệp, đảm bảo năng suất cao và giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường. Ngành dịch vụ nông nghiệp cũng tăng nhưng do đây là ngành phụ, hỗ trợ cho ngành nông nghiệp nên giá trị tăng nhưng không đáng kể do toàn ngành nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần.

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

- Phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải phù hợp với xu thế đô thị hóa, tiềm năng sẵn có của huyện và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Bắc Giang.

- Phải bảo đảm ít gây ra ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện cho các ngành dịch vụ, nông nghiệp cùng phát triển.

- Đẩy mạnh việc hình thành các cụm, điểm công nghiệp, coi đây là khâu đột phá trong việc nâng cao giá trị sản xuất, tăng cường thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện.

- Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sạch phù hợp với địa phương, hạn chế ô nhiễm và đảm bảo vệ sinh môi trường. Các ngành ưu tiên cụ thể là: sản xuất đồ mộc dân dụng, dệt may, điện tử, cơ khí,...

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân phát triển sản xuất lâu dài trong các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các thành phần kinh tế đầu tư dài hạn, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Quy hoạch khu dịch vụ dọc theo tuyến đường chính và tận dụng các trung tâm phân phối giao dịch sản phẩm cho các cơ sở công nghiệp trên địa bàn và các đại lý tiêu thụ sản phẩm công nghiệp máy móc, thiết bị hoặc hình thành các quầy hàng kinh doanh các sản phẩm phục vụ dân sinh. Trong khu vực dịch vụ có thể dành một phần diện tích cho các hộ mất đất sản xuất được giao hoặc thuê để hoạt động kinh doanh dịch vụ, thương mại, chuyển đổi ngành nghề.

Về quy hoạch phát triển các loại cửa hàng: khuyến khích phát triển các hệ thống phân phối hàng hoá có quy mô lớn, hiện đại từng bước cải cách hệ thống phân phối kiểu truyền thống như hiện nay. Bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp gần các khu dân cư tập trung, gần trục giao thông là loại hình cửa hàng chuyên kinh doanh, chiết khấu, chuyên ngành... Tại khu vực nông thôn, bố trí cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các trung tâm cụm xã, dọc theo các chợ liên huyện, liên xã, các tiểu khu công nghiệp.

Đến năm 2020 xây dựng thêm một số cây xăng tại Quang Minh, Xuân Cẩm, Hoàng Lương, Thường Thắng... và xây 01 kho xăng tại Hợp Thịnh. Hình thành mạng lưới kinh doanh xăng dầu; hệ thống kho chứa, phương tiện vận tải và hệ thống cửa hàng, góp phần ổn định nhu cầu năng lượng, đảm bảo cho xe cộ được giao thông một cách nhanh và thuận lợi nhất. Mặt khác cũng làm tăng lợi nhuận cho các nhà đầu tư.

Phát triển các hoạt động dịch vụ tài chính và thị trường tài chính: chứng khoán, ngân hàng thương mại, ngân hàng cổ phần, quỹ tín dụng, dịch vụ bảo hiểm,... để hỗ trợ cho các hoạt động công nghiệp, thương mại và nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ gia đình kinh doanh thuận lợi. Phát triển mạnh các dịch vụ điện tử, bưu chính viễn thông, giáo dục dân lập và y tế tư nhân, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân trong huyện.

Phát triển mạnh các dịch vụ vận tải, kho bãi góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hoá cho nhân dân. Hiệp Hoà hiện là một huyện có tốc độ tăng trưởng khá nhanh của tỉnh Bắc Giang, lưu lượng người trong huyện đi lại trong nội tỉnh cũng như ra các tỉnh khác giao lưu buôn bán, học tập... ngày càng đông. Chính vì vậy, để giải quyết các vấn đề này trong thời gian tới huyện cần quan tâm phát triển xây dựng lại cơ sở hạ tầng, giao thông phải được cải tạo, nâng cao, mở rộng và hiện đại hoá. Tăng chất lượng các dịch vụ xe khách đi các tỉnh bạn, giao thông thuận tiện sẽ góp phần thu hút nguồn tài chính từ ngoài vào huyện.

Hiệp Hoà trong tiến trình đẩy nhanh tăng trưởng và phát triển toàn diện kinh tế xã hội, quá trình đô thị hoá diễn ra cũng tương đối nhanh. Các khu dân cư, các cụm công nghiệp đã, đang và sẽ được xây dựng... Do đó, việc phát triển thị trường bất động sản, kêu gọi đầu tư xây dựng nhà cho các cán bộ công nhân viên, người dân và các dịch vụ đi cùng tại các cụm công nghiệp và mở các cụm công nghiệp là điều kiện rất cần thiết trong mục tiêu phát triển bền vững của huyện.

Phát triển hệ thống nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ du lịch cuối ngày, cuối tuần kết hợp với mô hình nông nghiệp sinh thái.

Phần đầu đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành dịch vụ là 5673,78 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 là 18,86%.

Đến năm 2020, cơ cấu ngành dịch vụ là ngành thương nghiệp 23%, vận tải-bưu điện-thông tin liên lạc 24%, các ngành khác 53%¹.

1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập.

Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ổn định 1,0%/năm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 13%. Giải quyết việc làm mới 3.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo 45% trở lên.

1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.

Từng bước xây dựng thị trấn Thăng đạt các chỉ tiêu định hướng thành đô thị loại IV, là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội của cả huyện. Quy hoạch đô thị với địa giới hành chính mở rộng gồm: Thị trấn Thăng, toàn bộ xã Đức Thắng, thôn Chóp xã Lương Phong và thôn Đức Nghiêm xã Ngọc Sơn. Diện tích khoảng **Error! Not a valid link.** ha và dân số đô thị dự kiến đến năm 2020 khoảng 38.000 người.

Xây dựng hệ thống giao thông nội thị thông thoáng và đảm bảo cho mật độ dân số phát triển của thị trấn, ngoài ra còn quy hoạch thêm các khu đô thị mới trong thị trấn, xây dựng thêm trung tâm văn hoá, thể thao của thị trấn mới, các cụm công nghiệp của thị trấn cũng được mọc lên để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào thị xã. Mặt khác, các dịch vụ thương mại của thị trấn cũng phát triển nhanh với việc quy hoạch các siêu thị, chợ, và các điểm bán hàng... phát triển thêm các điểm vui chơi giải trí, công viên để đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư đô thị.

Phát triển nông thôn là định hướng quan trọng và có tính chất chiến lược lâu dài, là cơ sở để đổi mới kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa và đô thị hoá nông thôn, chuyển bớt một bộ phận đáng kể lao động nông nghiệp sang làm công nghiệp và dịch vụ. Phát triển nông thôn trên cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp theo quan điểm sinh thái bền vững và từng bước phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp ở những nơi có điều kiện gắn với mở mang dịch vụ, thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá. Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến. Xây dựng các biện pháp cải tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất...

1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

¹ Trích Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Hiệp Hoà đến năm 2020

1.5.1. Phát triển hệ thống giao thông

Phát triển toàn diện giao thông đường bộ và đường thủy, trong đó giao thông đường bộ mở rộng trên tất cả các cấp đường tỉnh, huyện và xã bao gồm:

- Đường bộ:

* Quốc lộ, đường tỉnh:

+ Quy hoạch tuyến đường vành đai 4 Hà Nội, chiều dài tuyến chạy qua Hiệp Hoà là 15 km, phần chiếm đất rộng 100 m.

+ Nâng cấp và mở rộng quốc lộ 37 có chiều dài qua huyện là 14 km từ 7m mặt đường lên 12 m mặt đường.

+ Đường tỉnh 295, chiều dài tuyến đường là 19 km, quy hoạch mặt cắt 9 m, mở rộng 6 m, diện tích mở rộng là 7,6 ha, hành lang mỗi bên 10 m, khởi công năm 2011.

+ Đường tỉnh 296, chiều dài tuyến đường là 9,5 km, quy hoạch mặt cắt 15 m, như vậy mở rộng 6 m, diện tích mở rộng là 1,91 ha, hành lang mỗi bên 10 m, khởi công năm 2011.

+ Đường tỉnh 297, chiều dài 2 km, rộng mặt 7,5 m. Diện tích mở rộng là 0,40 ha.

+ Đường tỉnh 288 (đường 276 cũ), chiều dài là 8,5 km, quy hoạch mặt cắt 9 m, như vậy mở rộng 1 m, diện tích mở rộng là 1,90 ha, hành lang mỗi bên 10 m.

+ Xây dựng và mở rộng, nâng cấp các tuyến đường như Thăng Gầm; đường giao thông theo hình thức BT...

* Đường huyện:

+ Quy hoạch hệ thống đường vành đai của thị trấn đạt tiêu chuẩn đô thị sau năm 2015. Định hình quy hoạch các đường gom theo đường vành đai của thị trấn, đường vành đai 4 Hà Nội.

* Đường xã:

Dự kiến đến năm 2020 hệ thống đường nội thị, đường trong các khu dân cư nông thôn cơ bản được nâng cấp theo hướng nông thôn hiện đại, đạt tiêu chuẩn quy định. Ngoài ra còn lập kế hoạch xây dựng bảo trì hàng năm đối với các tuyến đường huyện, xã.

* Xây dựng và nâng cấp cầu đường bộ, bến xe, điểm đỗ xe

+ Nâng cấp đường bề mặt các tuyến đường còn lại, xây dựng hệ thống cầu cống theo các tuyến đường như 2 cầu của đường vành đai 4 tạo điều kiện thông thương và giao lưu kinh tế, văn hoá xã hội giữa huyện với tỉnh Thái Nguyên. Nâng cấp hệ thống cầu đảm bảo tải trọng 30 tấn có thể vào huyện, gồm các cầu trên các tuyến đường tỉnh lộ như đường ĐT296, đường ĐT288, đường ĐT295.

+ Bố trí sắp xếp hệ thống bến xe tại các chợ đầu mối và điểm dừng xe buýt dọc theo các trục đường chính. Dành tỷ lệ đất hợp lý cho giao thông tỉnh tại thị trấn Thăng và các điểm đô thị dự kiến phát triển; quy hoạch mạng lưới bến xe, điểm đỗ xe tại thị trấn TT Thăng, Hợp Thịnh, Bắc Lý, Châu Minh, Lương Phong, Đức Thắng nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá của nhân dân trong huyện.

Bên cạnh đó, huyện cũng lập dự án xây dựng tuyến xe khách đi các huyện trong tỉnh và đi ngoại tỉnh đặc biệt là thủ đô Hà Nội.

- Đường thủy:

+ Tăng cường khai thác tiềm năng đường thủy theo hệ thống sông Cầu để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Cần phải củng cố và nâng cấp hệ thống bến đò, bến phà dọc theo sông để chuyên chở hàng hoá.

+ Phát triển bến Vát (xã Hợp Thịnh) thành cảng sông đảm bảo cho các phương tiện vận tải hạng trung có thể neo đậu, vận chuyển hàng hoá cho cả vùng.

1.5.2. Phát triển hệ thống thủy lợi

Nhu cầu dùng nước đến năm 2020 là rất lớn, do vậy khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước đang rất cần được chú trọng. Hiện nay hệ thống kênh mương của huyện đã xuống cấp nghiêm trọng, cần có kế hoạch đầu tư nâng cấp và cải tạo, cụ thể quy hoạch hệ thống thủy lợi của huyện đến năm 2020 như sau:

- Tăng cường năng lực của các hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện, phấn đấu đảm bảo chủ động tưới tiêu cho 100% diện tích canh tác.

- Nâng cấp và xây dựng hệ thống thủy nông sông Cầu (kênh Trôi, trạm bơm Cẩm Bào-Xuân Cẩm và các kênh tiêu thuộc hệ thống, trạm bơm Ngõ Không 1, 2 và các kênh tiêu của hệ thống này) diện tích 50 ha.

- Củng cố mở rộng hệ thống đê sông Cầu, cứng hoá mặt đê (chiều dài khoảng 40 km) đảm bảo an toàn trong phòng chống lũ lụt. Phát triển và xây dựng mới hệ thống thoát nước thải, nước mưa, chống hạn ở vùng thượng huyện và chống úng ở vùng hạ huyện khi mùa mưa lũ.

- Từng bước thực hiện kế hoạch nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy, kiên cố hoá các tuyến kênh tưới, đặc biệt là quy hoạch nạo vét, cắm mốc kênh Ngõ Không 2 đảm bảo tiêu nước và trữ nước cho 2500 ha đất thuộc 2 xã Châu Minh và Hương Lâm. Làm mới một số tuyến mương nội đồng và các tuyến rãnh thoát nước trong khu dân cư.

- Kiên cố hoá kênh mương để đưa hệ số sử dụng kênh mương từ 0,6 - 0,9 lần.

- Nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống cấp và thoát nước đô thị đảm bảo 100% người dân có nước sạch để sử dụng, thoát nước tốt vào mùa mưa.

1.5.3. Phát triển mạng lưới điện

Mạng lưới điện của huyện hiện nay đã xuống cấp, không đủ đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống. Huyện cần quan tâm xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống truyền tải phù hợp với lộ trình phát triển kinh tế xã hội như phương án chọn và kịp thời bổ sung, chỉnh sửa khi cần thiết. Trong giai đoạn quy hoạch sẽ hoàn thiện xây dựng đường dây 110KV Hiệp Hòa-Tân Yên; Trạm điện 110 Hợp Thịnh và rẽ nhánh; Trạm điện 110KV sông Cầu; đường điện 500 KV Quảng Ninh-Hiệp Hòa ...đáp ứng nhu cầu về phụ tải điện cho khu vực. Mặt khác, tiến hành chỉnh trang, nâng cấp các trạm biến áp, đường dây trên toàn huyện.

Công suất phụ tải dự kiến trên địa bàn huyện phục vụ phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016 – 2020 là 323 triệu KW/h

1.5.4. Quy hoạch phát triển cấp, thoát nước sinh hoạt

* Về cấp nước: Quy hoạch đến năm 2020 sẽ bố trí xây dựng một số nhà máy nước sạch cung cấp chủ yếu cho các thị trấn, các cụm điểm công nghiệp và một số khu

dân cư tập trung. Phần đầu đến năm 2020 có 100% dân số đô thị được dùng nước máy và toàn bộ 100% dân số trên địa bàn huyện được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh trong sinh hoạt.

* Về thoát nước: Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và nước mưa trong các khu dân cư. Thiết kế hệ thống thoát nước kín dọc theo trục đường giao thông trong các thôn để thoát nước thải sinh hoạt, tránh gây ô nhiễm môi trường. Cần bố trí các điểm gom nước để đổ vào hệ thống cống nước thải ngầm. Xây dựng ở mỗi thôn có khu xử lý nước thải sinh hoạt theo phương thức sinh học tại điểm cuối nguồn trước khi đổ vào hệ thống tiêu nước ngoài đồng.

Đối với các thị trấn, thị tứ là nơi tập trung đông dân cư, cần quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước thải hiện đại. Riêng thị trấn Thắng do được quy hoạch thành thị xã nên cần phải xây dựng ở đây một nhà máy xử lý nước thải để giải quyết toàn bộ vấn đề nước thải, rác thải của cả thị trấn và các khu vực phụ cận.

Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước cho các cụm, điểm công nghiệp và mỗi điểm, cụm công nghiệp cũng phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng trước khi đổ vào hệ thống tiêu thoát nước chung.

Tránh ô nhiễm, lãng phí, nhưng đồng thời đáp ứng đủ nước cho yêu cầu phát triển nông nghiệp, công nghiệp, các ngành kinh tế khác và sinh hoạt của nhân dân là một trong những mục tiêu phải thực hiện trong giai đoạn quy hoạch.

1.5.5. Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao:

Đến năm 2020, huyện tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng giành cho các lĩnh vực văn hóa giáo dục, y tế, thể thao theo hướng đáp ứng từng bước nhu cầu về đất. Cụ thể giành quỹ đất để mở rộng, xây mới các trường trung học phổ thông Hiệp Hòa 1 và 2, các trường mầm non, tiểu học, trung học các xã trong huyện với tổng diện tích đất giành cho giáo dục tăng thêm khoảng **Error! Not a valid link.** ha.

Quy hoạch đến năm 2020 sẽ bố trí xây dựng các trung tâm văn hóa, thể thao, các công trình văn hóa cấp xã, thôn với tổng diện tích khoảng **Error! Not a valid link.** ha.

Với các cơ sở y tế, để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân, trong kỳ quy hoạch cần nâng cấp, mở rộng cũng như xây mới bệnh viện huyện, xây dựng trung tâm y tế dự phòng huyện, xây dựng mới trung tâm DS- KHHGD huyện, các trạm xá, phòng khám tư nhân với tổng diện tích đất khoảng 5 ha².

² Trích Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Hiệp Hòa đến năm 2020

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hiệp Hòa

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2015	Diện tích cuối kỳ, năm 2020	Tăng (+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20599,62	20599,62	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15092,24	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10306,42	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9765,18	<i>Error! Not a valid link.</i>	<i>Error! Not a valid link.</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1459,79	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2247,51	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1046,16	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,16	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5438,90	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,54	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,72	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,73	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,23	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2048,16	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1363,18	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	537,17	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất năng lượng</i>	DNL	21,71	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,93	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,25	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,79	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	72,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	33,48	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	DKH	4,90	Error! Not a valid link.	
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,46	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,91	Error! Not a valid link.	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,47	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2156,26	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,08	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,44	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	Error! Not a valid link.	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,21	Error! Not a valid link.	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,16	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,13	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,49	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,34	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514,64	Error! Not a valid link.	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,64	Error! Not a valid link.	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17	Error! Not a valid link.	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	68,49	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng, đến năm 2020 đất nông nghiệp là **Error! Not a valid link.** ha, chiếm **Error! Not a valid link.**% tổng diện tích tự nhiên, giảm **Error! Not a valid link.** ha so với năm 2015. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp được chuyển như sau:

* *Chuyển giảm:*

Đến năm 2020 đất nông nghiệp giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp, gồm:

- + Chuyển sang đất quốc phòng **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất an ninh **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha;

- + Chuyển sang đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất ở đô thị **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng **Error! Not a valid link.** ha
- + Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng **Error! Not a valid link.** ha;
- * **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**
- Đất trồng lúa chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Đất trồng cây lâu năm chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha;

Bảng 13. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ điều chỉnh quy hoạch

Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2020 (152/QĐ-UBND)		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		Tăng giảm ph
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Đất nông nghiệp	15092,24	73,26	11049,16	54,41	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! N
Trong đó:							
Đất trồng lúa	10306,42	50,03	8804,90	43,36	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! N
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	9765,18	47,40	7372,00	36,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! N
Đất trồng cây hàng năm khác	1459,79	7,09			Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	
Đất trồng cây lâu năm	2247,51	10,91	479,42	2,36	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! N

đất rừng sản xuất	17,19	0,08	104,07	0,51	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
đất nuôi trồng thủy sản	1046,16	5,08	735,94	3,62	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

1.2.1.1. Quy hoạch đất trồng lúa

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất lúa không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, diện tích đất lúa giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển sang đất an ninh **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang các loại đất khác trong nông nghiệp bao gồm:
 - + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
 - + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
 - + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
 - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha.

Đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa là **Error! Not a valid link.** ha giảm **Error! Not a valid link.** ha so với năm 2015 và tăng **Error! Not a valid link.** ha so với quy hoạch đã được phê duyệt.

1.2.1.2. Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, giảm **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể như sau:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;

1.2.1.3. Quy hoạch đất trồng cây lâu năm

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, giảm **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và tăng **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đất trồng cây lâu năm của huyện cũng tăng thêm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha, từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha. Cuối kỳ, diện tích đất trồng cây lâu năm là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.1.4. Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và tăng **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp gồm: chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng trong kỳ bao gồm: chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha và chuyển từ đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha.

Cuối kỳ năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.1.5. Đất nông nghiệp khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, tăng **Error! Not a valid link.** ha so năm 2015 và tăng **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Cuối kỳ quy hoạch năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2. Quy hoạch đất phi nông nghiệp

1.2.2.1. Quy hoạch đất quốc phòng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất Quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt.

Cuối kỳ, diện tích đất quốc phòng toàn huyện là **Error! Not a valid link.** ha;

1.2.2.2. Quy hoạch đất an ninh

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất An ninh không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt. Diện tích tăng thêm do chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất an ninh toàn huyện là **Error! Not a valid link.** ha;

1.2.2.3. Quy hoạch đất khu công nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất khu công nghiệp tăng là **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất khu công nghiệp là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.4. Quy hoạch đất cụm công nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, tăng so hiện trạng 2015 là **Error! Not a valid link.** ha, diện tích tăng thêm lấy từ đất lúa **Error! Not a valid link.** ha, từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha. Diện tích tăng thêm bố trí các công trình sau:

Cuối kỳ, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.5. Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, đất thương mại, dịch vụ của huyện có diện tích là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.6. Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.7. Quy hoạch đất phát triển hạ tầng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng **Error! Not a valid link.** ha;

a. Đất giao thông

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất Giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ thực tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 (do trong kỳ cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang đất khu công nghiệp, sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha, sang đất trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha), cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất giao thông của huyện là **Error! Not a valid link.** ha.

b. Đất thủy lợi

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ thực tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể là:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm còn lại **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất thủy lợi là **Error! Not a valid link.** ha.

c. Đất năng lượng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể là:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
 - Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Cuối kỳ, đất năng lượng là **Error! Not a valid link.** ha.

d. Đất бру chính viễn thông

Hiện trạng năm 2015, diện tích đất Bru chính viễn thông là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ đất бру chính viễn thông của huyện đất Bru chính viễn thông tăng **Error! Not a valid link.** ha, trong đó sử dụng đất lúa là **Error! Not a valid link.** ha, từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha. Cuối kỳ, diện tích đất Bru chính viễn thông đạt **Error! Not a valid link.** ha.

e. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt (Nguyên nhân do kỳ quy hoạch trước đất cơ sở văn hoá bao gồm đất Sinh hoạt cộng đồng, kỳ điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại thông tư 29/2014/TT-BTNMT tách đất cơ sở văn hoá và sinh hoạt cộng đồng thành 2 nhóm riêng);

Cuối kỳ, đất cơ sở văn hoá có **Error! Not a valid link.** ha.

f. Đất xây dựng cơ sở y tế

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch được duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thuỷ sản **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất y tế cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Cuối kỳ, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là **Error! Not a valid link.** ha.

g. Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất đất nuôi trồng thuỷ sản **Error! Not a valid link.** ha;

- Chuyển từ đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;
Cuối kỳ, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo là **Error! Not a valid link.** ha.

h. Đất xây dựng xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha, trong đó chuyển sang đất ở đô thị **Error! Not a valid link.** ha; sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là **Error! Not a valid link.** ha.

i. Quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội tăng là **Error! Not a valid link.** ha để xây dựng cơ sở dưỡng lão, cuối kỳ có **Error! Not a valid link.** ha, tăng 100% so hiện trạng năm 2015.

k. Đất chợ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha.
- Chuyển từ đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất ở đô thị **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất chợ là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.8. Quy hoạch đất di tích lịch sử

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ không thay đổi so hiện trạng năm 2015. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa tăng thêm **Error! Not a valid link.** ha. Cuối kỳ, diện tích đất di tích lịch sử là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.9. Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha.

link. ha so hiện trạng năm 2015 và tăng **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất giao thông **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.10. Quy hoạch đất ở nông thôn

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể là:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất ở nông thôn cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha; sang đất trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha; Cuối kỳ, diện tích đất ở nông thôn là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.11. Quy hoạch đất ở đô thị

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ quy hoạch, đất ở đô thị cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang các loại đất như đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, đất ở đô thị có diện tích là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.12. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất giao thông **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở y tế **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất ở nông thôn **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất ở đô thị **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ, đất xây dựng trụ sở cơ quan cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Cuối kỳ, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.13. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng **Error! Not a valid link.** ha, cuối kỳ có diện tích là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.14. Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi diện tích là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.15. Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ thực tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ quy hoạch, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha; sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha.

Cuối kỳ diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.16. Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm còn lại **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ quy hoạch, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha. Cuối kỳ, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.17. Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể như sau:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất cơ sở thể dục, thể thao **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa **Error! Not a valid link.** ha;
- Chuyển từ đất chưa sử dụng **Error! Not a valid link.** ha;

Trong kỳ quy hoạch, đất sinh hoạt cộng đồng cũng giảm **Error! Not a valid link.** ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha.

Cuối kỳ, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.18. Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015

1.2.2.19. Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha, trong kỳ tăng **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015, cụ thể là:

- Chuyển từ đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha;

Cuối kỳ, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.20. Quy hoạch đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi. Cuối kỳ, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.21. Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi. Cuối kỳ, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là **Error! Not a valid link.** ha.

1.2.2.22. Quy hoạch đất phi nông nghiệp khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi. Cuối kỳ, diện tích đất phi nông nghiệp khác là **Error! Not a valid link.** ha.

Bảng 14 . So sánh diện tích quy hoạch đã được phê duyệt với điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo QH được duyệt	Diện tích theo ĐCQH	Tăng (+), giảm (-)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20305,98	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1	Đất nông nghiệp	NNP	11049,16	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8804,90	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7372,00</i>	<i>Error! Not a valid link.</i>	<i>Error! Not a valid link.</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	479,42	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	104,07	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	735,94	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9008,95	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	361,43	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		Error! Not a	Error! Not a valid

				valid link.	link.
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,91	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,09	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2810,52	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	Trong đó:				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>50,00</i>	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,02</i>	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>98,00</i>	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>118,00</i>	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	10,85	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	212,41	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		Error! Not a valid link.	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	70,81	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	280,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	238,67	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1052,49	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
3	Đất chưa sử dụng	DCS	247,87	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

2.4. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

2.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp *Error! Not a valid link.ha*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp **Error! Not a valid link.** ha.

2.4.2. Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa chuyển sang đất cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm **Error! Not a valid link.** ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản **Error! Not a valid link.** ha.

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng giảm **Error! Not a valid link.** ha so hiện trạng năm 2015 và giảm **Error! Not a valid link.** ha so quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể là:

- Chuyển sang đất trồng lúa **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất nông nghiệp khác **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất cụm công nghiệp **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất thương mại dịch vụ **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất phát triển hạ tầng **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất sản xuất VLXD **Error! Not a valid link.** ha
 - Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng **Error! Not a valid link.** ha
- Cuối kỳ, diện tích đất chưa sử dụng là **Error! Not a valid link.** ha.

Bảng 15 . So sánh quỹ đất chưa sử dụng trước và sau quy hoạch

Loại đất	Năm 2015		Năm 2020		Tăng, giảm (ha)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	
Đất chưa sử dụng	68,49	0,33	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

1. Đất bằng CSD	68,49	0,33	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
2. Đất đồi núi CSD					

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 16 . Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	20599,62	100,00	20.599,70		Error! Not a valid link.	100,00
Đất nông nghiệp	15092,24	73,26	13576,80	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất trồng lúa	10306,42	50,03	9465,00		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9765,18	47,40	9113,20		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất trồng cây hàng năm khác	1459,79	7,09	905,90	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất trồng cây lâu năm	2247,51	10,91	2077,10	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất rừng sản xuất	17,19	0,08	52,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất nuôi trồng thủy sản	1046,16	5,08	1061,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất nông nghiệp khác	15,16	0,07		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất phi nông nghiệp	5438,90	26,40	7009,40	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất quốc phòng	169,54	0,823	179,50	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất an ninh	0,30	0,00	1,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất khu công nghiệp			207,00		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

						valid link.
Đất cụm công nghiệp	17,72	0,09	366,70	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất thương mại, dịch vụ			36,70	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,73	0,27	105,90	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6,23	0,03	6,20	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2048,16	9,94	2384,70	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất giao thông</i>	1363,18	6,62		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất thủy lợi</i>	537,17	2,61		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất năng lượng</i>	21,71	0,11		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	0,93	0,00		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	2,25	0,011	6,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	5,79	0,03	12,40	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	72,30	0,35	83,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	33,48	0,16	37,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	4,90	0,02		Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
<i>Đất chợ</i>	6,46	0,03		Error! Not a	Error! Not a valid link.	Error! Not a

				valid link.		valid link.
Đất có di tích lịch sử-văn hoá	4,91	0,02	6,90	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,47	0,01	22,40	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất ở tại nông thôn	2156,26	10,47	2532,70	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất ở tại đô thị	55,08	0,27	118,30	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,44	0,07	21,40	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,27	0,006	3,50	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất cơ sở tôn giáo	28,21	0,14	31,50	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	146,16	0,71	176,00	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	100,13	0,49	238,70	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất sinh hoạt cộng đồng	19,49	0,09	24,50	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất cơ sở tín ngưỡng	27,34	0,13	27,50	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	514,64	2,50	469,60	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất có mặt nước chuyên dùng	72,64	0,35	47,60	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.
Đất phi nông nghiệp khác	0,17	0,00	0,2	Error! Not a	Error! Not a valid link.	Error! Not a

				valid link.		valid link.
Đất chưa sử dụng	68,49	0,33	13,50	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.	Error! Not a valid link.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đất các khu chức năng của huyện như sau:

- Đất khu chuyên trồng lúa là **Error! Not a valid link.ha**;
- Đất khu phát triển công nghiệp là **Error! Not a valid link. ha**;
- Đất khu dân cư nông thôn là **Error! Not a valid link.Error! Not a valid link.**

ha.

- Đất khu đô thị là **Error! Not a valid link. ha.**

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Bảng 17. Đánh giá kinh phí thu chi của phương án điều chỉnh quy hoạch

Hạng mục	Số lượng (ha)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (tỷ đ)
Các khoản thu chính			Error! Not a number
1. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị	Error! Not a valid link.	4000	Error! Not a number
2. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	Error! Not a valid link.	400	Error! Not a number
3. Thu từ đất chuyên dùng (cho thuê đất)			Error! Not a number
Đất khu công nghiệp	Error! Not a valid link.	10	Error! Not a number
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Error! Not a valid link.	1000	Error! Not a number
Đất thương mại, dịch vụ	Error! Not a valid link.	1000	Error! Not a number
Các khoản chi chính			Error! Not a number
Chi bồi thường, hỗ trợ đất trồng lúa	Error! Not a valid link.	115	Error! Not a number
Chi bồi thường, hỗ trợ đất ở	Error! Not a valid link.	2500	Error! Not a number
Chi bồi thường, hỗ trợ đất khác	Error! Not a valid link.	115	Error! Not a number
Cân đối thu, chi (Thu - Chi)			Error! Not a number

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hòa lần thứ XXV (nhiệm kỳ 2016-2021), phấn đấu đến năm 2020 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 60% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác phục vụ xây dựng trang trại chăn nuôi là **Error! Not a valid link.** ha, tập trung tại các xã Lương Phong, Đồng Tân, Hoàng Vân, Thái Sơn. Diện tích đất lúa còn lại cuối kỳ quy hoạch là **Error! Not a valid link.** ha, trong đó chủ yếu là đất chuyên lúa (**Error! Not a valid link.** ha). Nếu đạt năng suất như hiện nay (56 tạ/ha/vụ), tổng sản lượng lúa của huyện đến năm 2020 là **Error! Not a valid link.** tấn. Dân số toàn huyện ước tính đến năm 2020 là 233.958 người (tính theo tỷ lệ tăng dân số bình quân toàn tỉnh là 0,76%)³. Như vậy, bình quân sản lượng thóc tính theo đầu người là 434 kg/người/năm, đạt 78,9% bình quân lương thực có hạt của cả nước năm 2015. Với lượng lúa bình quân nêu trên, kết hợp với lượng ngô, khoai và các cây lương thực khác, sản lượng lương thực gieo trồng trên diện tích đất cuối kỳ luôn đáp ứng nhu cầu của người dân trong huyện, bên cạnh đó còn đáp ứng một phần nhu cầu hàng hóa trên thị trường.

³ Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/03/2015 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch, tổng diện tích đất ở nông thôn chuyển sang các loại đất khác là **Error! Not a valid link.** ha, tổng diện tích đất ở đô thị chuyển sang các loại đất khác là **Error! Not a valid link.** ha. Tính trung bình, có **Error! Not a valid link.** hộ dân nông thôn và **Error! Not a valid link.** hộ dân đô thị phải di chuyển chỗ ở với khoảng **Error! Not a valid link.** nhân khẩu, trong đó nếu tính theo tỷ lệ lao động là 60%, sẽ có **Error! Not a valid link.** lao động nông nghiệp phải chuyển đổi nghề nghiệp. Trước vấn đề này, địa phương cần làm tốt công tác tuyên truyền, đào tạo nghề cho các lao động bị chuyển đổi nghề nghiệp, thực hiện tốt công tác xã hội, đảm bảo đời sống của người dân. Trong khi đó, diện tích đất ở tăng thêm hoàn toàn có khả năng đảm bảo giải quyết chỗ ở cho các hộ phải di dời, đặc biệt là tái định cư cho các hộ nằm trong các dự án lớn như Khu công nghiệp Hòa Phú, một số tuyến đường giao thông quan trọng...

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa, trong đó mở rộng thị trấn Thăng, xây dựng một số khu đô thị tại xã Đức Thắng.

Nhìn chung, việc phát triển đô thị sẽ kéo theo hai mặt tác động:

- Về kinh tế: nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

- Về xã hội: phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, đô thị hóa cũng sẽ kéo theo những hệ lụy như an ninh trật tự phức tạp, tệ nạn xã hội gia tăng, đặc biệt là khi nhiều hộ gia đình được nhận tiền đền bù ruộng đất bị thu hồi nhưng không sử dụng vào mục đích đúng đắn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Quy hoạch đến năm 2020 đã tính đến những vấn đề về tôn giáo, văn hóa và bảo tồn văn hóa dân tộc. Trong các hạng mục quy hoạch, có bảo tồn, phát triển khu du lịch ATK II. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được bảo tồn, phát huy giá trị trong đời sống tinh thần của nhân dân... Các chùa nổi tiếng như chùa Y Sơn (xã Hòa Sơn), chùa Linh Quang (xã Hương Lâm), chùa Khánh (xã Lương Phong), đình làng xã Đức Thắng, đình làng Ninh Hương (xã Hợp Thịnh), đình Đông Trước (xã Mai Đình), đình Hương Câu (xã Hương Lâm), đình Xuân Biều (xã Xuân Cẩm), 26 lăng đá cổ, đặc biệt là lăng đá họ Ngô (xã Thái Sơn)... được tu bổ, gìn giữ. Như vậy, quá trình quy hoạch đã làm phát triển mạnh mẽ hơn những giá trị tinh thần của dân tộc, đảm bảo duy trì, phát huy những nét đẹp truyền thống thông qua việc mở rộng, tăng cường cơ sở vật chất các đình,

chùa... là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của bà con nhân dân.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên;

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển gây áp lực lớn đối với môi trường. Đòi hỏi công tác quy hoạch phải có thiết kế chi tiết, điều kiện ràng buộc nhất định về môi trường.

Phương án quy hoạch đã tạo ra sự phân bố đất đai hợp lý giữa các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp và mục tiêu duy trì diện tích đất lúa.

Các khu xử lý rác thải được quy hoạch ổn định và lâu dài làm cho môi trường không bị ảnh hưởng. Cảnh quan môi trường cũng được cải thiện đó là cảnh quan vùng đô thị, vùng nông thôn được bố trí hợp lý theo hướng hiện đại phù hợp với nét văn hoá của người dân nơi đây.

Là một huyện nằm ven sông Cầu có nguồn vật liệu xây dựng khá phong phú, Hiệp Hòa đã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo các quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/03/2015; quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 22/9/2016; Việc khai thác đã được tính toán nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống đê điều, dòng chảy của sông Cầu và phục vụ đắc lực cho hoạt động kinh tế-xã hội của địa phương.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp về chính sách

- Chính sách bảo đảm lợi ích lâu dài đối với diện tích được quy hoạch chuyên trồng lúa nước, bảo đảm an ninh lương thực: kiểm soát chặt chẽ, đánh thuế thích đáng khi chuyển đất lúa nước sang các mục đích khác; khuyến khích người trồng lúa; đền bù thỏa đáng để có thể khai hoang, thâm canh tăng vụ bù vào diện tích đất lúa nước bị mất do các nhu cầu bắt buộc. Thực hiện nghiêm chỉnh Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/05/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Thực hiện nghiêm quy hoạch vùng thâm canh lúa trên địa bàn các xã có đất canh tác lúa nước truyền thống, có đặc thù đất đai phù hợp trồng lúa như Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình...

- Có chính sách tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Tiến hành thâm canh, tăng vụ, giúp nông dân đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp với đầu tư bồi bổ, cải tạo đất. Hình thành các khu vực nông nghiệp công nghệ cao, khu sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao ở khu vực ven thị trấn trung tâm huyện, các xã Ngọc Sơn, Lương Phong, Đức Thắng, Danh Thắng...

- Phát triển kinh tế gắn với việc xây dựng và phát triển nông thôn mới. Từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất

- Cần tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất các cấp một cách đồng bộ. Việc bố trí đất đai cho các mục đích sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất các cấp cần căn cứ vào kết quả đánh giá, phân hạng thích nghi đất đai và đánh giá thực trạng thoái hóa đất để đảm bảo năng suất cao nhất trên một đơn vị diện tích.

- Để có thể sử dụng hợp lý tài nguyên đất huyện Hiệp Hòa cần xác định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng trong huyện nhằm khắc phục tình trạng bất hợp lý trong sử dụng đất, thích ứng với các điều kiện sản xuất bất lợi như hạn hán, thiếu nước,... và biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh xu hướng biến đổi khí hậu: Tăng nhiệt độ, hạn hán ngày một gia tăng đòi hỏi phải phát triển một số cây trồng có nhu cầu nước thấp, có khả năng chịu hạn tốt,...

- Lựa chọn vị trí, diện tích đất nông nghiệp bị thoái hóa, ít có khả năng phục hồi chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp; hạn chế tối đa chuyển đất trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Cần nghiên cứu kỹ các dự án phát triển và đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của

quần chúng trong việc đánh giá các tác động này, đảm bảo việc thực hiện các dự án này không có nguy cơ gây thoái hóa đất.

- Để ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất đồng thời phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa cần thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra, đồng thời làm tăng độ phì nhiêu của đất. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học,... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng thực vật hoặc tổ hợp cây – vật liệu sinh học kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng đất bền vững, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Quy hoạch những vùng có điều kiện thuận lợi về đất đai, địa hình trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp nuôi, trồng các loại cây, con một cách hợp lý nhằm một mặt sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, mặt khác tăng thu nhập của người dân.

- Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất tiến tới sản xuất nông nghiệp bền vững thì cần áp dụng các biện pháp quản lý đất bỏ hóa sau canh tác giúp đất nhanh phục hồi, tăng khả năng quay vòng đất, nâng cao năng suất cây trồng. Đó là trồng các loại cây họ đậu, luân canh lúa với cây màu trên những vùng đất có điều kiện thuận lợi...

- Đa dạng hóa cây trồng dưới nhiều hình thức: Trồng xen, trồng gối, áp dụng các công thức luân canh, trong đó có cây họ đậu để tăng tính đa dạng sinh học về giống, loài theo thời gian và không gian, qua đó né tránh được rủi ro của cây trồng và thời vụ, tăng độ che phủ đất, chống rửa trôi và bốc thoát hơi nước về mùa khô, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh,...

- Tiến hành thâm canh, tăng vụ, đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp với đầu tư bồi bổ, cải tạo đất.

- Định hướng phát triển những cây trồng chính với quy mô lớn phù hợp, xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với chế biến và xuất khẩu.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp, làng nghề và khu xử lý chất thải cần thiết kế hệ thống xử lý chất thải đầy đủ theo quy định của pháp luật, phân bổ đầy đủ quỹ đất cho hệ thống xử lý chất thải, nơi chứa chất thải đảm bảo xa khu dân cư và cách ly đúng quy cách giảm thiểu những ảnh hưởng đến môi trường sống.

1.3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của tỉnh.

- Tăng vốn tín dụng, trợ giá cho người dân, đặc biệt với nông dân vùng nông thôn khó khăn để họ có vốn đầu tư thâm canh cây trồng, mở rộng sản xuất góp phần ổn định cuộc sống.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp. Đồng thời tăng cường vai trò kinh tế nhà nước; phát triển các doanh nghiệp công ích để đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư, hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Xây dựng chương trình, dự án và chính sách cụ thể để phát triển ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng nhất là chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước và các hợp tác xã.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động và tạo vốn đầu tư trong tỉnh. Bố trí đất sản xuất phù hợp và tạo việc làm ổn định để hạn chế tình trạng khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên đất, bóc lột đất, góp phần xoá đói giảm nghèo, bảo vệ đất và cải tạo môi trường.

1.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá từng khía cạnh và mức độ thoái hóa đất của từng vùng, huyện, vị trí đã được xác định trên bản đồ và các bảng biểu tổng hợp lập dự án đầu tư và lựa chọn công nghệ, phương pháp kỹ thuật cụ thể để xử lý diện tích đất bị ô nhiễm, sạt lở, khô hạn, kết von, úng ngập ... và có lộ trình cụ thể cho từng vấn đề, từng giai đoạn sao cho hợp lý để khắc phục diện tích thoái hóa đất nhằm khai thác sử dụng hiệu quả và ngăn chặn, phòng ngừa thoái hóa đất tiếp theo.

Tăng cường triển khai việc ứng dụng các nghiên cứu về công nghệ hạn chế các tác hại của chất thải cũng như khu vực tập trung, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt đến môi trường xung quanh. Đầu tư áp dụng những kỹ thuật tiên tiến trong xử lý chất thải, nước thải nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và không khí.

1.4.1. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ nhằm bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất

- Xây dựng chương trình truyền thông về tác động của biến đổi khí hậu đến mọi người dân để vừa nâng cao ý thức vừa tạo tâm lý chủ động phòng tránh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tạo điều kiện để người nông dân tiếp cận các kỹ thuật mới về bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng (đúng liều lượng, đúng nồng độ, đúng thời gian); các biện pháp hạn chế rửa trôi bảo vệ đất,... thông qua tập huấn kỹ thuật.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác khoa học, công nghệ giống, trong đó tập trung vào cải tạo giống lúa và các cây con có ý nghĩa hàng hóa lớn để tăng sản phẩm nông nghiệp hàng hóa. Tuyển chọn bộ giống cây địa phương có ưu thế và chất lượng, năng suất, thích nghi cao... để phục hồi và nhân giống sản xuất.

- Phát triển các nghiên cứu về kỹ thuật canh tác tổng hợp, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên và năng lượng, bảo vệ và nâng cao chất lượng và hệ số sử dụng đất. Phát triển mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật thủy lợi. Nghiên cứu xây dựng các công trình phù hợp, đảm bảo nước tưới cho các huyện vùng lúa trọng điểm và các vùng chuyên canh cây rau màu. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ sau thu hoạch, đặc biệt là công nghệ bảo quản, chế biến nông sản nhằm giảm tỷ lệ hư hao lương thực và các nông sản khác, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản chế biến.

1.4.2. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả trên địa bàn tỉnh

Các loại hình sử dụng đất, kiểu sử dụng đất có hiệu quả cao và bền vững đang có

trên địa bàn vùng được đề xuất nhân rộng gồm:

- Loại hình sử dụng đất chuyên lúa, đặc biệt là kiểu sử dụng đất chuyên lúa chất lượng cao như BC15, TBR36, TBR45, ĐH18...

- Loại hình sử dụng đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày gồm các kiểu sử dụng đất: lạc xuân - đậu tương hè - khoai lang đông; lạc xuân - đậu tương hè - ngô đông; lạc xuân - vừng - khoai lang đông; đậu tương - vừng - ngô; hoa; cây công nghiệp ngắn ngày.

- Loại hình sử dụng đất cây lâu năm gồm các kiểu sử dụng đất: Ôi, cam, chanh, quýt, quất,...

- Các loại hình sử dụng đất kết hợp, bao gồm: cây ăn quả trồng xen cây công nghiệp ngắn ngày; Ngô xen đậu tương...

- Loại hình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản: Đối với thủy sản nước ngọt chủ yếu là theo phương thức nuôi quảng canh (nuôi cá nước ngọt) trên các mặt ao, hồ, sông, ngòi...khu vực hạ huyện thuộc các xã có địa hình thấp như Bắc Lý, Hương Lâm, Mai Đình, Hợp Thịnh, Mai Trung...Tập trung hình thành một số vùng nuôi thủy sản tập trung theo dự án của Sở Nông nghiệp và PTNT.

1.4.3. Các biện pháp kỹ thuật canh tác

a. Các biện pháp canh tác đối với vùng đồi núi

- Xây dựng và phát triển mô hình nông lâm kết hợp

Nông lâm kết hợp là một phương thức sản xuất kinh doanh có khoa học, kết hợp một cách hài hòa giữa cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp, giữa trồng trọt và chăn nuôi, sử dụng đất một cách đầy đủ nhất, hợp lý nhất để sản xuất ra nhiều sản phẩm mà không ảnh hưởng đến đất đai, môi trường sinh thái bền vững, ít tốn chi phí, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Làm đất tối thiểu

Do tác hại của cỏ dại ảnh hưởng không nhiều đến các cây trồng và quan trọng hơn là lợi dụng khả năng che phủ của cỏ dại để duy trì độ ẩm cần thiết cho cây trồng trong điều kiện khô hạn đối với cây lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn. Mặt khác cỏ dại còn có tác dụng hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, chắn được dòng chảy. Khi cây lớn, đủ sức chịu đựng với thời tiết bất lợi, thu dọn sạch cỏ sẽ tạo ra một lượng không nhỏ chất hữu cơ, góp phần cải tạo và bồi dưỡng đất, rễ cỏ tạo cho đất tơi xốp.

- Dùng tàn dư thực vật và các vật liệu nhân tạo che phủ bề mặt đất

Đây là biện pháp hữu hiệu chống xói mòn đất, làm tăng hàm lượng chất hữu cơ cho đất qua sự phân hủy lớp vật liệu phủ đất, tăng khả năng hấp thụ và giữ nước của đất, tăng cường hoạt tính sinh học của đất, tạo điều kiện cho bộ rễ cây trồng phát triển tốt, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón. Một tác dụng quan trọng nữa là hạn chế gần như tuyệt đối cỏ dại cạnh tranh với cây trồng, từ đó giảm công lao động làm cỏ và góp phần tăng năng suất cây trồng. Vật liệu thường dùng là rơm, rạ, thân cây, các loại cỏ, cây hoang dại, ưu tiên các loại cây hoang dại, bán hoang dại,...

- Trồng cây phân xanh và cây họ đậu

Nguyên nhân chính làm đất bị suy thoái như hiện nay là do bị khai phá mất lớp

thảm thực vật ban đầu; sử dụng triệt để các nguồn và các sản phẩm hữu cơ trong sản xuất mà không trả lại cho đất lượng hữu cơ nào, không bón hoặc bón rất ít phân hữu cơ cho cây trồng, không đủ lượng hữu cơ đã lấy đi của đất. Do vậy, trên các vùng đất đã bị thoái hóa cần sử dụng các loại cây có khả năng cố định đạm để nâng cao độ phì của đất như lạc dại, đậu mè, đậu gạo...

- Bón phân cân đối

Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do xói mòn, rửa trôi.

Mặc dù việc bón phân hoá học và vôi đã tương đối phổ biến trong vùng nhưng khi đã chuyển sang canh tác liên tục thì việc bón phân mới đảm bảo cân bằng được dinh dưỡng trong đất góp phần làm tăng năng suất cây trồng, hiệu quả kinh tế của loại hình sử dụng đất và nâng cao độ phì nhiêu của đất.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật:

Sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam, không sử dụng thuốc cấm hay hạn chế sử dụng. Tăng cường công tác phòng trừ dịch hại tổng hợp và hạn chế sử dụng thuốc BVTV.

b. Các biện pháp canh tác đối với vùng đồng bằng không giáp biển

- Bón phân cân đối

Khi tiến hành bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K làm tăng năng suất cây trồng, hiệu quả kinh tế của loại hình sử dụng đất và nâng cao độ phì nhiêu của đất. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do rửa trôi, đồng thời tránh tình trạng ô nhiễm đất, nước do việc sử dụng phân bón và hóa chất trong nông nghiệp.

- Biện pháp thủy lợi

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống thủy lợi đảm bảo thuận lợi trong tưới và tiêu nước cho các vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trên địa bàn các xã được quy hoạch là vùng thâm canh lúa như như Bắc Lý, Đoan Bái, Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình...

- Biện pháp phủ đất

Trong canh tác chú trọng tính toán xen canh, luân canh để luôn tạo sự che phủ cho đất giảm bay hơi, thoát hơi nước. Làm đất xong phải trồng cây ngay tránh để đất trống gặp mưa trôi đất. Đối với cây trồng cạn nên che phủ đất bằng xác thực vật như rơm rạ, che phủ nilon, không chỉ có tác dụng chống rửa trôi, giảm bốc hơi nước mà còn sạch cỏ dại, giữ ẩm cho đất, tránh dí giẽ đất khi mưa hoặc tưới, tạo điều kiện tốt cho cây hút chất dinh dưỡng từ đất. Các biện pháp này cần đặc biệt chú ý trên những vùng đất trồng màu, canh tác rau, nông sản an toàn.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật:

Sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc BVTV được phép

sử dụng tại Việt Nam, không sử dụng thuốc cấm hay hạn chế sử dụng. Chú trọng sử dụng các loại thuốc ít độc, phổ hẹp để hạn chế ảnh hưởng tới thiên địch. Tăng cường công tác phòng trừ dịch hại tổng hợp và hạn chế sử dụng thuốc BVTV.

1.2.4. Giải pháp cải tạo, bảo vệ cho các vùng đất có vấn đề của tỉnh

Đối với các vùng đất bị thoái hóa song song với quá trình khai thác, sử dụng luôn phải gắn liền với quá trình cải tạo, phục hồi đất. Đặc biệt là đối với diện tích đất bị thoái hóa nặng thì các cây có giá trị kinh tế khó có thể phát triển được. Do đó, vấn đề trước tiên là phải tiến hành cải tạo đất, sau đó mới tiến hành trồng trọt. Nếu đất quá xấu, chưa cải tạo mà trồng ngay các cây trồng có giá trị kinh tế sẽ khó thành công, không những không mang lại lợi ích mà còn làm cho đất đai tiếp tục bị suy thoái.

Trước nguy cơ đất bị thoái hóa do khô hạn, kết von cần áp dụng biện pháp hạ tầng, cải tạo, nâng cấp các hệ thống thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi đồng bộ, đảm bảo chủ động được nước tưới, đặc biệt là trong mùa khô giảm tình trạng khô hạn, đây cũng là nguyên nhân làm đất bị kết von cục bộ.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

6.1. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan như quy hoạch phát triển thị trấn Thắng, thị trấn Phố Hoa, thị trấn Bách Nhân, các khu kinh doanh dịch vụ tại Lương Phong, Đoàn Bái, Danh Thắng, Châu Minh... phục vụ các điểm sản xuất phi nông nghiệp, các khu và cụm công nghiệp. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch thiết kế.
- Đầu tư đồng bộ giao thông và thủy lợi kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.
- Ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt, bắt buộc về an ninh, quốc phòng.
- Khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.
- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

6.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, UBND huyện ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án trọng điểm trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Thực hiện đầu tư cho các hạng mục công trình đúng theo kế hoạch đã được ghi vốn từ ngân sách.
- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Thực hiện tốt công tác thu chi tài chính về đất đai, trên cơ sở quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, UBND huyện sẽ chỉ đạo các cấp, các

ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc việc thu chi tài chính về đất đai, coi đây là nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

6.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Áp dụng thành tựu KHKT để tiếp tục thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện của từng khu vực trong huyện và phát triển bền vững.

- Ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

6.4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khi phương án quy hoạch được phê duyệt, diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải được kiểm soát chặt chẽ, làm đúng theo Luật Đất đai.

- Hàng năm cân đối đủ nguồn ngân sách cho các địa phương để hạn chế tình trạng đổi đất lấy hạ tầng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa.

- Có chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

6.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất.

- Xây dựng, tổ chức, thực hiện có hiệu quả cơ chế điều hành, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong tương lai, đặc biệt là chiến lược phát triển kinh tế xã hội, tiến hành xây dựng hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động và dân cư.

- Bố trí đầy đủ, phân bổ kinh phí, các điều kiện vật chất hợp lý, kịp thời cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện rộng rãi cơ chế đấu thầu dự án, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để lựa chọn tư vấn giỏi, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tiết kiệm kinh phí.

- Đôn đốc chỉ đạo hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn và kiểm tra việc thực hiện. Tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND các cấp thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, rà soát và đôn đốc việc sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn và nhà ở, phát hiện xử lý dứt điểm các trường hợp quy hoạch “ treo” đang tồn tại trên địa bàn. Đòi mới

chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng tái định cư, giải quyết việc làm bảo đảm cải thiện và ổn định cuộc sống cho người có đất bị thu hồi.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã, thị trấn, xử lý nghiêm túc các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Hòa đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và yêu cầu thực tiễn đặt ra. Việc điều chỉnh, quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện theo quy định của Pháp Luật về quản lý đất đai (Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

1.2. Quy hoạch sử dụng đất của huyện được điều chỉnh phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên phân bổ; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 và quy hoạch của các ngành, lĩnh vực của tỉnh trên địa bàn huyện đến năm 2020 nên đảm bảo được mục tiêu phát triển của huyện và phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

1.3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; dự kiến được nguồn thu từ đất, chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giữ được đất trồng lúa đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá dân tộc trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

1.4. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học, thực tiễn và có tính khả thi cao.

II. KIẾN NGHỊ

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hiệp Hòa đến năm 2020 đã được các cấp các ngành thống nhất; được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định; được Hội đồng nhân dân huyện Hiệp Hòa thông qua tại Nghị quyết số 170/2018/NQ - HĐND ngày 20/12/2018.

UBND huyện Hiệp Hòa kính trình UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Hòa./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU